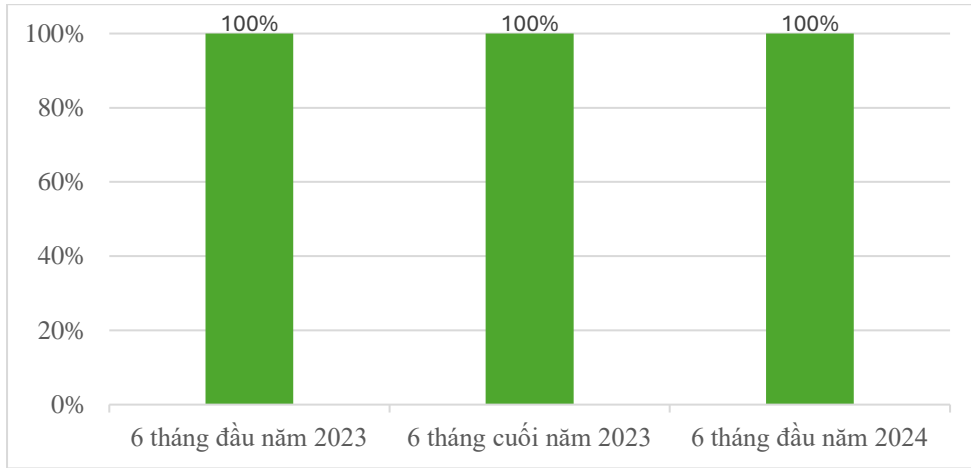


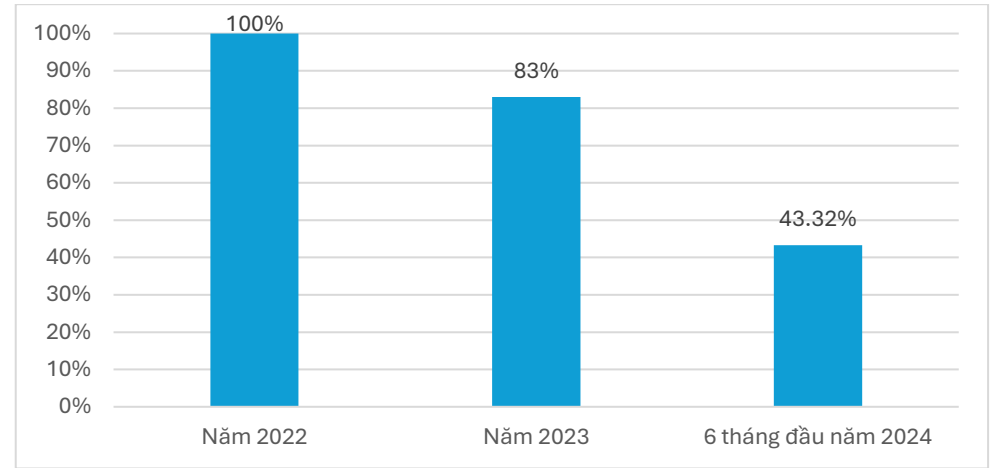
KẾT QUẢ ĐO LƯỜNG CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

(Kèm theo Thông báo Kết quả thực hiện các chỉ số chất lượng bệnh viện lần 1, năm 2024)

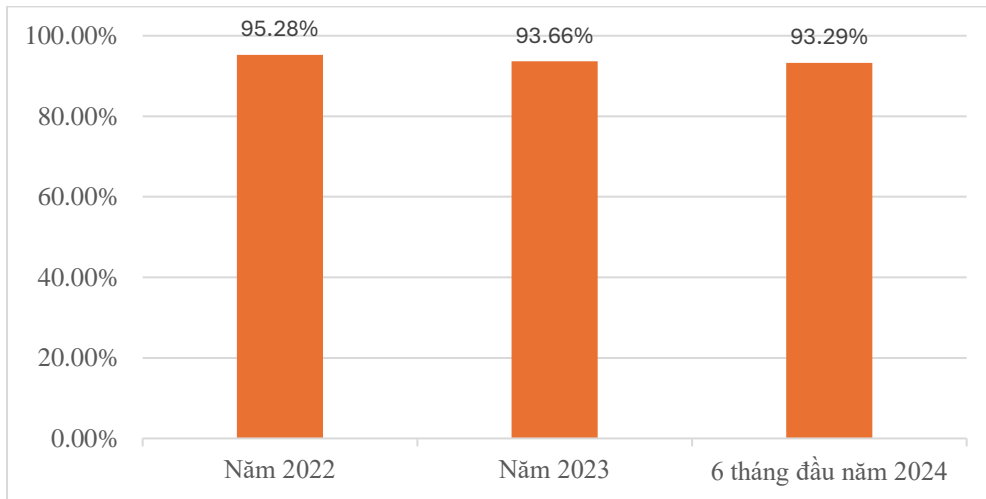
| | | |
|-----------------|----------------|--|
| Chỉ số 1 | KHTH-01 | Tỷ lệ thực hiện kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến khám chữa bệnh |
|-----------------|----------------|--|



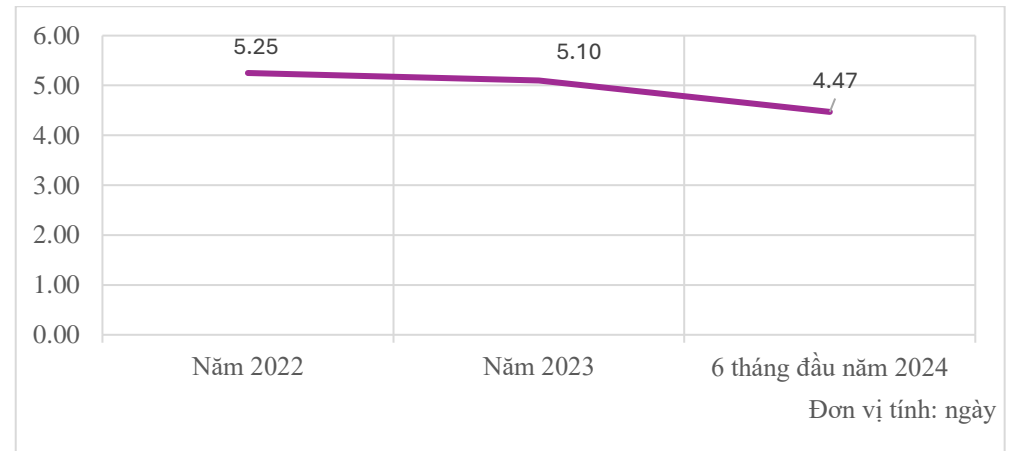
| | | |
|-----------------|----------------|--|
| Chỉ số 3 | KHTH-03 | Tỷ lệ kỹ thuật mới được triển khai trong năm |
|-----------------|----------------|--|



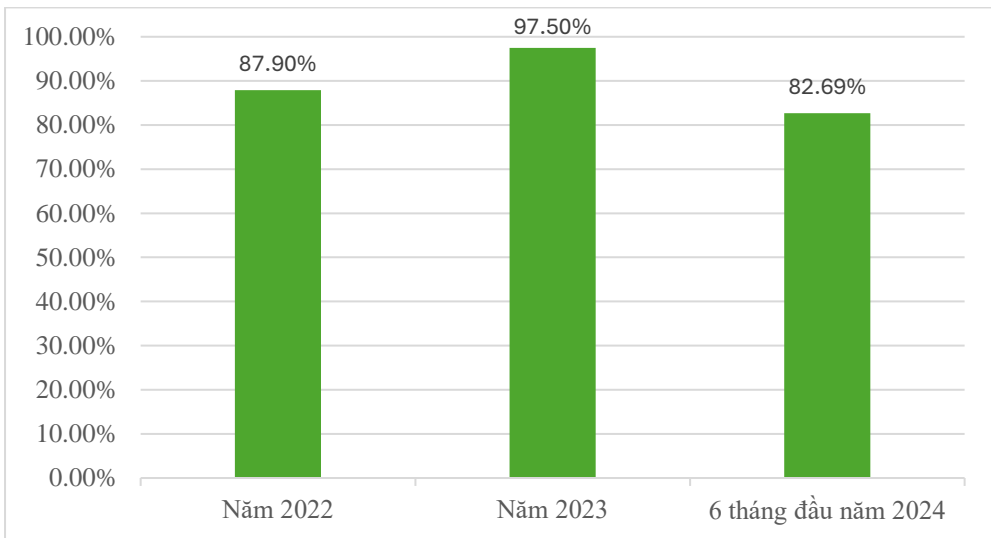
| | | |
|-----------------|----------------|-------------------------------------|
| Chỉ số 2 | KHTH-02 | Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên |
|-----------------|----------------|-------------------------------------|



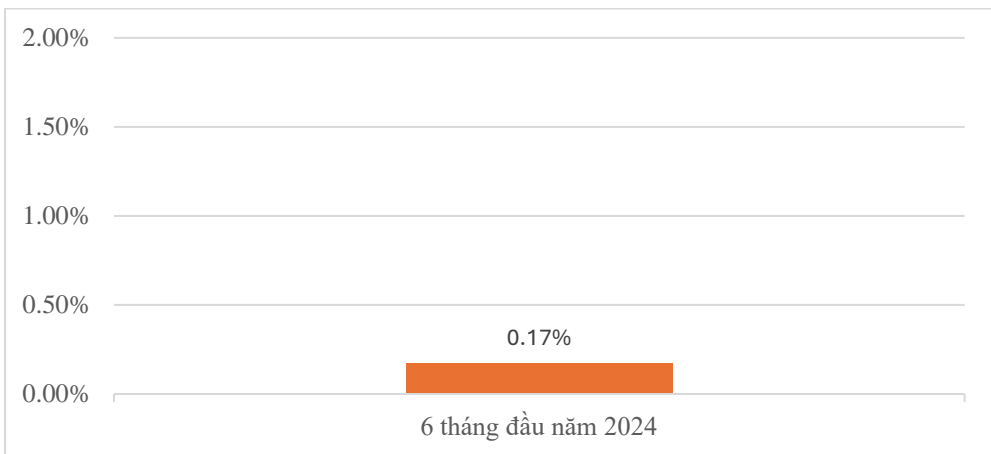
| | | |
|-----------------|----------------|---|
| Chỉ số 4 | KHTH-04 | Thời gian nằm viện trung bình (tất cả các bệnh) |
|-----------------|----------------|---|



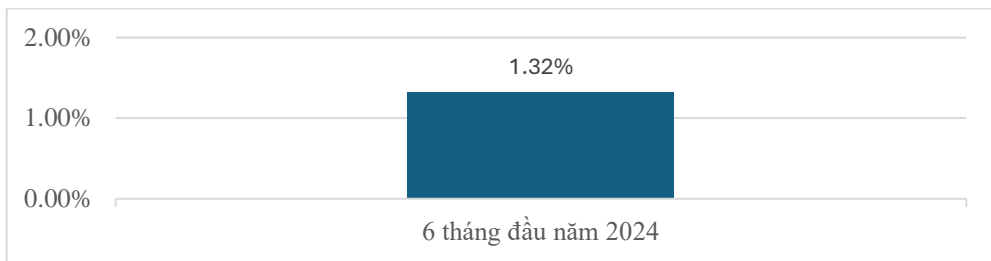
| | | |
|-----------------|----------------|---------------------------------------|
| Chỉ số 5 | KHTH-05 | Công suất sử dụng giường bệnh thực tế |
|-----------------|----------------|---------------------------------------|



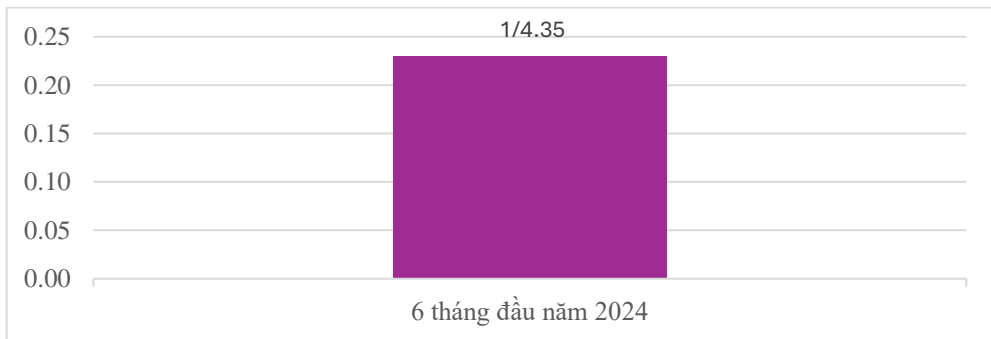
| | | |
|-----------------|----------------|---|
| Chỉ số 6 | KHTH-06 | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về (tất cả các bệnh) |
|-----------------|----------------|---|



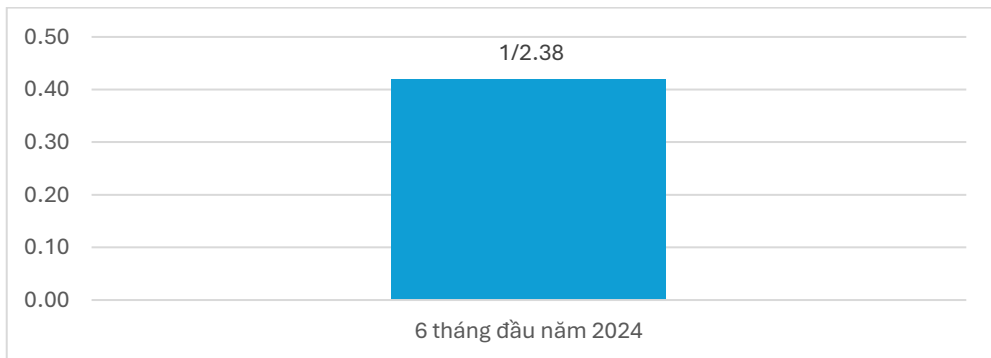
| | | |
|-----------------|----------------|--|
| Chỉ số 7 | KHTH-07 | Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (tất cả các bệnh) |
|-----------------|----------------|--|



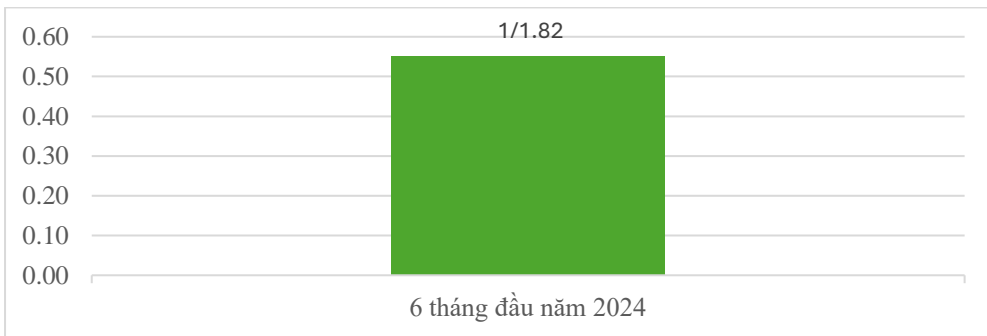
| | | |
|-----------------|----------------|--------------------------|
| Chỉ số 8 | TCCB-01 | Tỷ số bác sĩ/giường bệnh |
|-----------------|----------------|--------------------------|



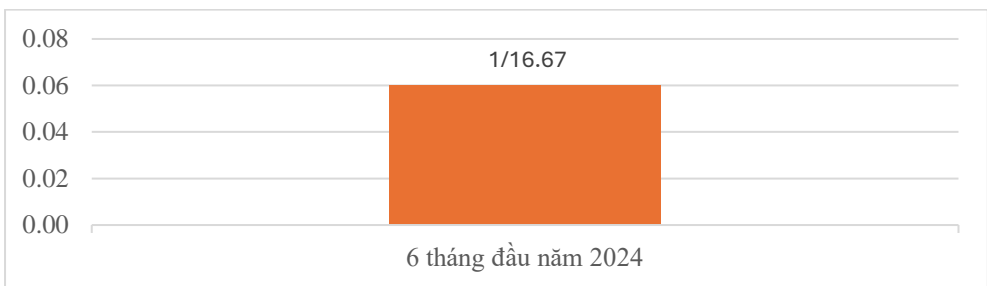
| | | |
|-----------------|----------------|------------------------------|
| Chỉ số 9 | TCCB-02 | Tỷ số điều dưỡng/giường bệnh |
|-----------------|----------------|------------------------------|



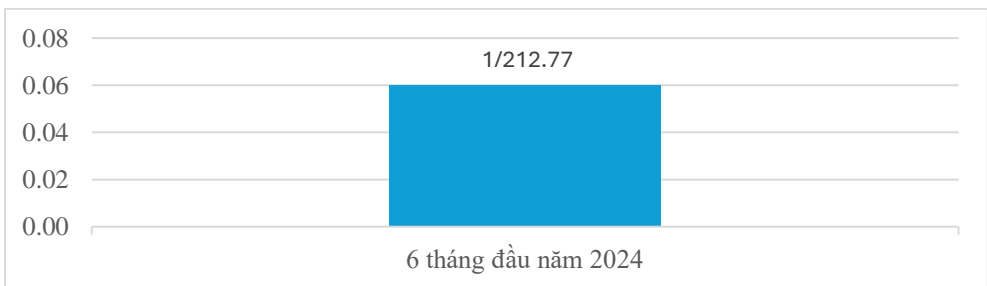
| | | |
|------------------|----------------|-------------------------|
| Chỉ số 10 | TCCB-03 | Tỷ số bác sĩ/điều dưỡng |
|------------------|----------------|-------------------------|



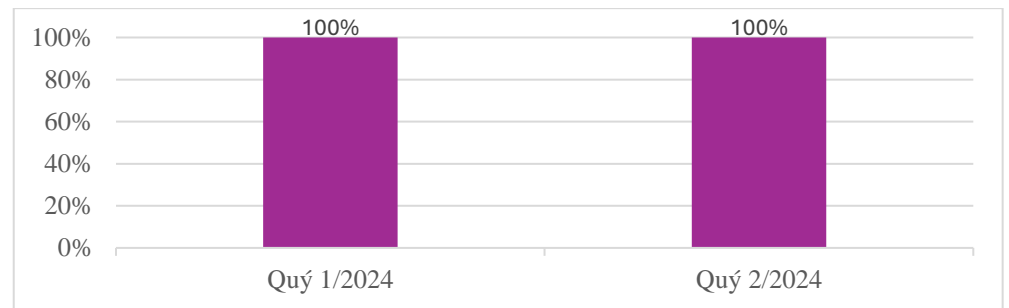
| | | |
|------------------|----------------|---------------------------|
| Chỉ số 11 | TCCB-04 | Tỷ số được sĩ/giường bệnh |
|------------------|----------------|---------------------------|



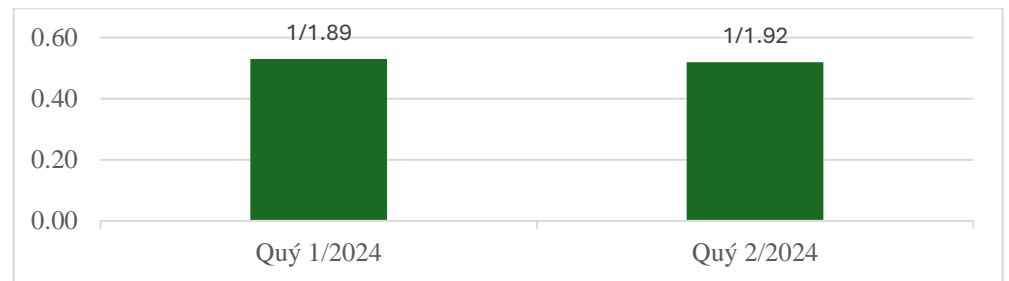
| | | |
|------------------|----------------|--|
| Chỉ số 12 | TCCB-05 | Tỷ số nhân viên dinh dưỡng/giường bệnh |
|------------------|----------------|--|



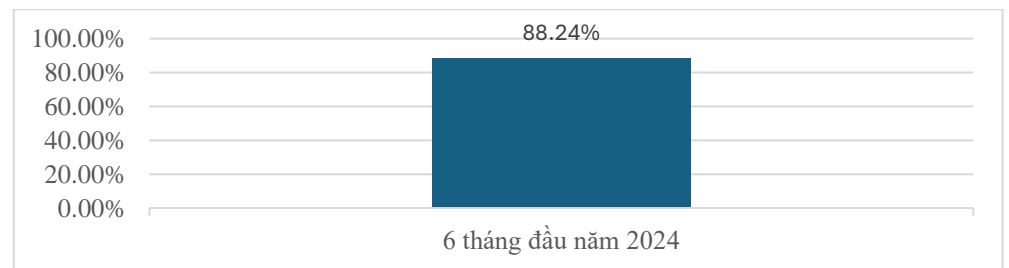
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 13 | HCQT-01 | Tỷ lệ các văn bản được lãnh đạo BV và cán bộ quản lý khoa phòng được xử lý kịp thời |
|------------------|----------------|---|



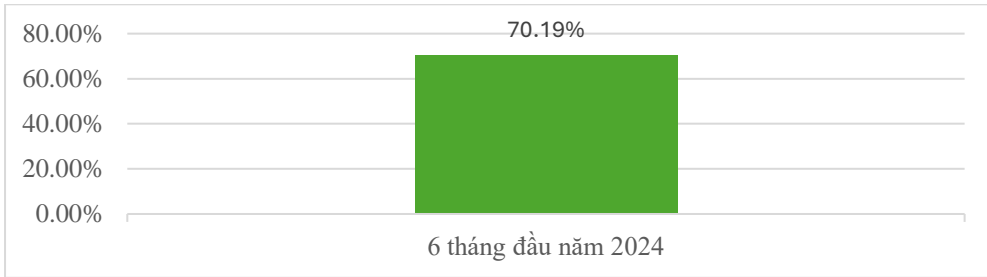
| | | |
|------------------|--------------|-----------------------------|
| Chỉ số 15 | ĐD-01 | Tỷ số điều dưỡng/người bệnh |
|------------------|--------------|-----------------------------|



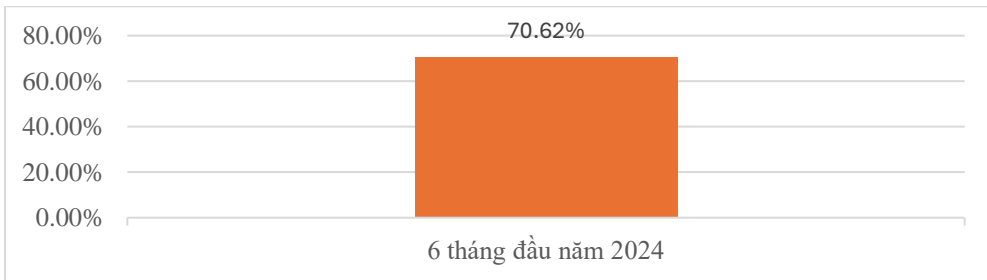
| | | |
|------------------|--------------|--|
| Chỉ số 17 | ĐD-03 | Tỷ lệ Điều dưỡng trưởng/KTV trưởng có trình độ sau đại học |
|------------------|--------------|--|



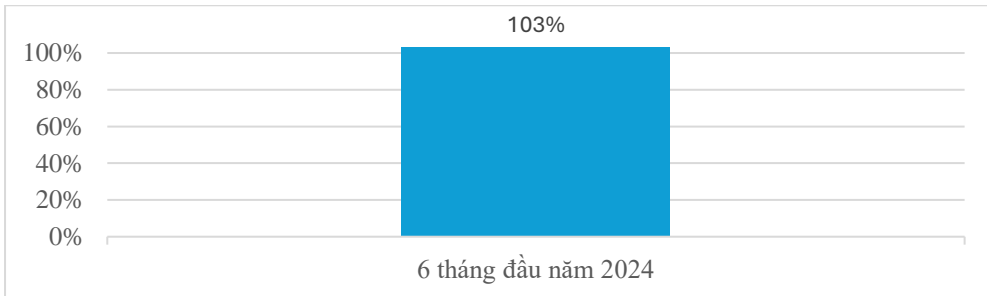
| | | |
|------------------|--------------|--|
| Chỉ số 18 | ĐD-04 | Tỷ lệ Điều dưỡng viên/ KTV có trình độ đại học trở lên |
|------------------|--------------|--|



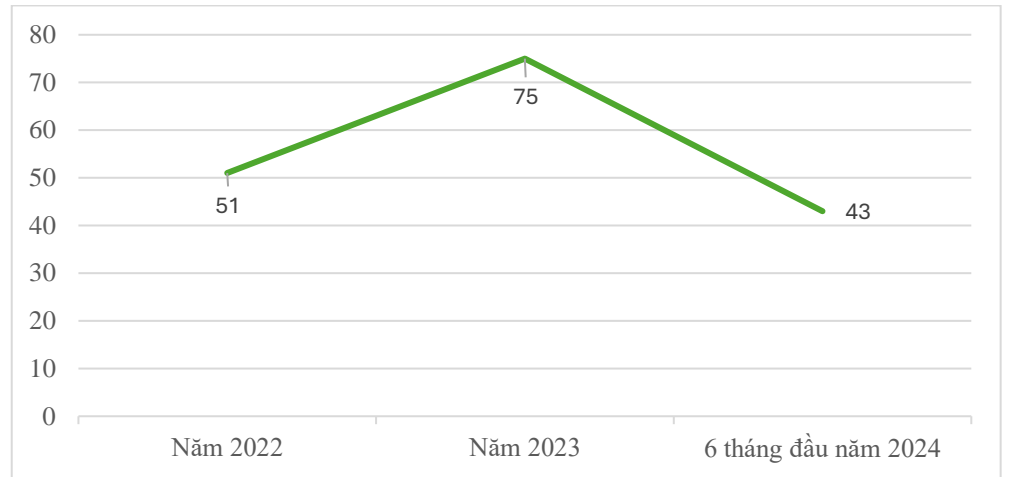
| | | |
|------------------|----------------------|---|
| Chỉ số 29 | ĐT&CĐT-01 | Tỷ lệ học viên tuyển dưới tham gia đào tạo so với năm liền kề |
|------------------|----------------------|---|



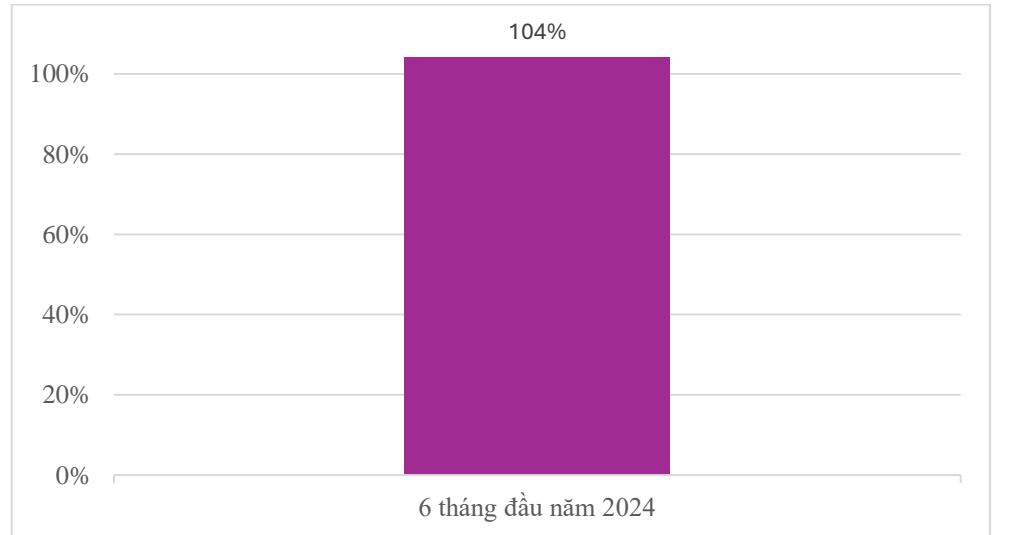
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 31 | CNTT-01 | Đánh giá thời gian lấy báo cáo CLS ngoại trú trên phần mềm HIS so với cùng kỳ |
|------------------|----------------|---|



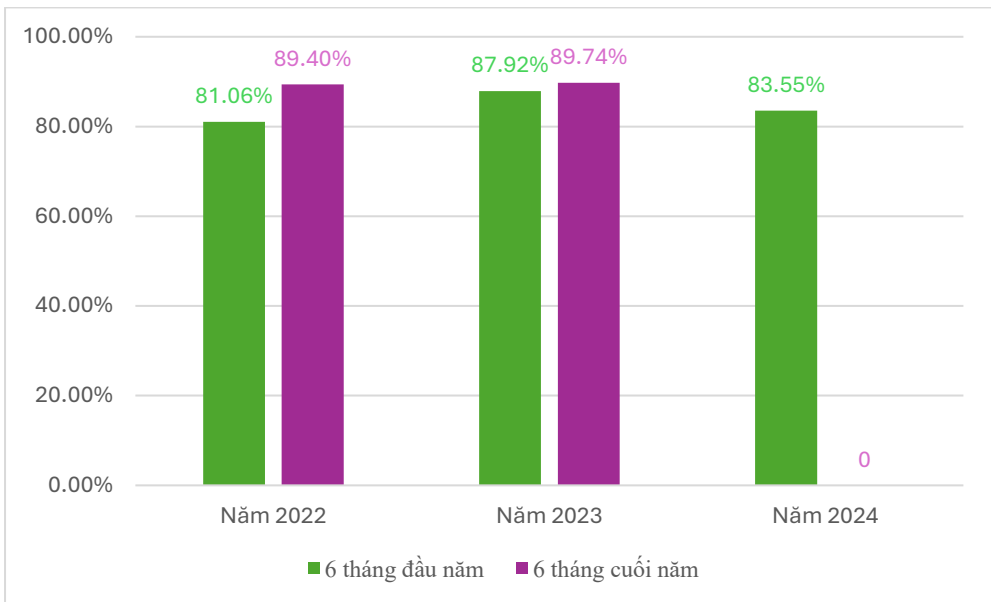
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 32 | CNTT-02 | Số ca báo động đỏ nội viện được khởi phát |
|------------------|----------------|---|



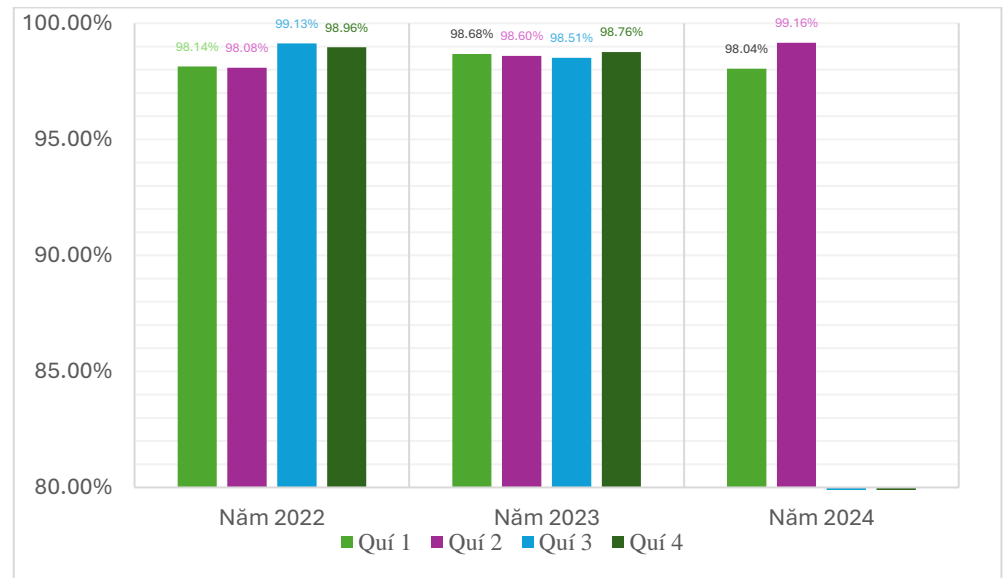
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 33 | CNTT-03 | Đánh giá thời gian lấy báo cáo CLS nội trú trên phần mềm HIS so với cùng kỳ |
|------------------|----------------|---|



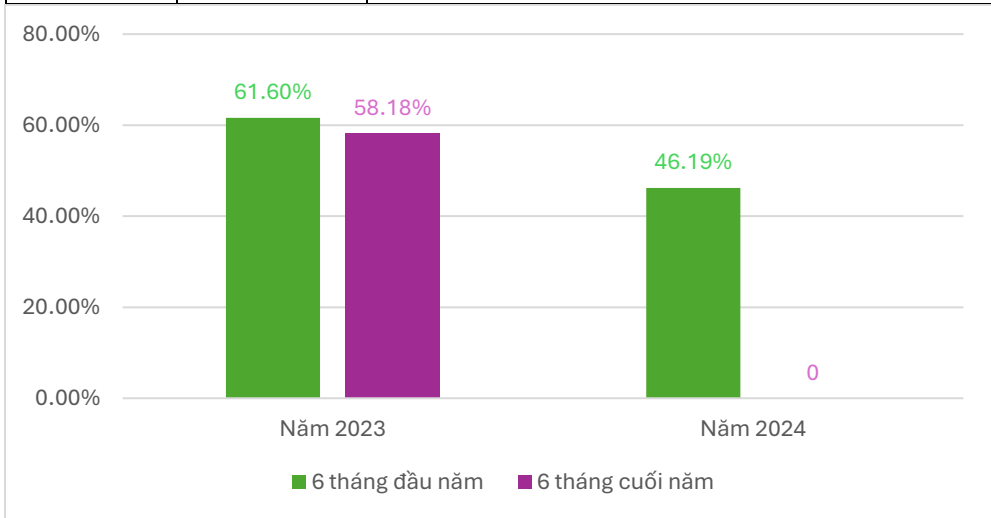
Chỉ số 39 | **QLCL-01** | Tỷ lệ hài lòng chung của nhân viên y tế



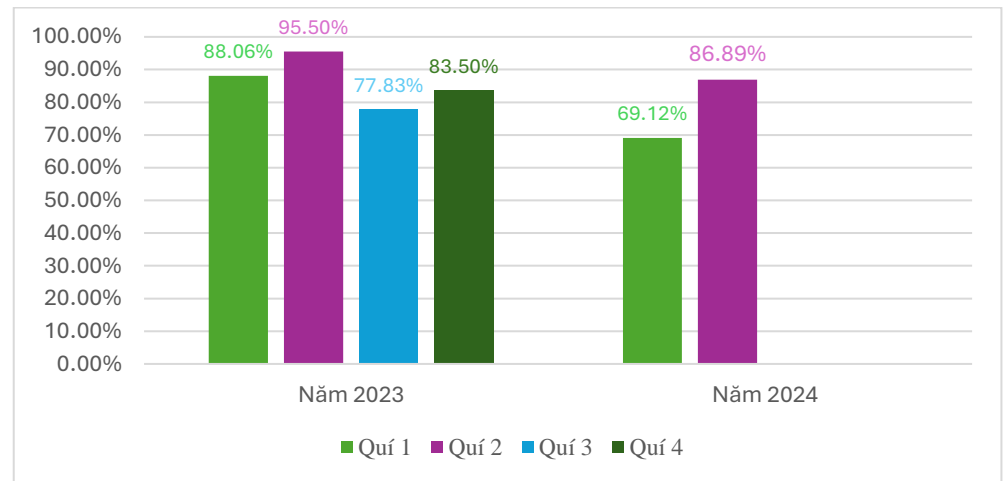
Chỉ số 41 | **QLCL-03** | Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh nội trú



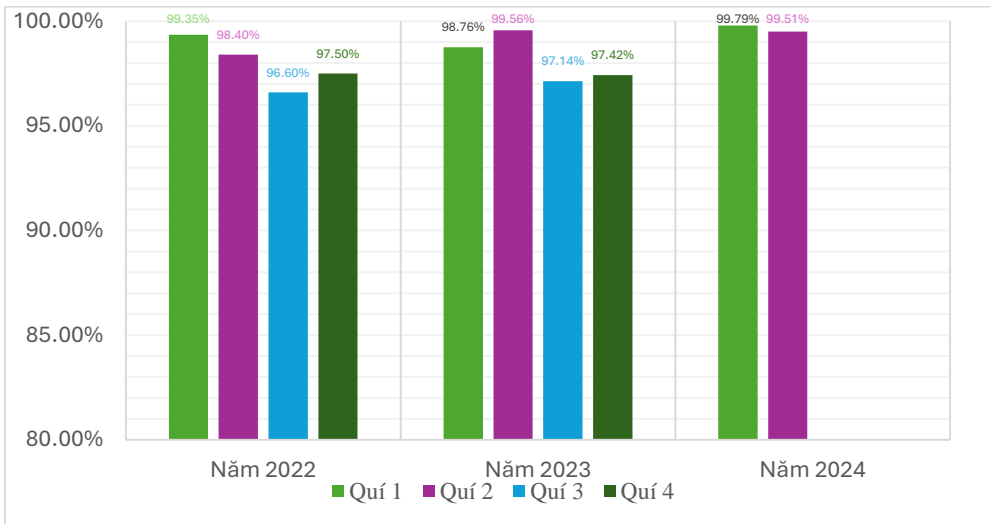
Chỉ số 40 | **QLCL-02** | Tỷ lệ hài lòng toàn diện của nhân viên y tế



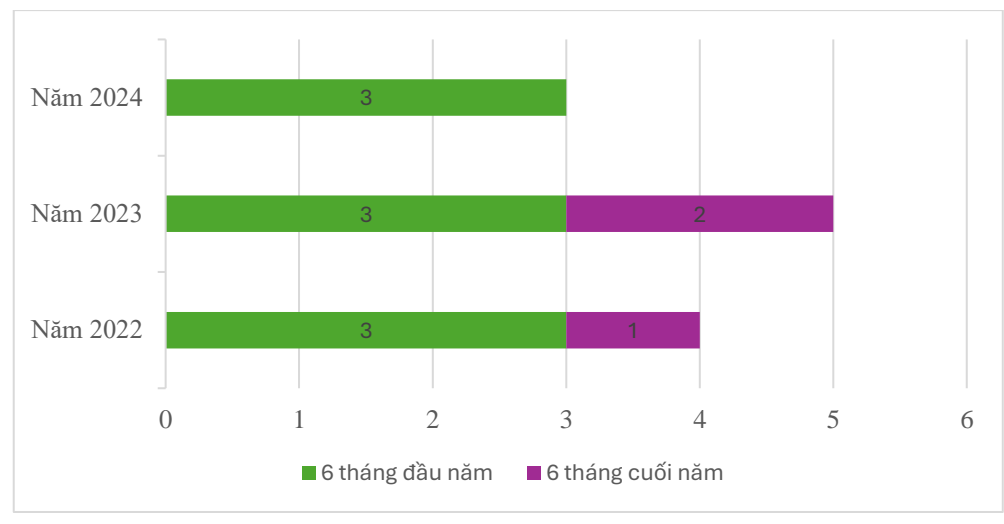
Chỉ số 42 | **QLCL-04** | Tỷ lệ hài lòng toàn diện của người bệnh nội trú



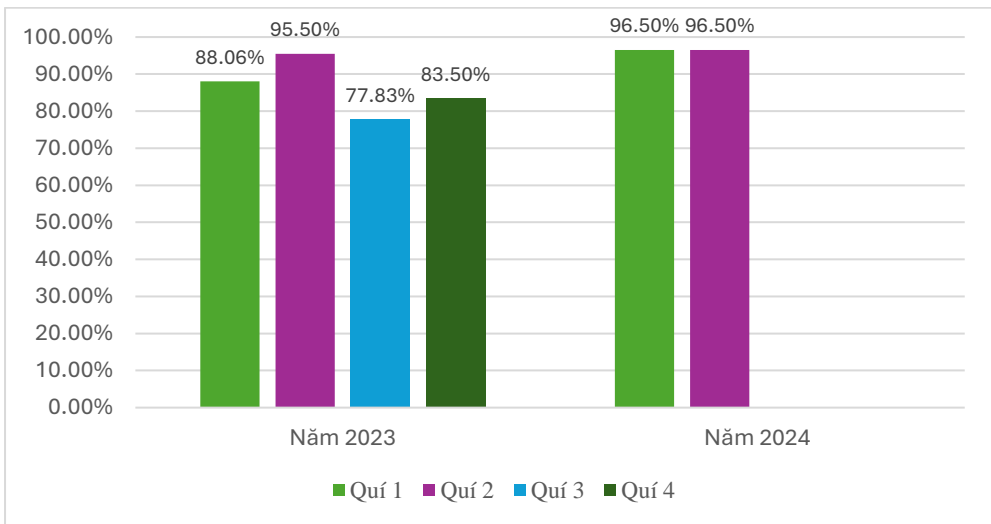
Chỉ số 43 **QLCL-05** Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú



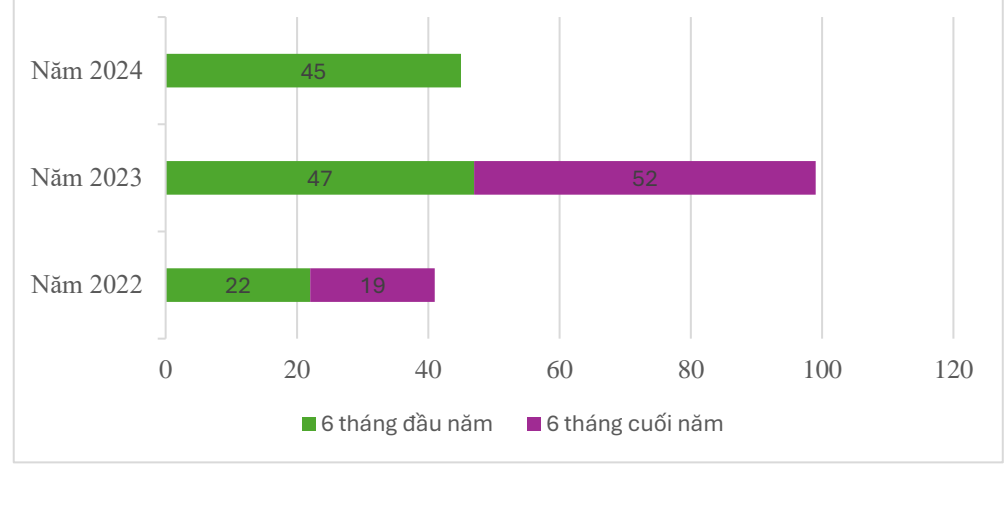
Chỉ số 45 **QLCL-07** Số sự cố y khoa nghiêm trọng



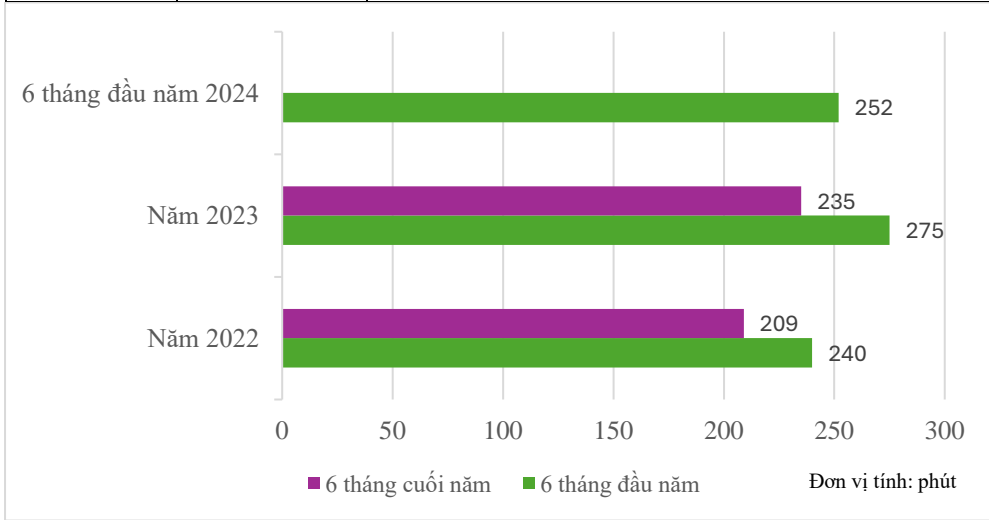
Chỉ số 44 **QLCL-06** Tỷ lệ hài lòng toàn diện của người bệnh ngoại trú



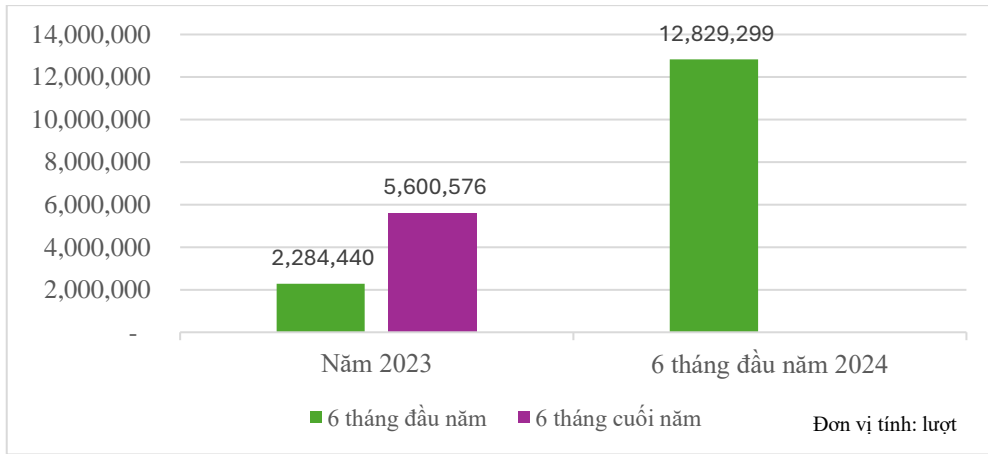
Chỉ số 46 **QLCL-08** Số lượng báo cáo sự cố y khoa được ghi nhận



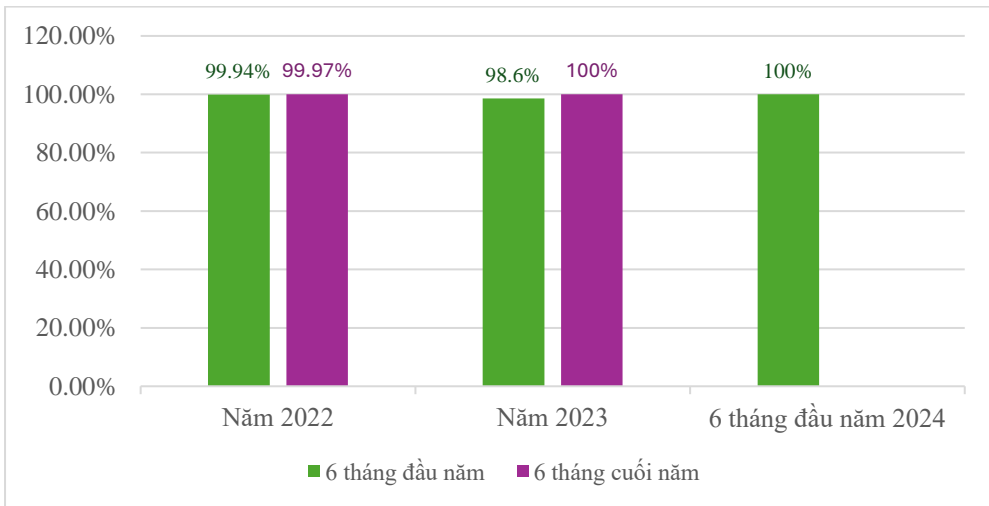
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 47 | QLCL-09 | Thời gian khám bệnh trung bình của người bệnh |
|------------------|----------------|---|



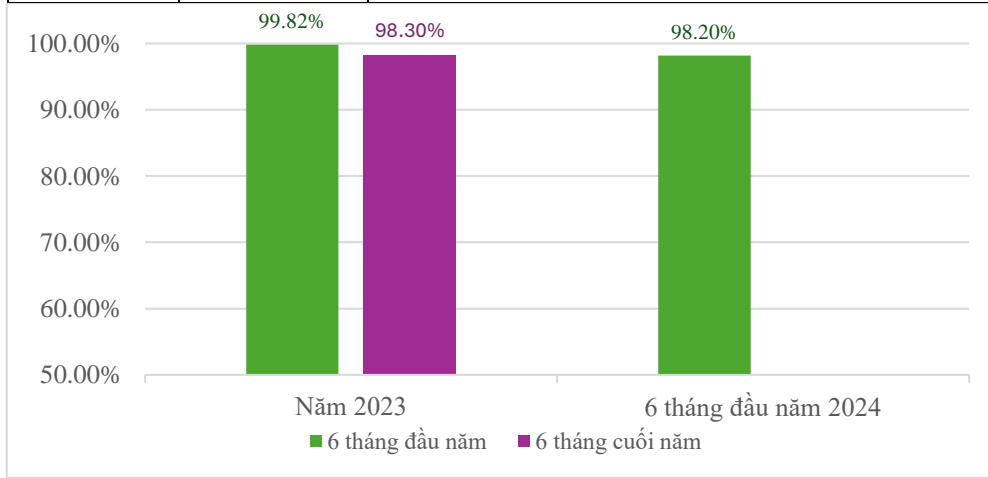
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 49 | MKT-02 | Số lượt tiếp cận thông tin trên các trang mạng của Bệnh viện bao gồm website, youtube, facebook, tiktok, ... |
|------------------|---------------|--|



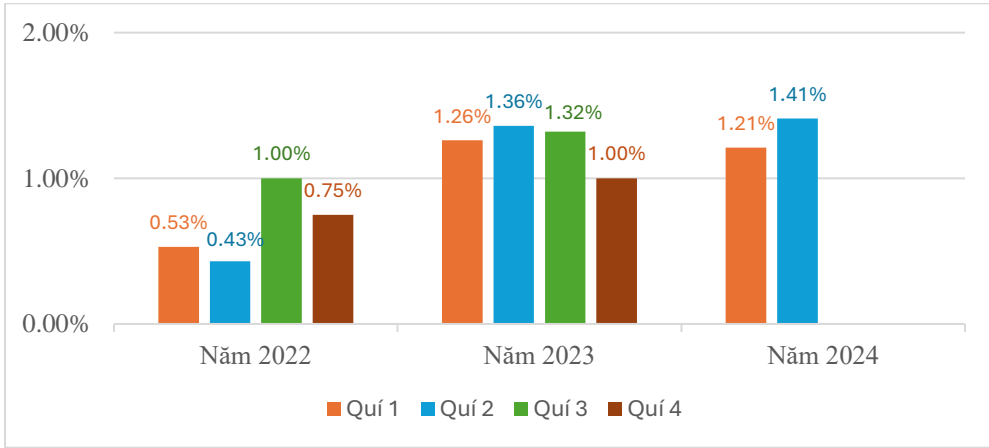
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 48 | MKT-01 | Tỷ lệ hài lòng của Người bệnh với dịch vụ KCB qua hệ thống Tổng đài CSKH |
|------------------|---------------|--|



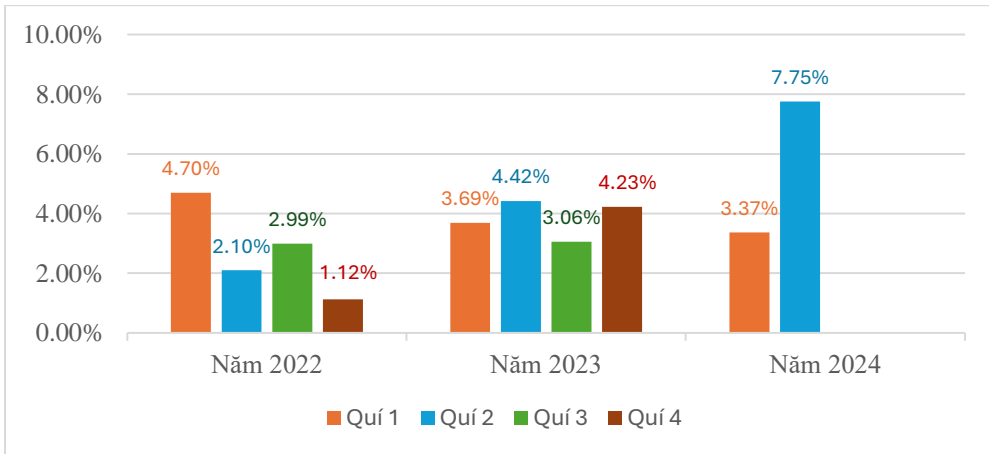
| | | |
|------------------|---------------|---|
| Chỉ số 50 | MKT-03 | Mức độ hài lòng của người bệnh về nhân viên y tế của Bệnh viện qua hoạt động hỏi thăm người bệnh điều trị nội trú |
|------------------|---------------|---|



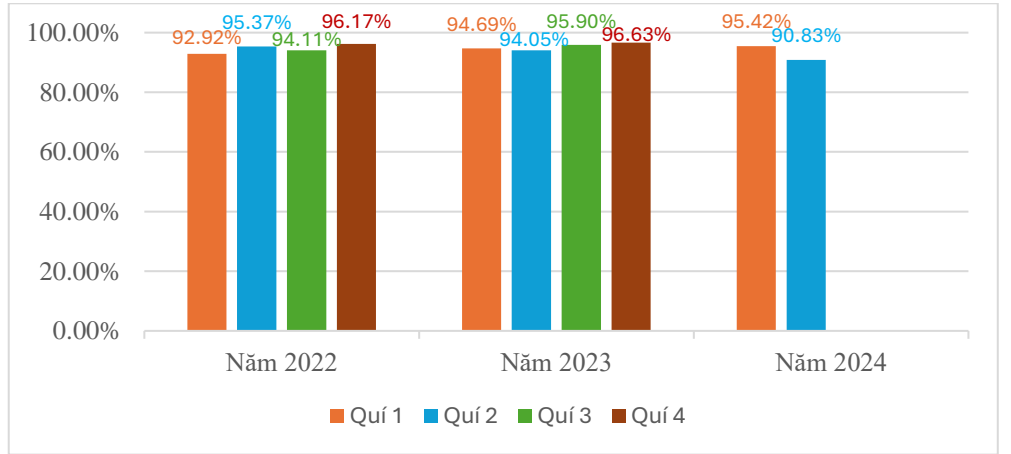
| | | |
|------------------|--------------|---|
| Chỉ số 51 | CC-01 | Tỷ lệ chuyển tuyến trên điều trị tại khoa Cấp cứu |
|------------------|--------------|---|



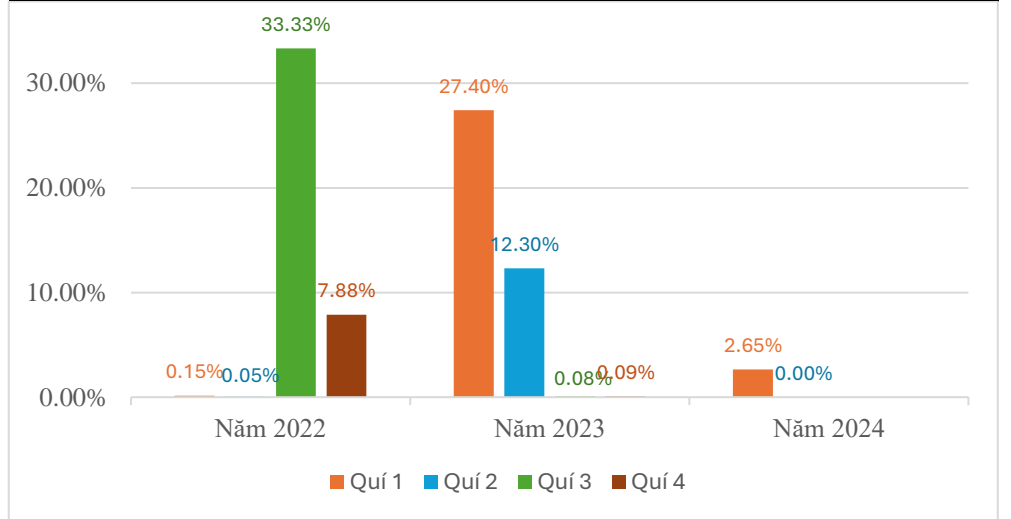
| | | |
|------------------|--------------|--|
| Chỉ số 52 | CC-02 | Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh tại khoa Cấp cứu |
|------------------|--------------|--|



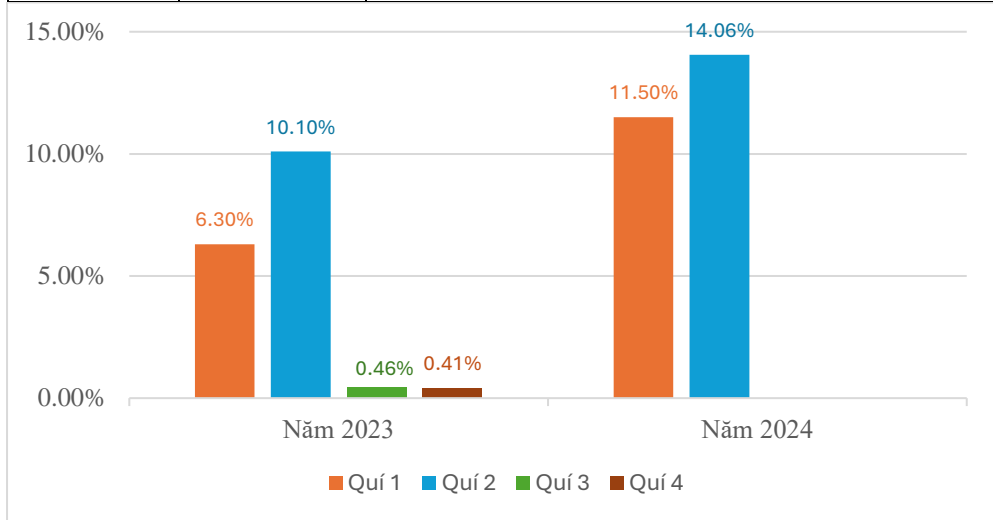
| | | |
|------------------|--------------|---|
| Chỉ số 53 | CC-03 | Tỷ lệ cấp cứu, điều trị thành công trong tất cả các bệnh tại khoa Cấp cứu |
|------------------|--------------|---|



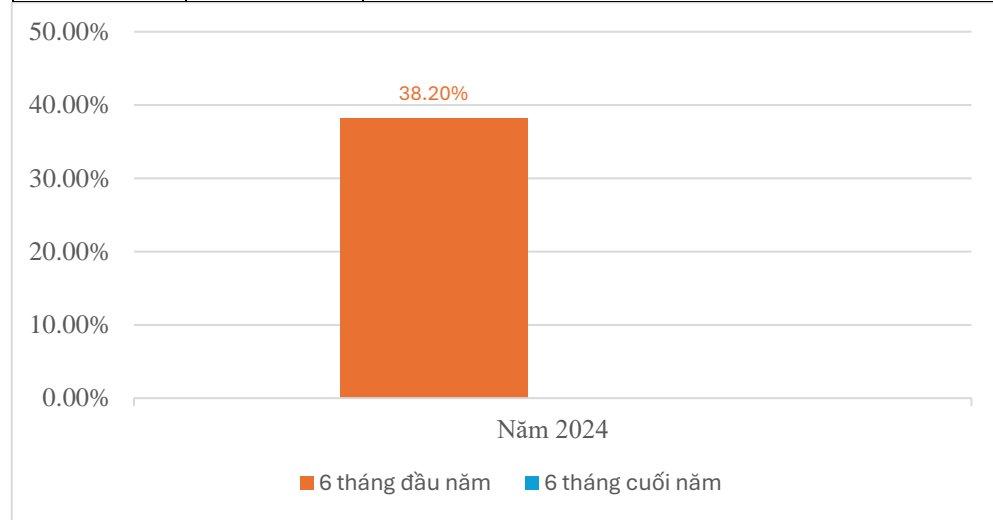
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 54 | HSTC-01 | Tỷ lệ nhiễm khuẩn tiết niệu liên quan đến đặt sonde tiểu tại khoa HSTC-CD |
|------------------|----------------|---|



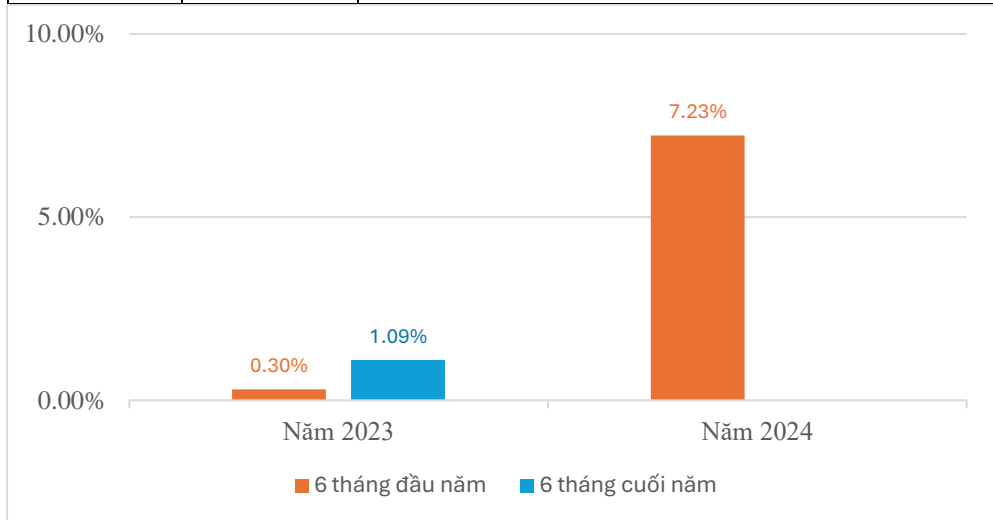
| | | |
|------------------|----------------|--|
| Chỉ số 55 | HSTC-02 | Tỷ lệ viêm phổi liên quan thở máy tại khoa HSTC-CĐ |
|------------------|----------------|--|



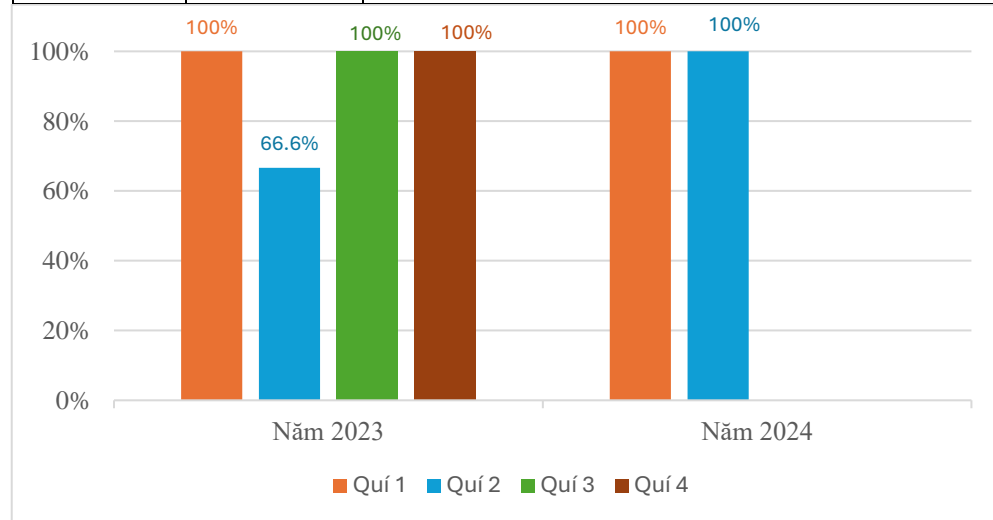
| | | |
|------------------|--------------|--|
| Chỉ số 57 | KB-02 | Tỷ lệ người bệnh phát hiện bệnh lý miễn dịch dị ứng mới tại khoa Khám bệnh |
|------------------|--------------|--|



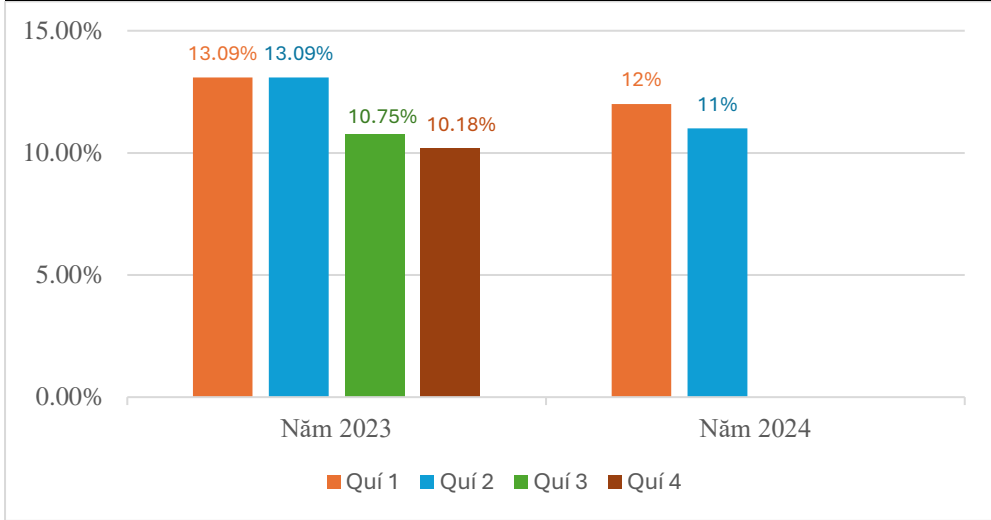
| | | |
|------------------|--------------|--|
| Chỉ số 56 | KB-01 | Tỷ lệ người bệnh ngoại tỉnh đến khám bệnh ngoại trú tại khoa Khám bệnh |
|------------------|--------------|--|



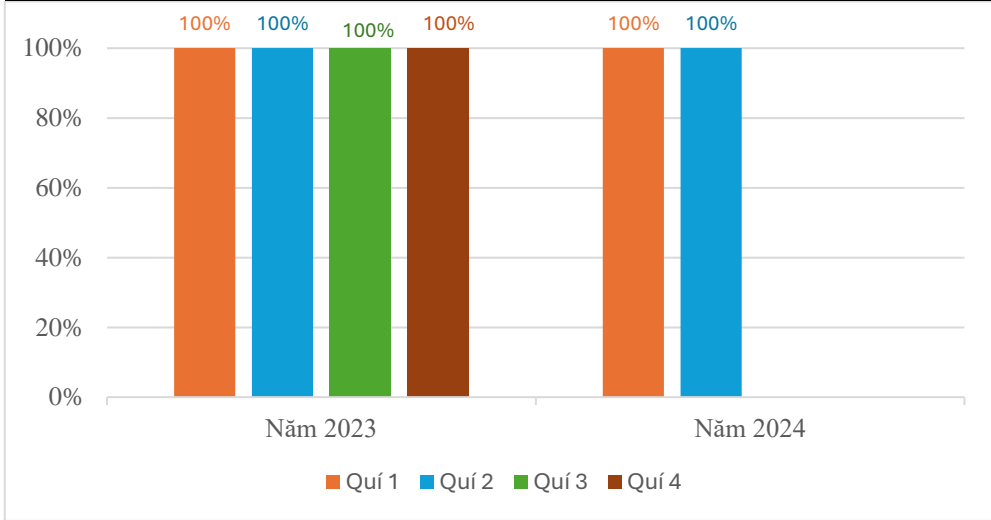
| | | |
|------------------|---------------|---|
| Chỉ số 58 | NTM-01 | Tỷ lệ sốc điện chuyển nhịp thành công tại Khoa Nội tim mạch và CCTM |
|------------------|---------------|---|



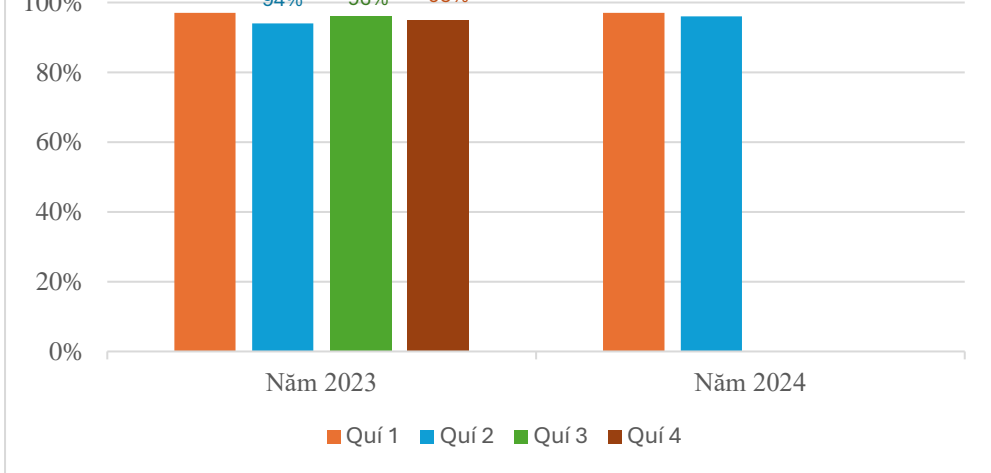
| | | |
|------------------|---------------|---|
| Chỉ số 59 | NTM-02 | Tỉ lệ thực hiện kỹ thuật siêu âm tim 4D tại Khoa Nội tim mạch và CCTM |
|------------------|---------------|---|



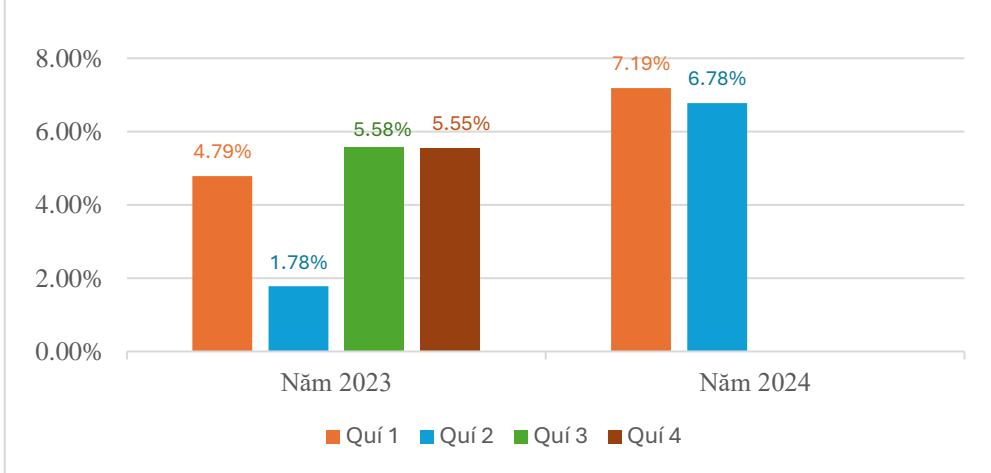
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 61 | CTTM-02 | Tỉ lệ thực hiện kỹ thuật can thiệp suy tĩnh mạch bằng laser nội mạch thành công |
|------------------|----------------|---|



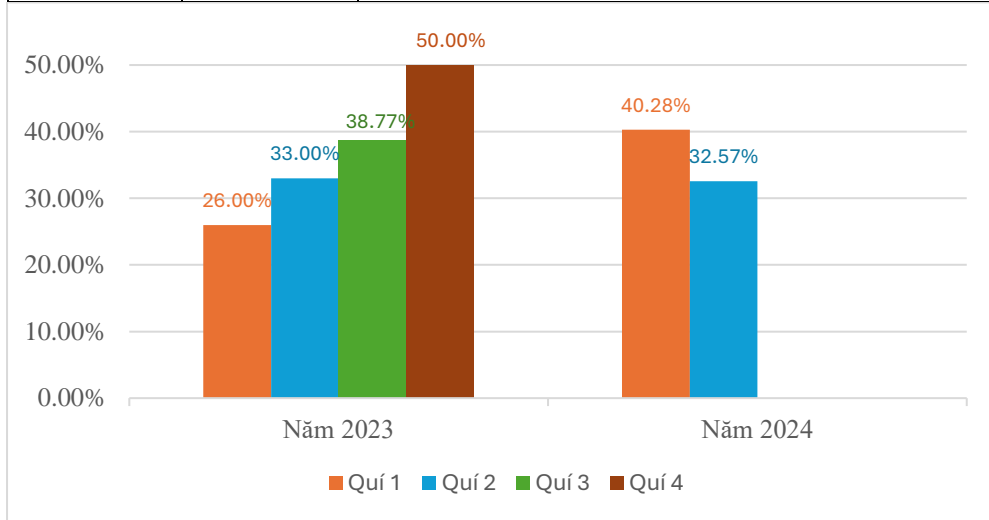
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 60 | CTTM-01 | Tỷ lệ can thiệp động mạch vành thành công |
|------------------|----------------|---|



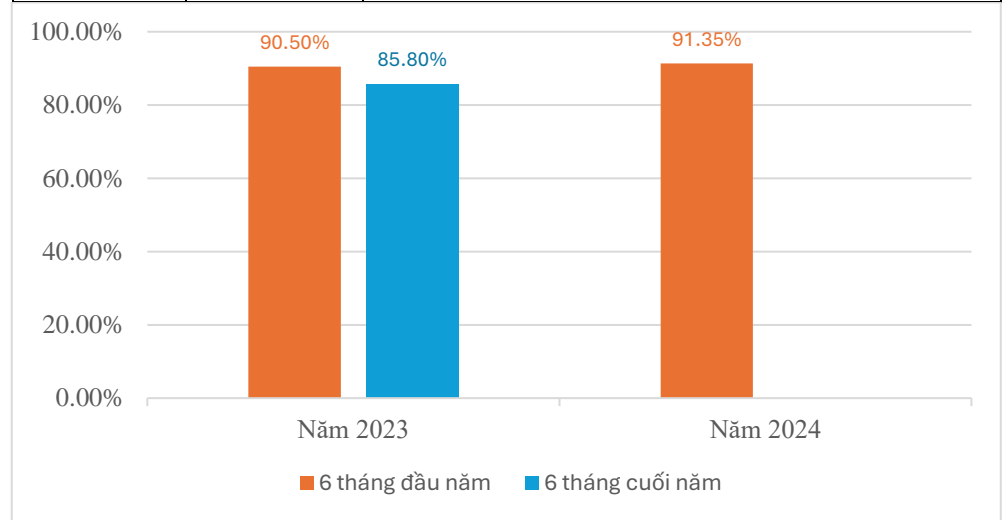
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 62 | PTTM-01 | Tỷ lệ Phẫu thuật tim tại Khoa PTTM - LN |
|------------------|----------------|---|



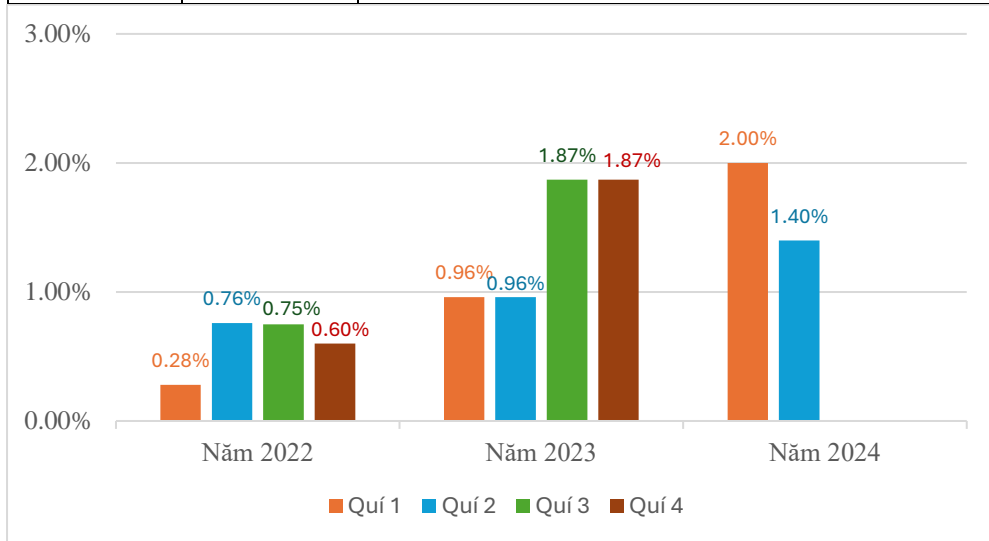
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 63 | PTTM-02 | Tỷ lệ Phẫu thuật nội soi tại Khoa PTTM - LN |
|------------------|----------------|---|



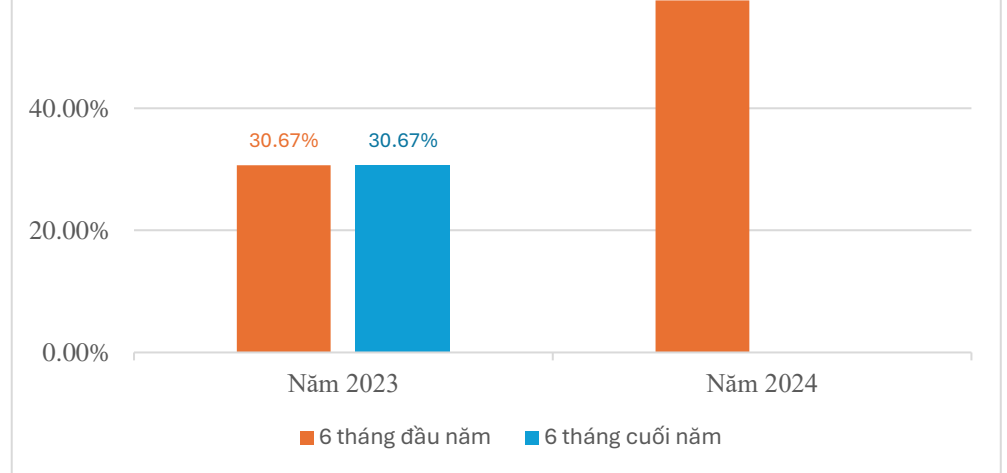
| | | |
|------------------|----------------|--|
| Chỉ số 65 | TTDQ-02 | Tỷ lệ người bệnh can thiệp rối loạn nuốt tại Trung tâm Đột quỵ |
|------------------|----------------|--|



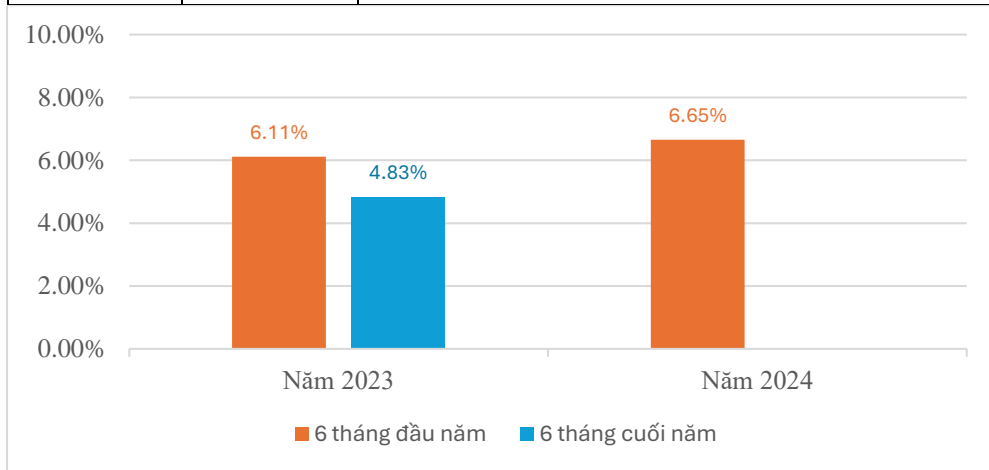
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 64 | TTDQ-01 | Tỷ lệ người bệnh đột quỵ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh |
|------------------|----------------|---|



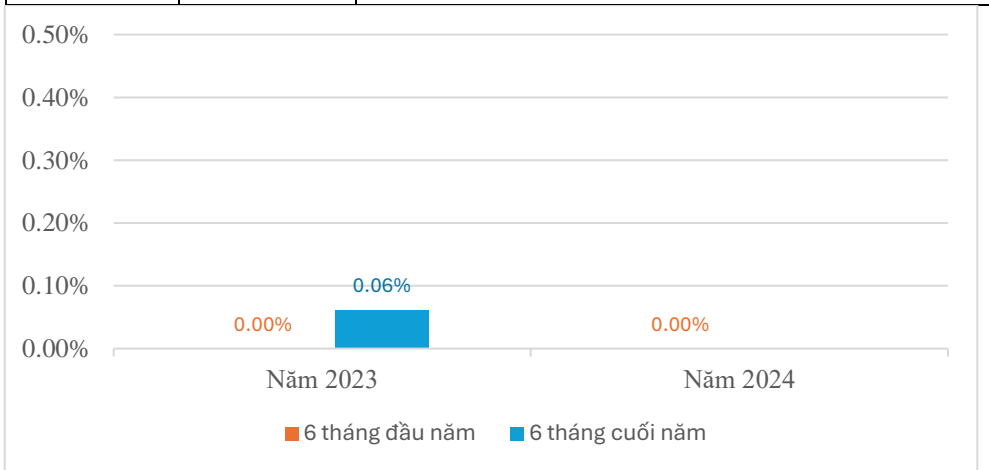
| | | |
|------------------|----------------|---|
| Chỉ số 66 | TTDQ-03 | Tỷ lệ người bệnh làm Holter điện não đồ |
|------------------|----------------|---|



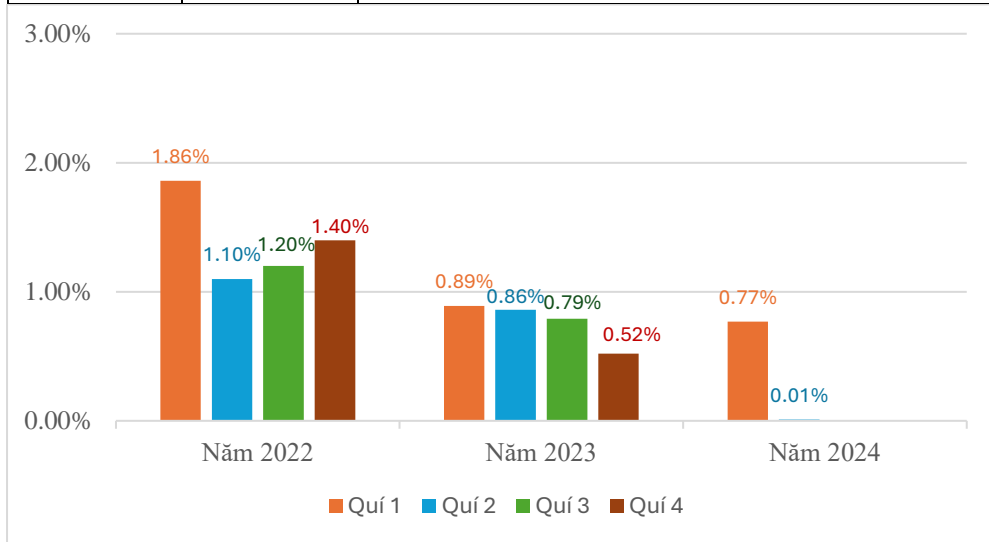
| | | |
|------------------|----------------|--|
| Chỉ số 67 | TTĐQ-04 | Tỷ lệ người bệnh thực hiện Tiêu sợi huyết đường tĩnh mạch trong đột quỵ nhồi máu não cấp |
|------------------|----------------|--|



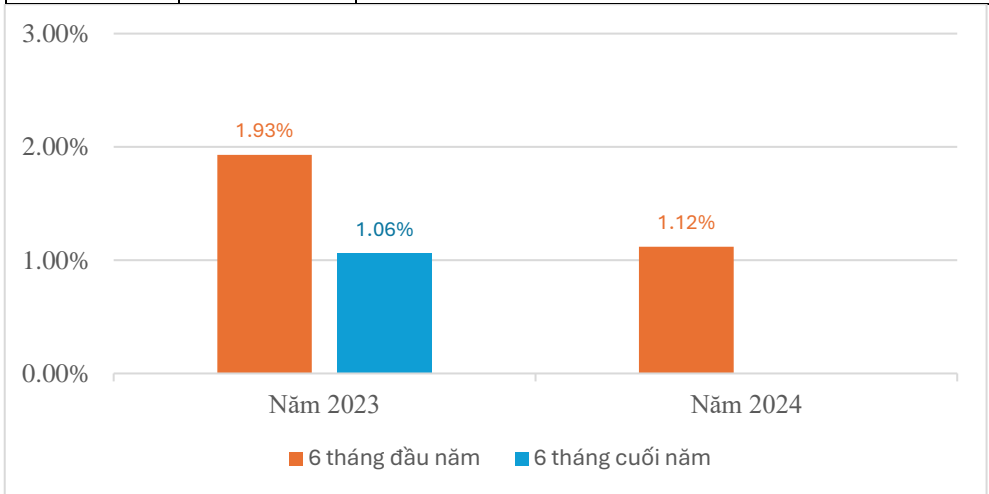
| | | |
|------------------|--------------------|---|
| Chỉ số 69 | NOIHH-TH-02 | Tỷ lệ người bệnh chọc hút nang gan dưới hướng dẫn của siêu âm điều trị tại khoa Nội Hô hấp - Tiêu hoá |
|------------------|--------------------|---|



| | | |
|------------------|--------------------|---|
| Chỉ số 68 | NOIHH-TH-01 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định lao phổi tại khoa Nội hô hấp - Tiêu hóa |
|------------------|--------------------|---|

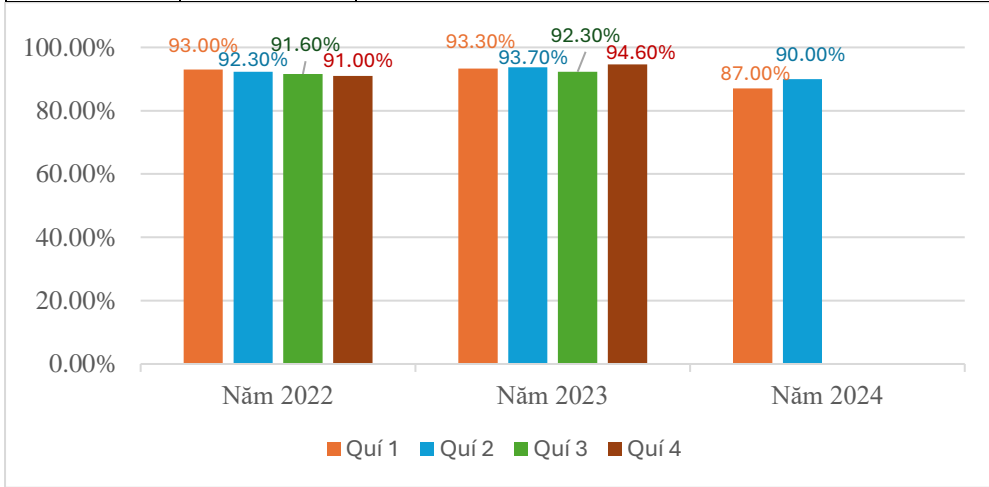


| | | |
|------------------|--------------------|---|
| Chỉ số 70 | NOIHH-TH-03 | Tỷ lệ người bệnh xuất huyết tiêu hoá do giãn vỡ tĩnh mạch thực quản điều trị tại khoa Nội hô hấp - Tiêu hoá |
|------------------|--------------------|---|

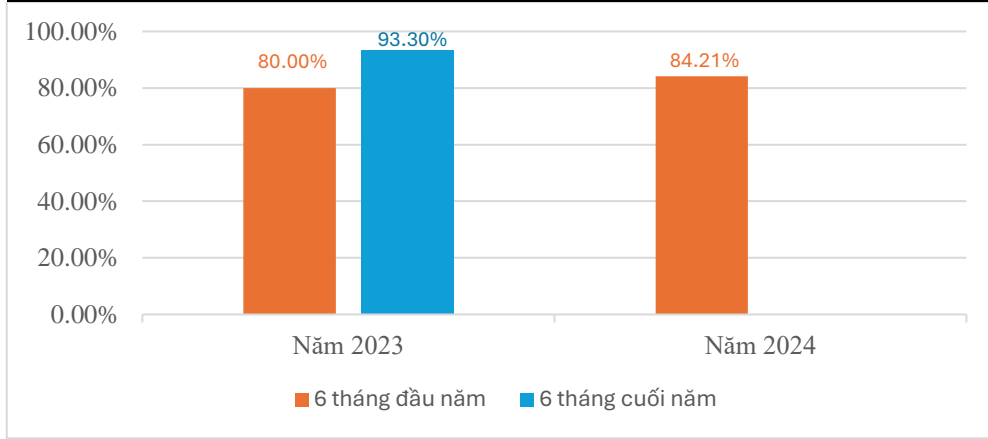


Chỉ số đo lường chất lượng bệnh viện – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ năm 2024

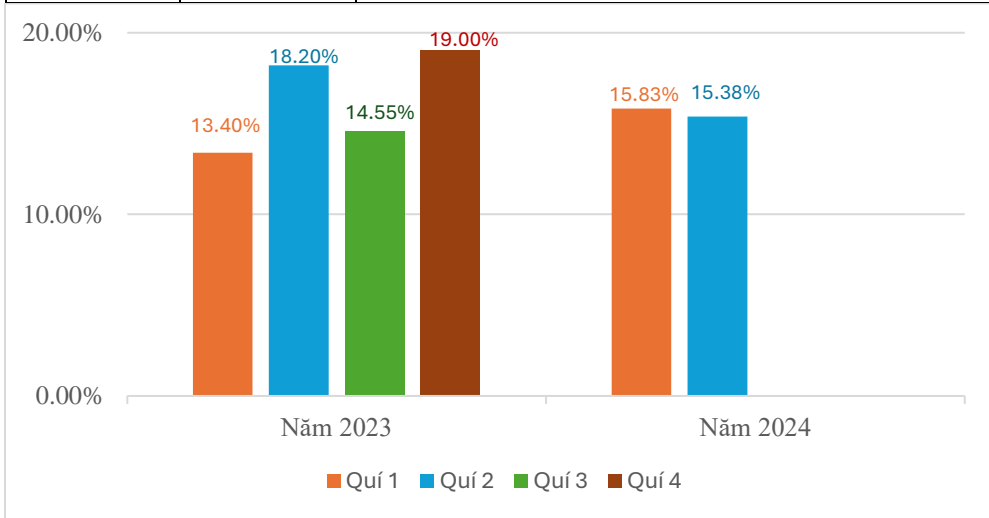
| | | |
|------------------|---------------------|--|
| Chỉ số 71 | NOITK-CXK-01 | Tỷ lệ khỏi bệnh sau điều trị bằng kỹ thuật tiêm ngoài màng cứng tại khoa Nội thần kinh – Cơ xương khớp |
|------------------|---------------------|--|



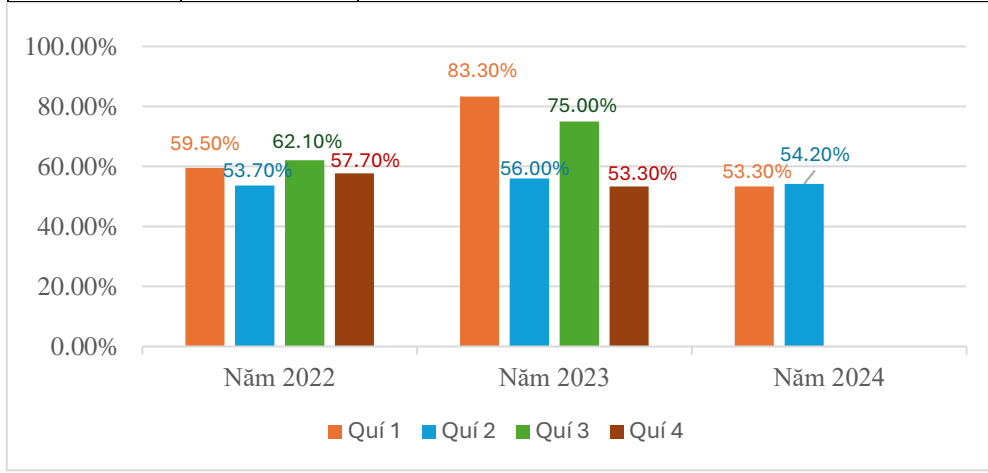
| | | |
|------------------|-----------------|--|
| Chỉ số 73 | NTĐTD-01 | Tỷ lệ người bệnh điều trị khỏi nang tuyến giáp nhờ kỹ thuật chọc hút nang tuyến giáp và tiêm cồn dưới hướng dẫn siêu âm tại khoa Nội tiết - Đái tháo đường |
|------------------|-----------------|--|



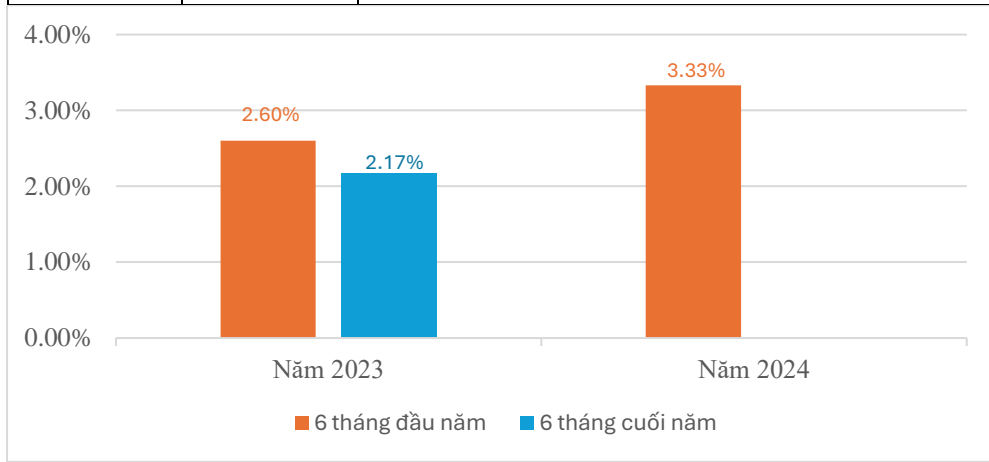
| | | |
|------------------|---------------------|---|
| Chỉ số 72 | NOITK-CXK-02 | Tỷ lệ người bệnh ngoại tỉnh điều trị tại khoa Nội thần kinh - cơ xương khớp |
|------------------|---------------------|---|



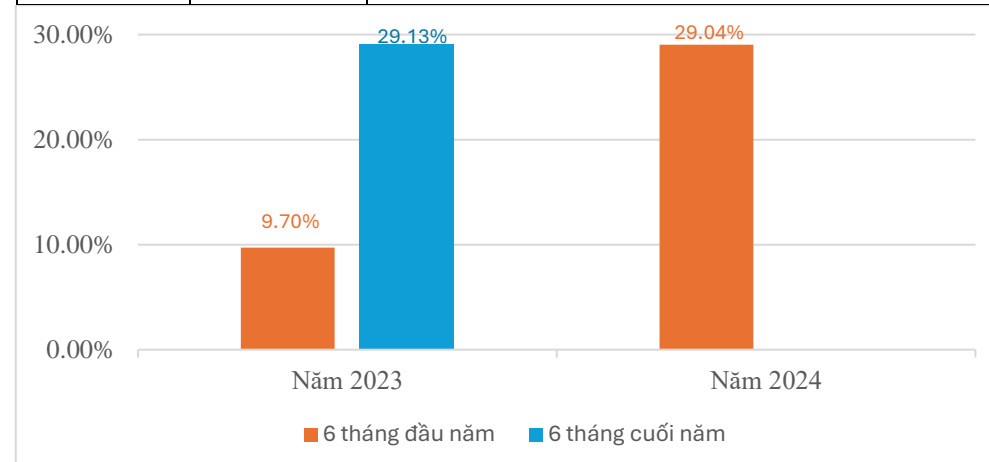
| | | |
|------------------|-----------------|---|
| Chỉ số 74 | NTĐTD-02 | Tỷ lệ người bệnh được chẩn đoán bệnh đái tháo đường sau khi làm nghiệm pháp dung nạp Glucose tại khoa Nội tiết - Đái tháo đường |
|------------------|-----------------|---|



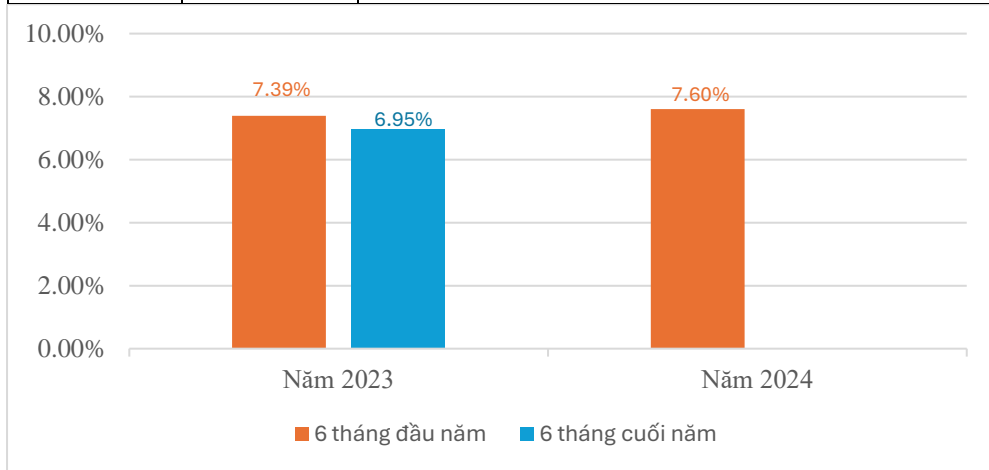
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 75 | TLM-01 | Tỷ lệ người bệnh lọc máu chu kỳ chẩn đoán xác định đồng nhiễm viêm gan B, C tại Trung tâm Thận - Lọc máu |
|------------------|---------------|--|



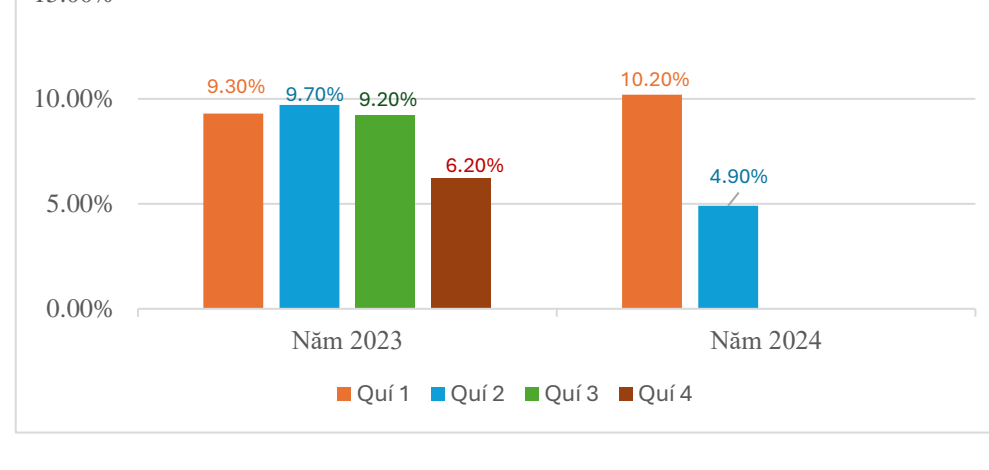
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 77 | TLM-03 | Tỷ lệ người bệnh lọc máu chu kỳ chẩn đoán xác định viêm gan C tại Trung tâm Thận - Lọc máu |
|------------------|---------------|--|



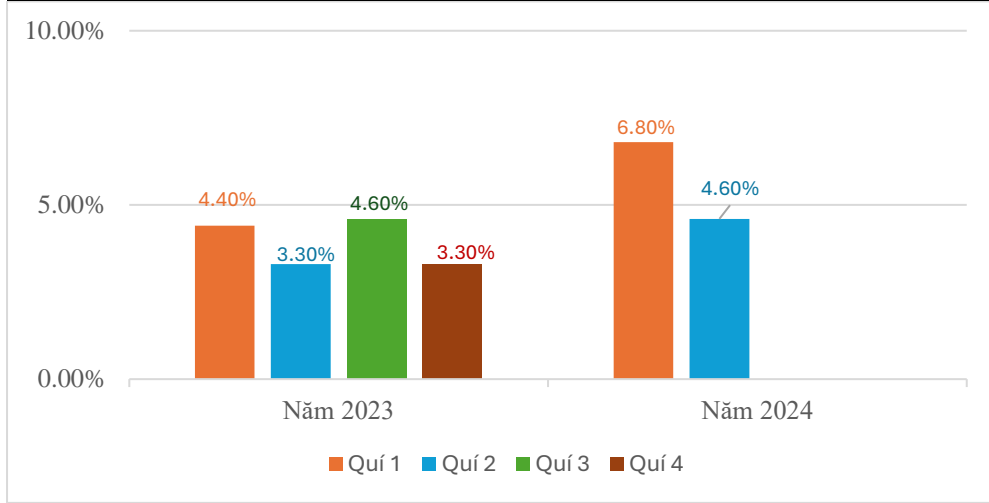
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 76 | TLM-02 | Tỷ lệ người bệnh lọc máu chu kỳ chẩn đoán xác định viêm gan B tại Trung tâm Thận - Lọc máu |
|------------------|---------------|--|



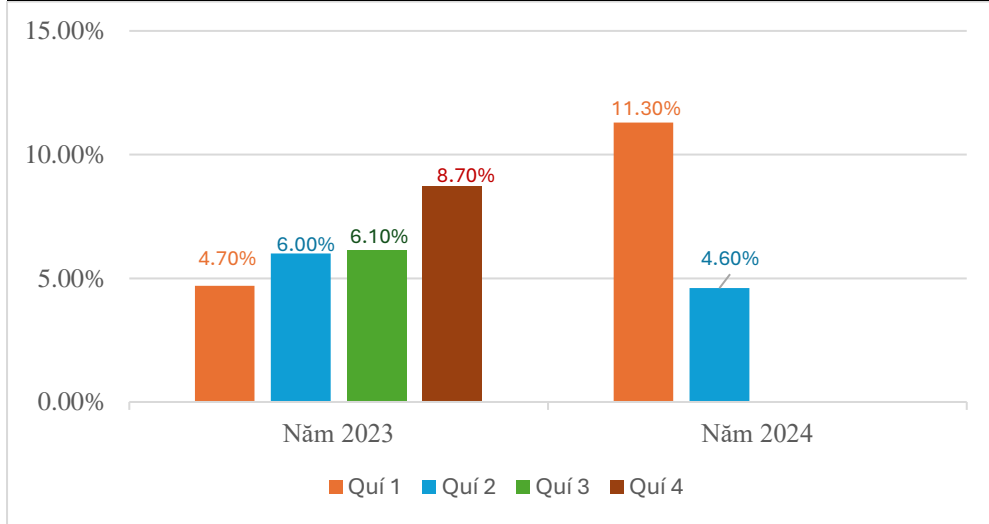
| | | |
|------------------|-------------------------|--|
| Chỉ số 78 | YDCT&PHCN-01 | Tỷ lệ người bệnh điều trị kết hợp của Trung tâm ở khối Ngoại |
|------------------|-------------------------|--|



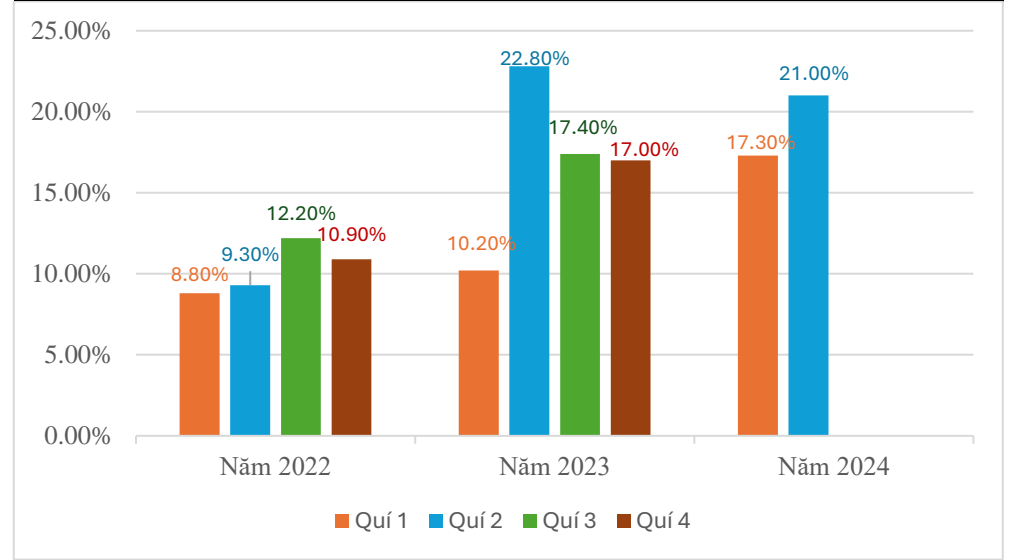
| | | |
|------------------|-------------------------|--|
| Chỉ số 79 | YDCT&PHCN-02 | Tỷ lệ người bệnh điều trị kết hợp của Trung tâm ở khối Nội |
|------------------|-------------------------|--|



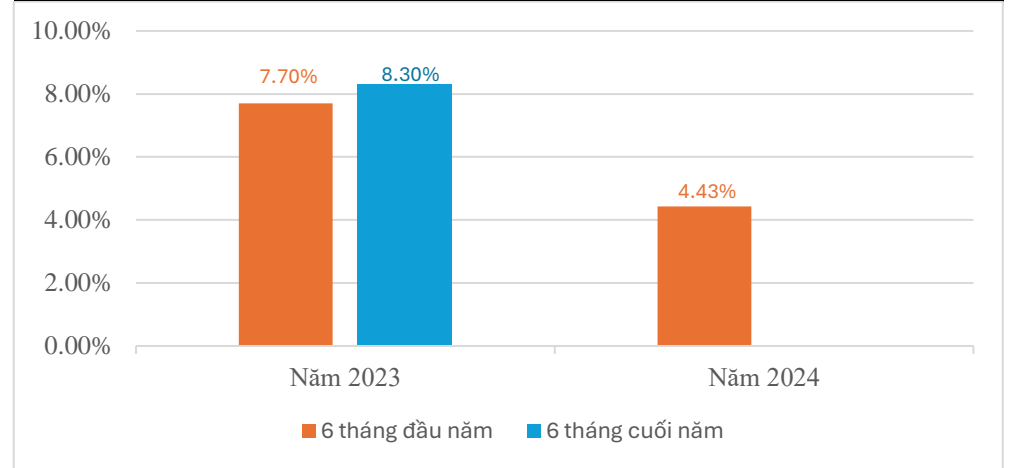
| | | |
|------------------|-------------------------|--|
| Chỉ số 80 | YDCT&PHCN-03 | Tỷ lệ người bệnh điều trị kết hợp của Trung tâm ở Trung tâm khám chữa bệnh CLC |
|------------------|-------------------------|--|



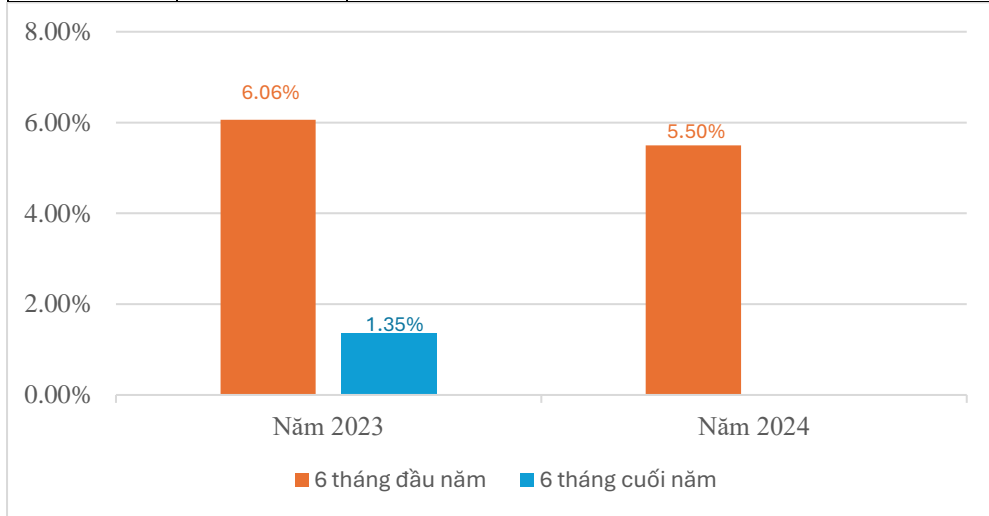
| | | |
|------------------|-------------------------|--|
| Chỉ số 81 | YDCT&PHCN-04 | Tỷ lệ người bệnh ngoại tỉnh điều trị tại Trung tâm YDCT-PHCN |
|------------------|-------------------------|--|



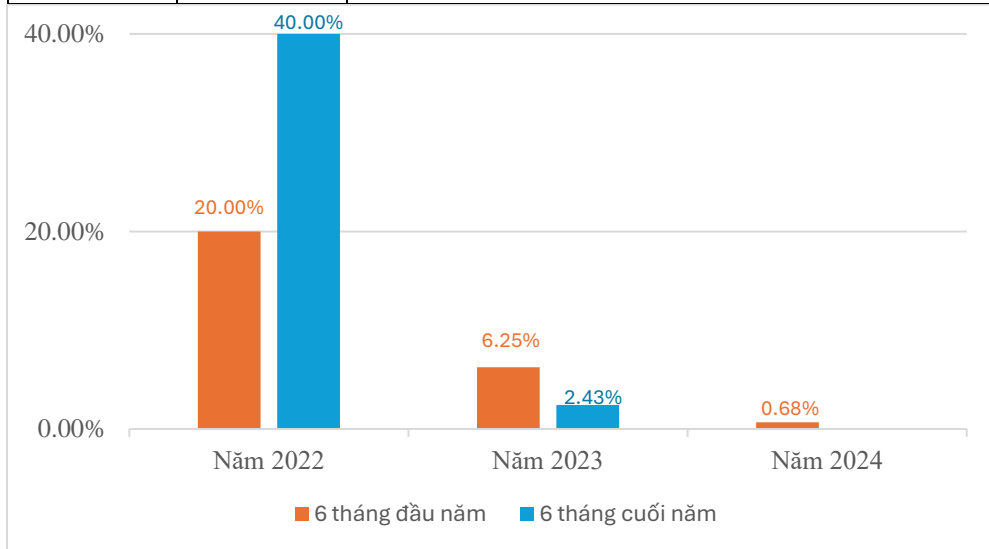
| | | |
|------------------|---------------|---|
| Chỉ số 82 | BND-01 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định bệnh Thủy đậu tại khoa Bệnh nhiệt đới |
|------------------|---------------|---|



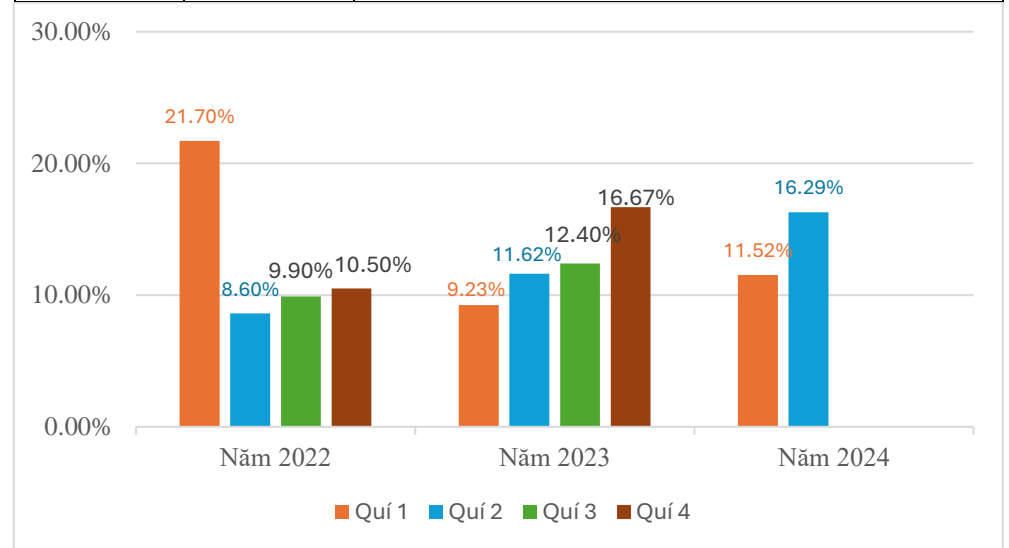
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 83 | BND-02 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định Viêm gan C tại khoa Bệnh nhiệt đới |
|------------------|---------------|--|



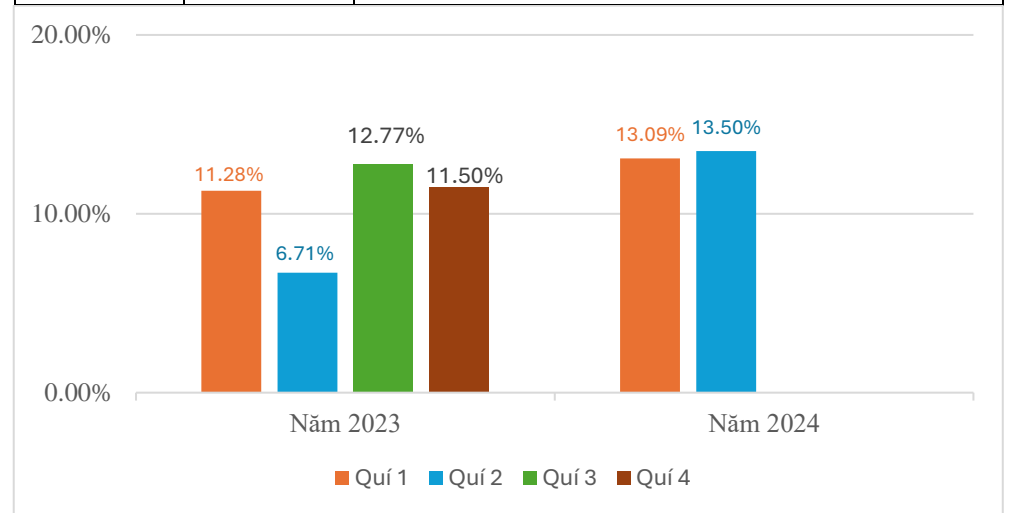
| | | |
|------------------|---------------|--|
| Chỉ số 84 | BND-03 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định Viêm gan B tại khoa Bệnh nhiệt đới |
|------------------|---------------|--|

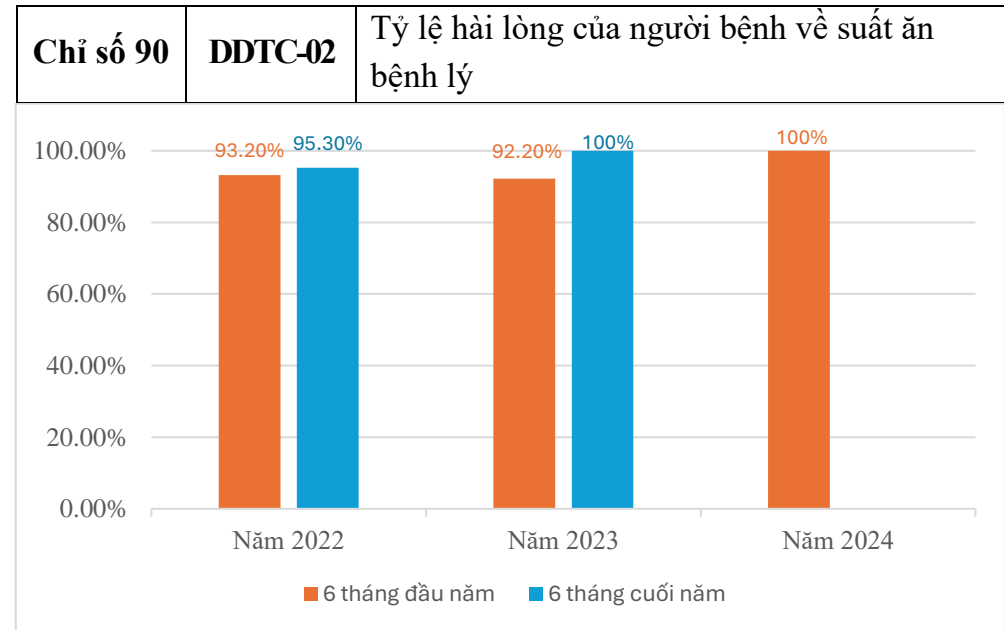
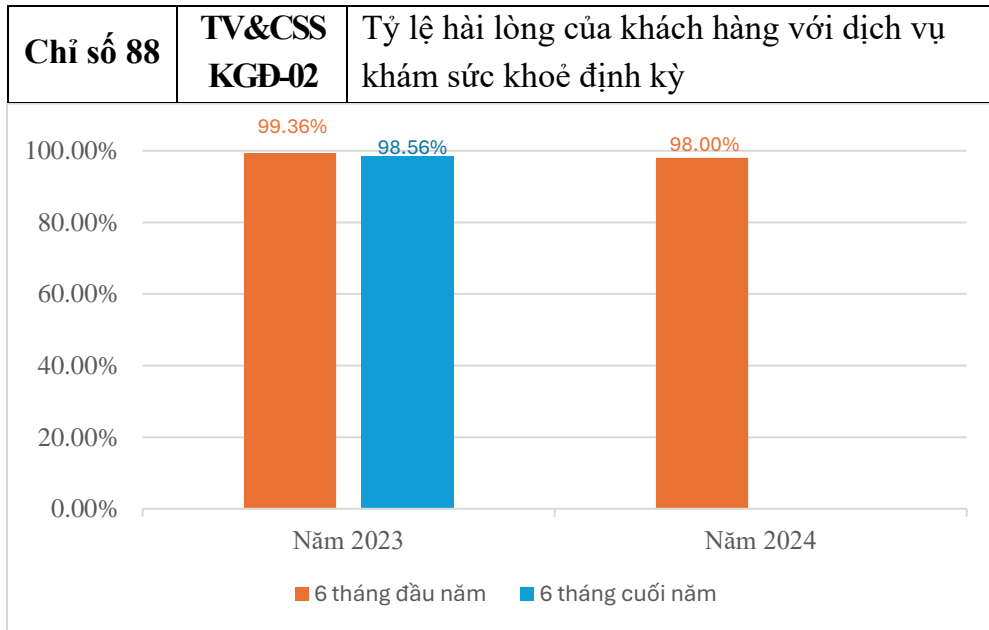
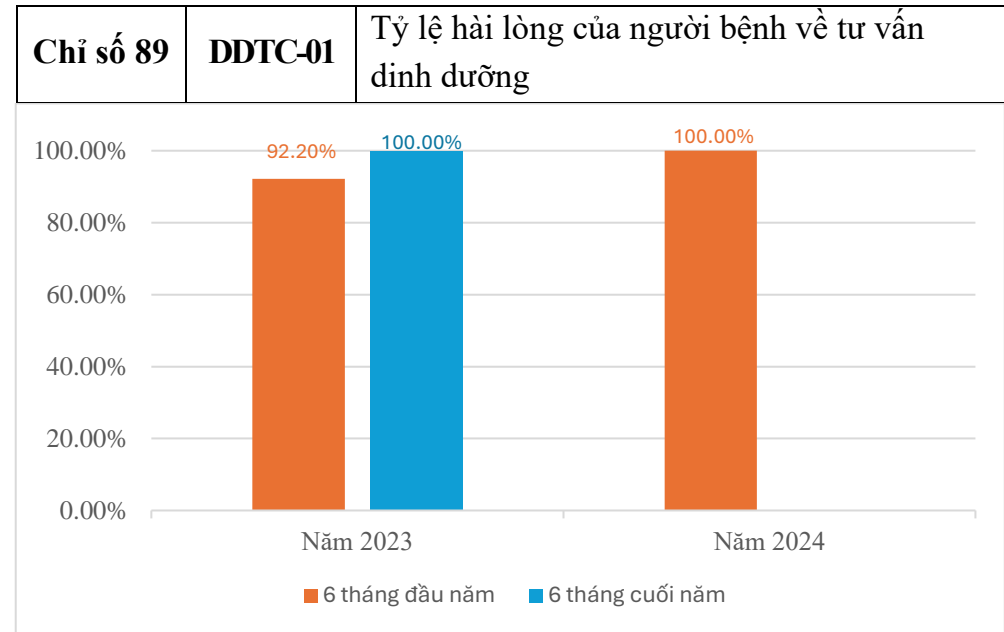
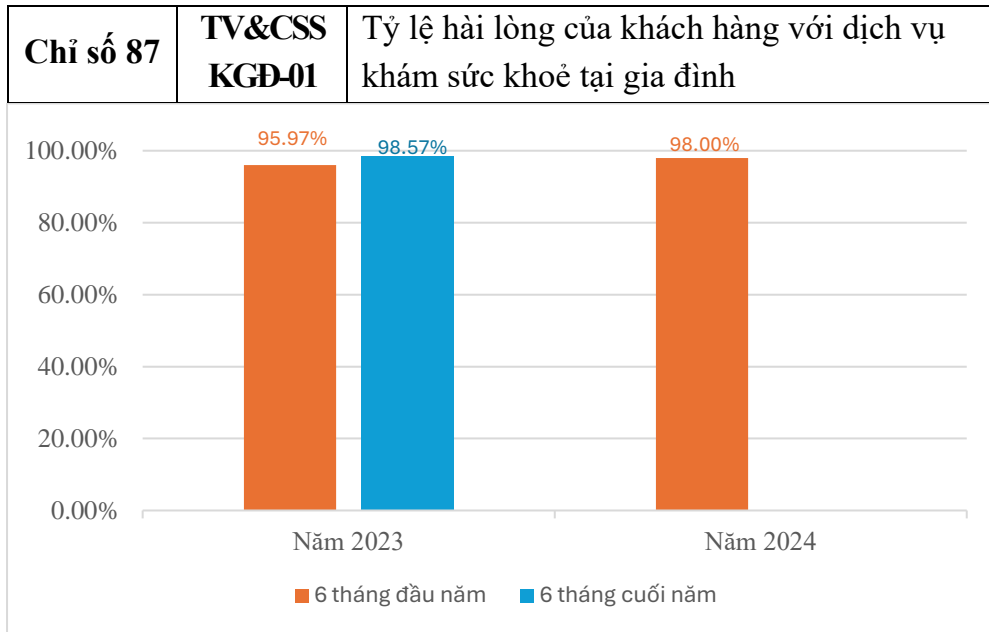


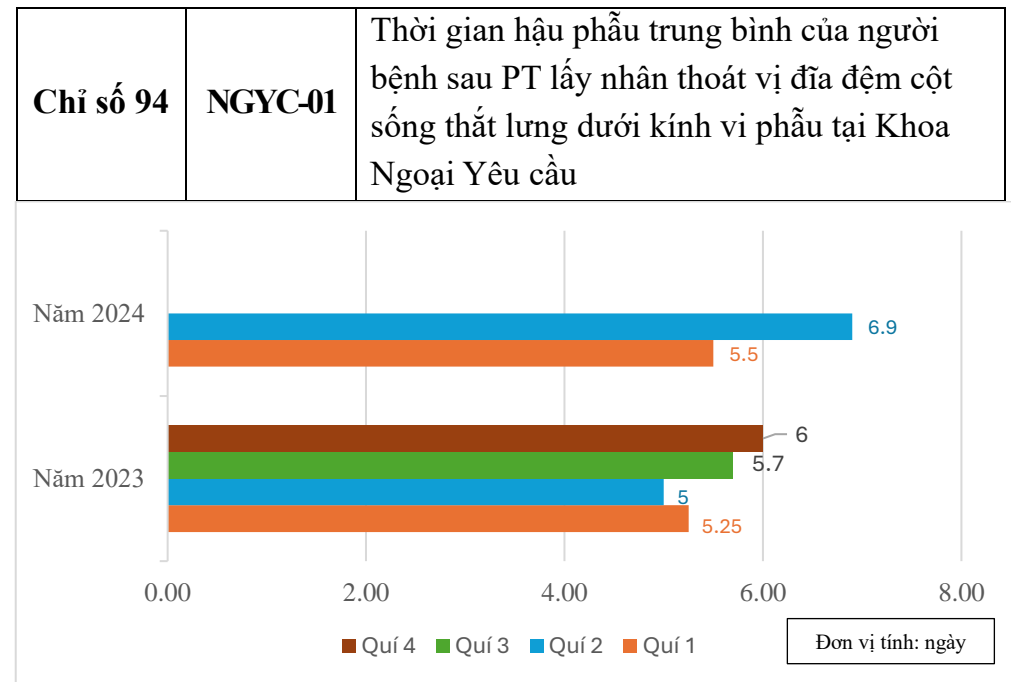
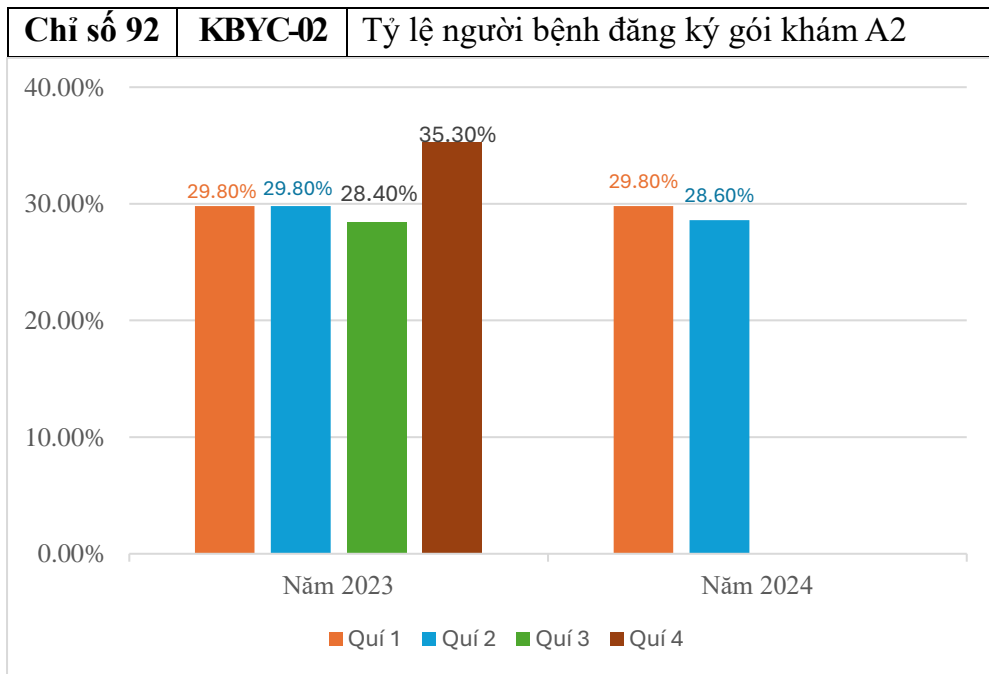
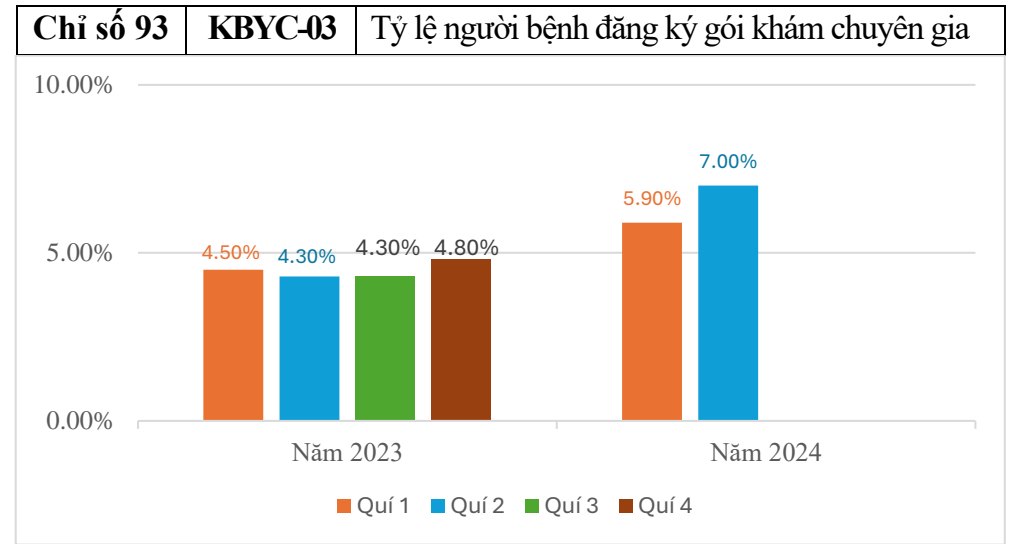
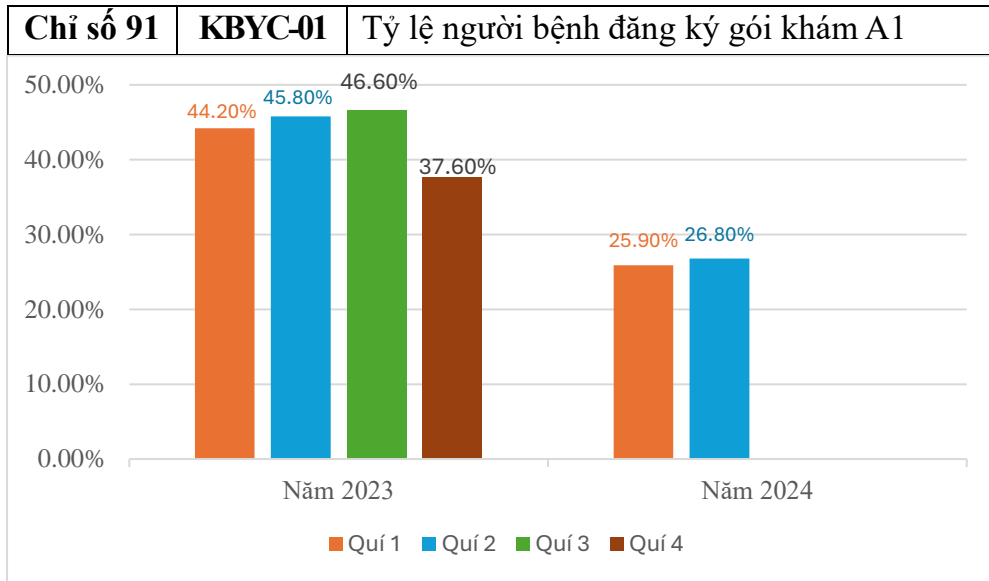
| | | |
|------------------|--------------|---|
| Chỉ số 85 | DL-01 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định Zona thần kinh tại khoa Da Liễu |
|------------------|--------------|---|



| | | |
|------------------|--------------|---|
| Chỉ số 86 | DL-02 | Tỷ lệ người bệnh chẩn đoán xác định Viêm da tiếp xúc tại khoa Da Liễu |
|------------------|--------------|---|

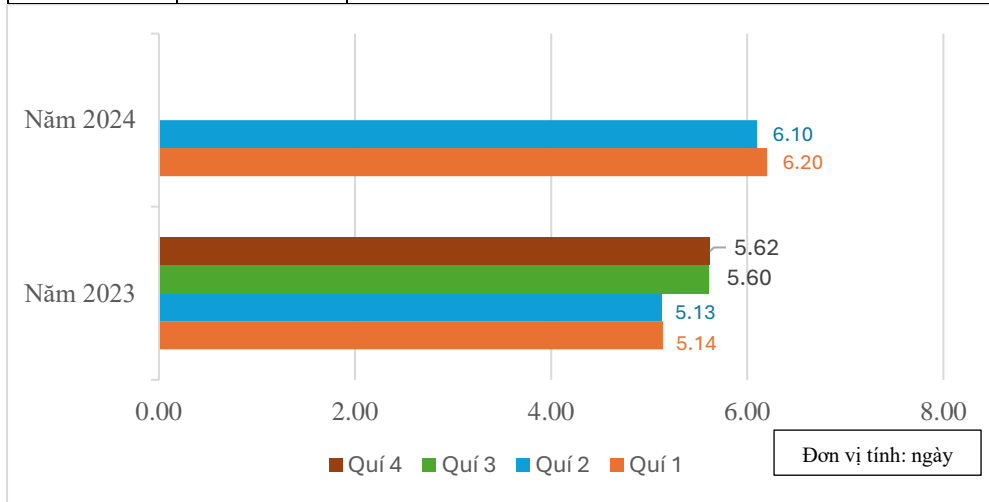




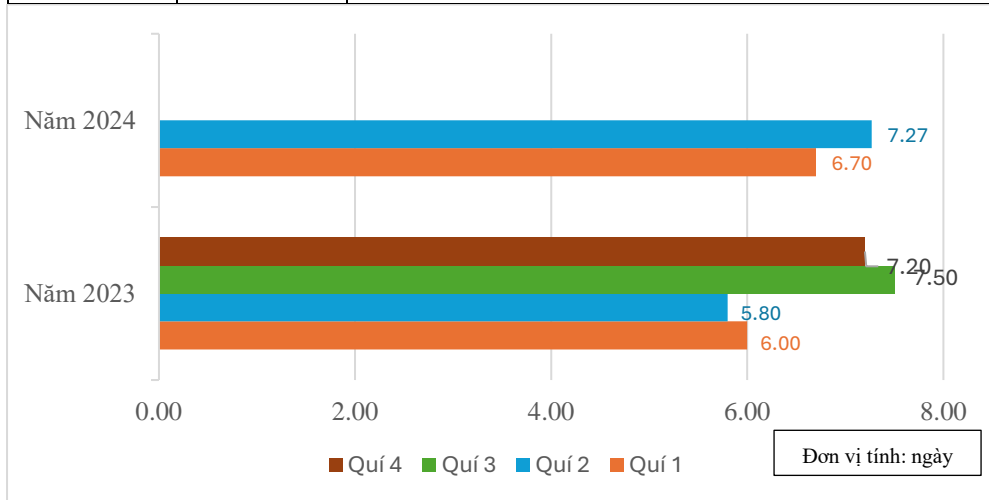


Chỉ số đo lường chất lượng bệnh viện – Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ năm 2024

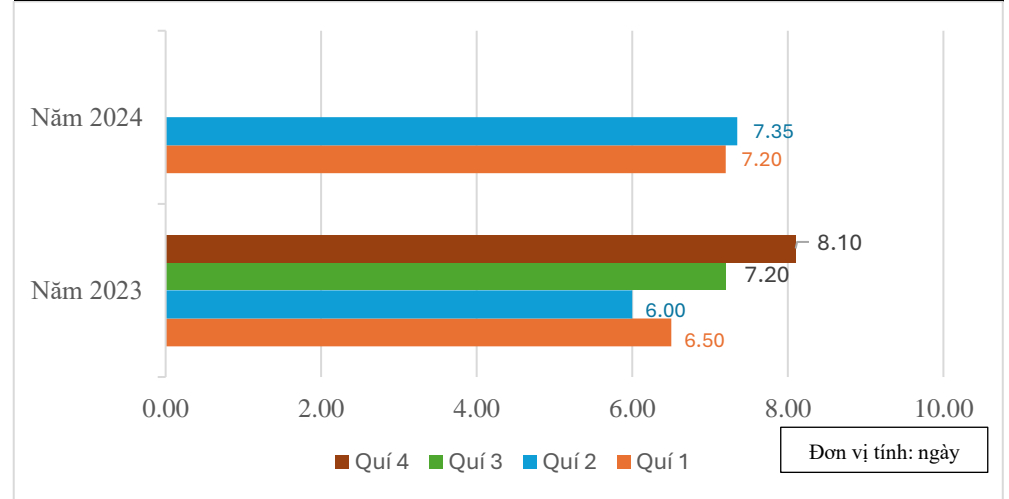
| | | |
|------------------|----------------|--|
| Chỉ số 95 | NGYC-02 | Thời gian hậu phẫu trung bình của bệnh nhân sau mổ cắt ruột thừa viêm nội soi tại Khoa Ngoại Yêu cầu |
|------------------|----------------|--|



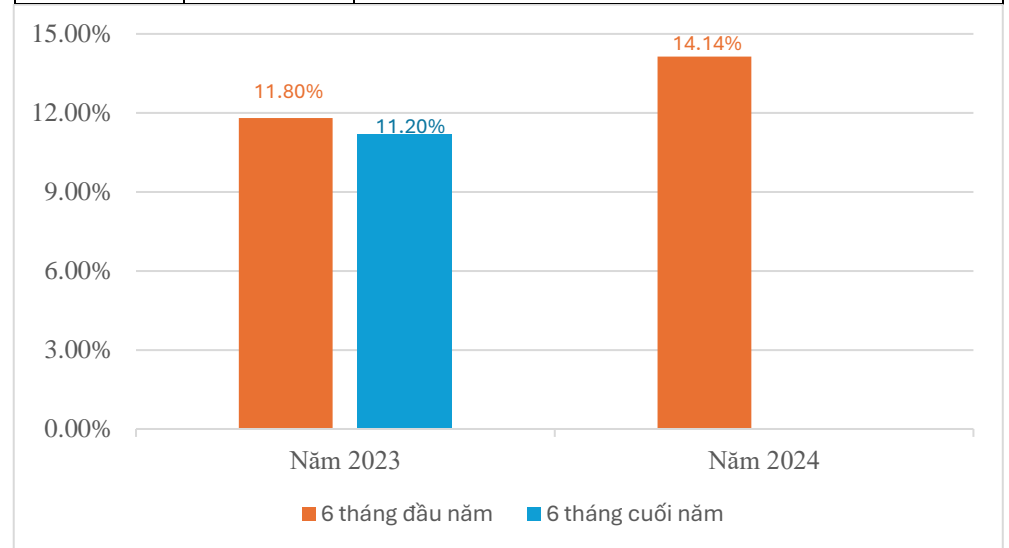
| | | |
|------------------|-----------------|---|
| Chỉ số 96 | NOIYC-01 | Thời gian nằm viện trung bình của người bệnh điều trị xuất huyết tiêu hóa |
|------------------|-----------------|---|



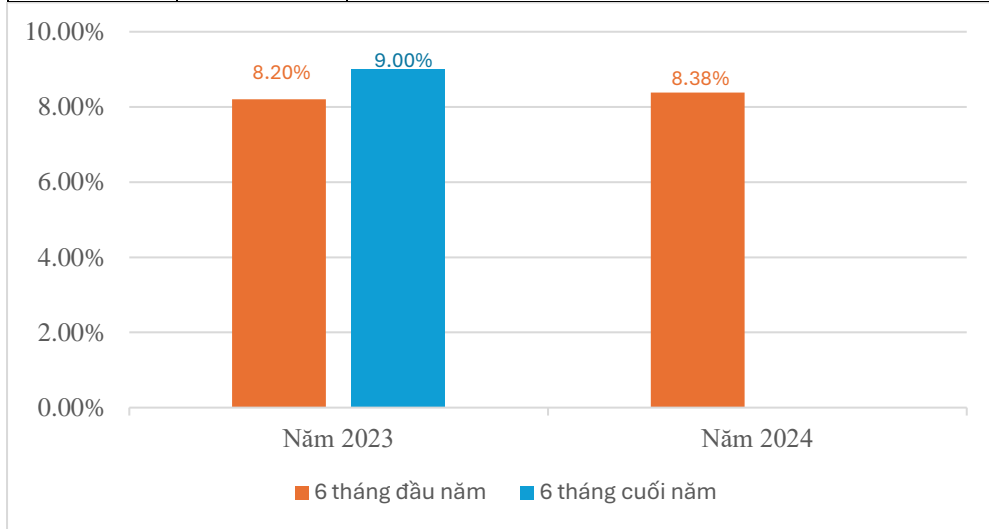
| | | |
|------------------|-----------------|---|
| Chỉ số 97 | NOIYC-02 | Thời gian nằm viện trung bình ở bệnh nhân viêm phổi |
|------------------|-----------------|---|



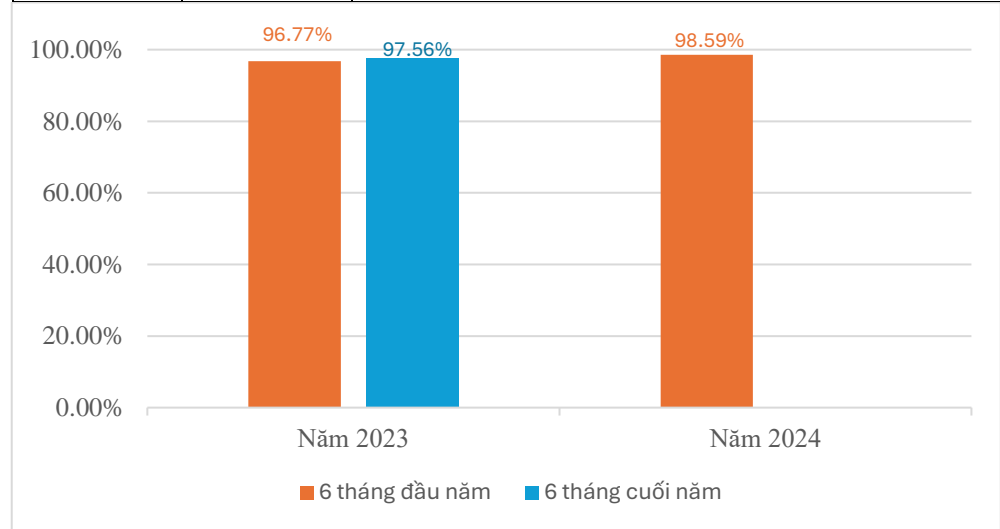
| | | |
|------------------|------------------|---|
| Chỉ số 98 | HSCCYC-01 | Tỷ lệ viêm màng não sau phẫu thuật sọ não liên quan tới chấn thương tại Khoa HSCC Yêu cầu |
|------------------|------------------|---|



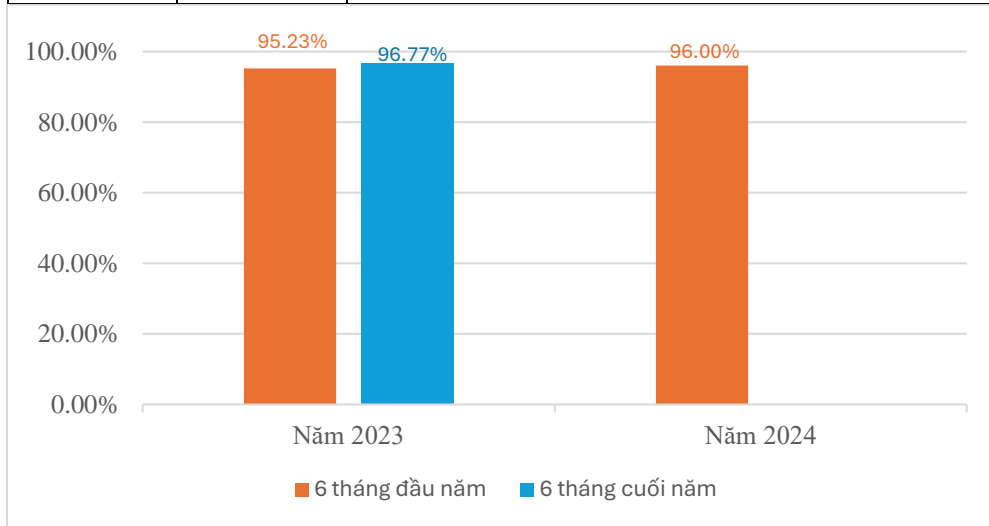
| | | |
|------------------|------------------|---|
| Chỉ số 99 | HSCCYC-02 | Tỷ lệ viêm phổi liên quan thở máy tại Khoa HSCC Yêu cầu |
|------------------|------------------|---|



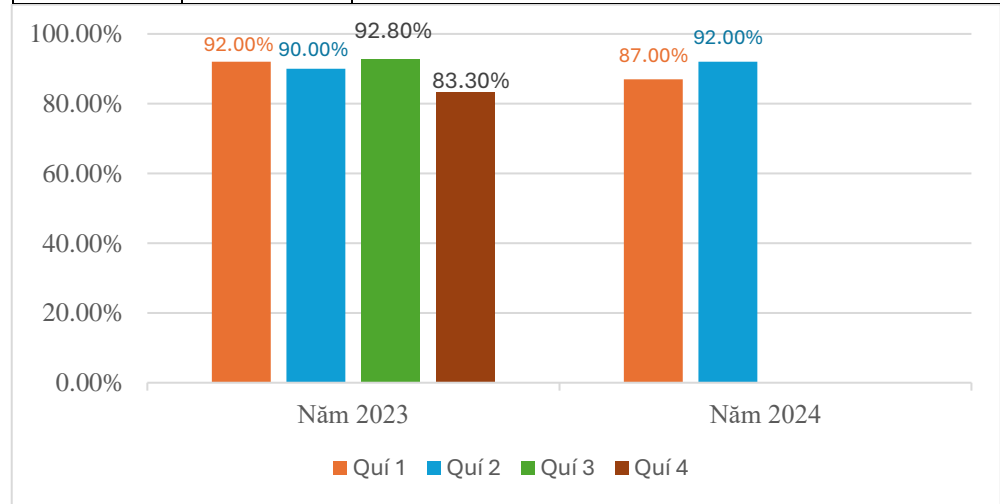
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 101 | NGTK-02 | Tỷ lệ chăm sóc toàn diện sau phẫu thuật bệnh máu tụ nội sọ |
|-------------------|----------------|--|

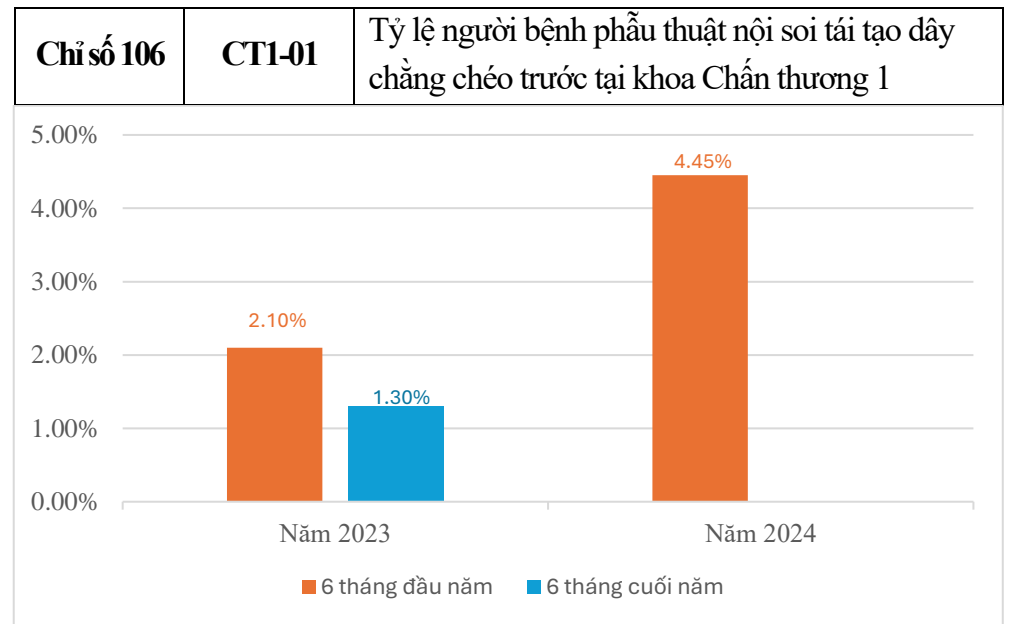
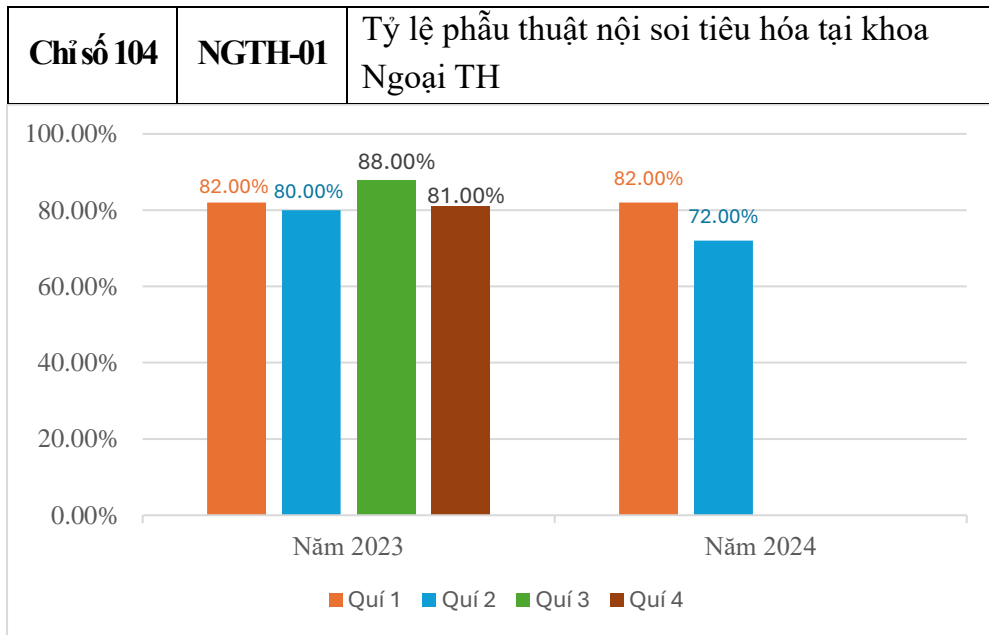
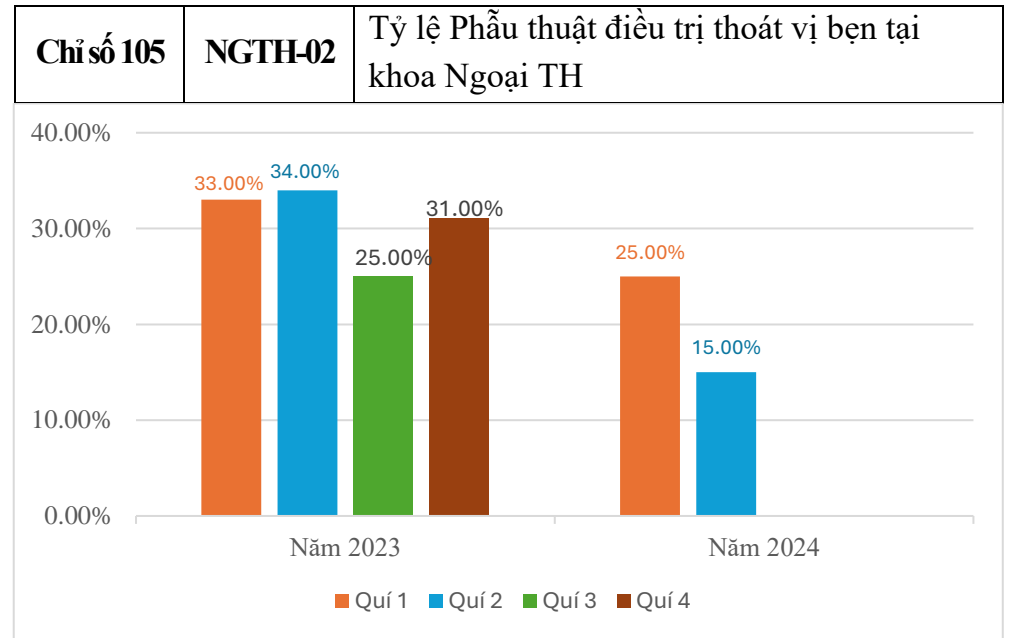
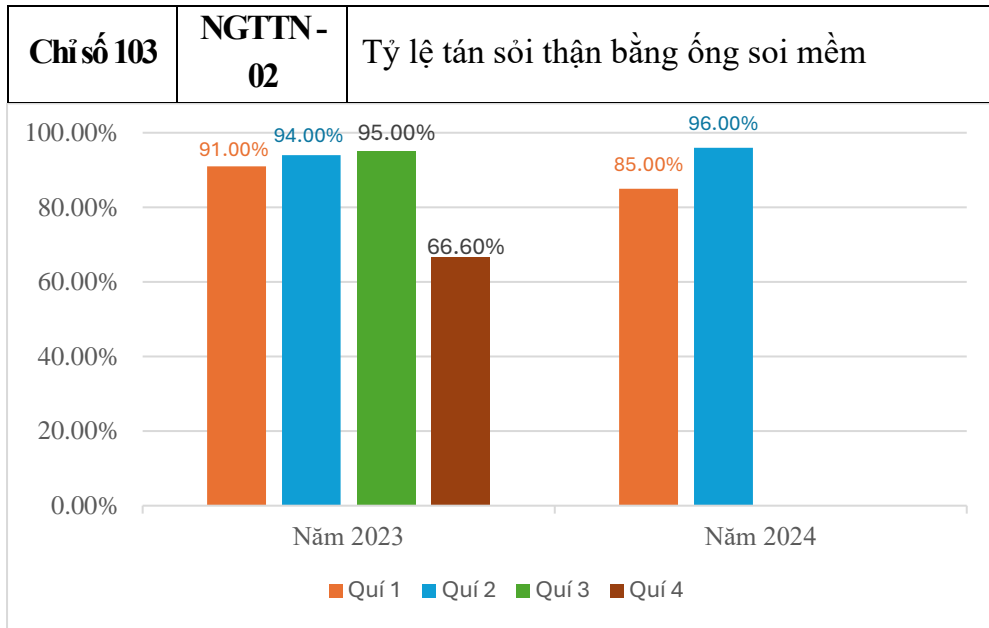


| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 100 | NGTK-01 | Tỷ lệ chăm sóc toàn diện sau phẫu thuật bệnh thoát vị đĩa đệm |
|-------------------|----------------|---|

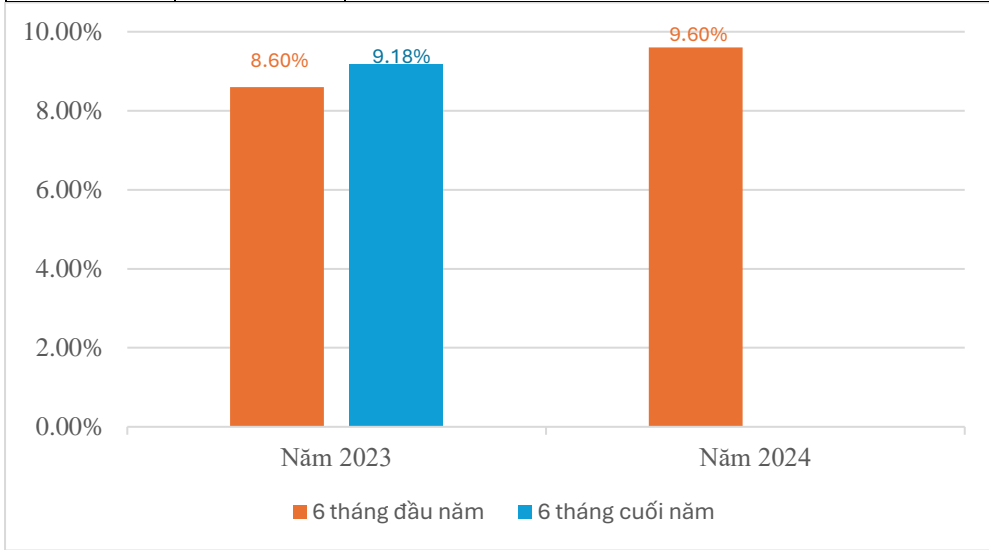


| | | |
|-------------------|-----------------|--|
| Chỉ số 102 | NGTTN-01 | Tỷ lệ người bệnh tán sỏi thận qua da đường hầm nhỏ |
|-------------------|-----------------|--|

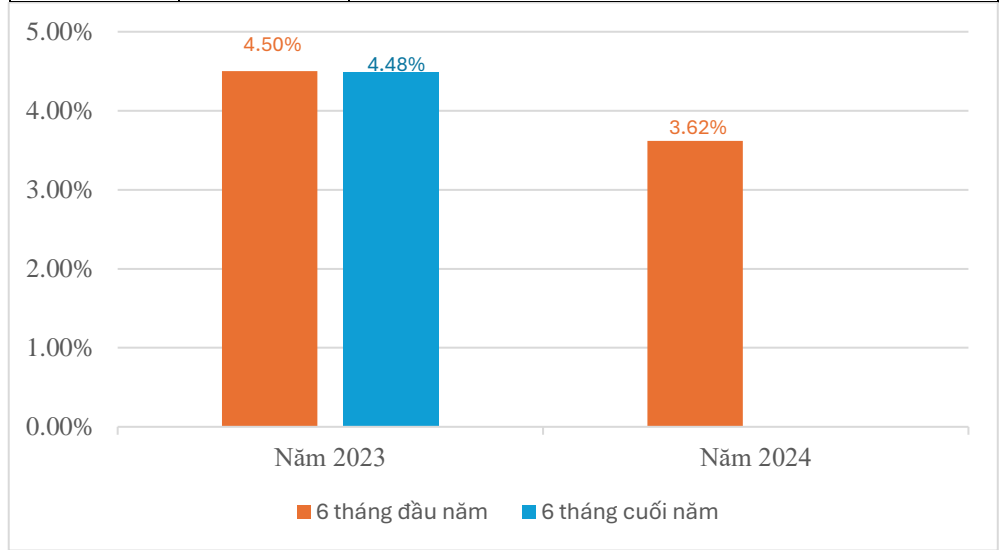




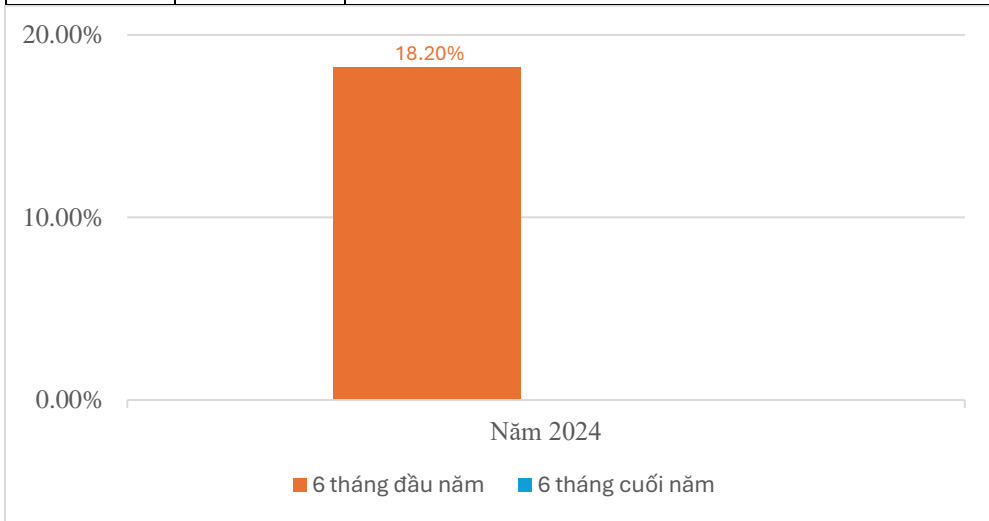
| | | |
|-------------------|---------------|---|
| Chỉ số 107 | CT1-02 | Tỷ lệ người bệnh phẫu thuật thay khớp háng toàn phần tại khoa Chấn thương 1 |
|-------------------|---------------|---|



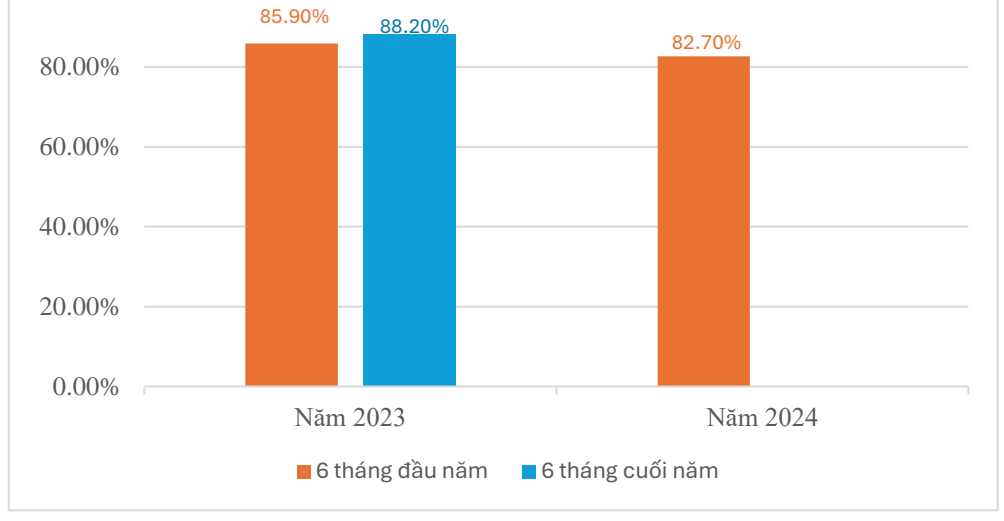
| | | |
|-------------------|---------------|--|
| Chỉ số 109 | CT2-02 | Tỷ lệ phẫu thuật kết hợp xương cánh tay tại khoa Chấn thương 2 |
|-------------------|---------------|--|

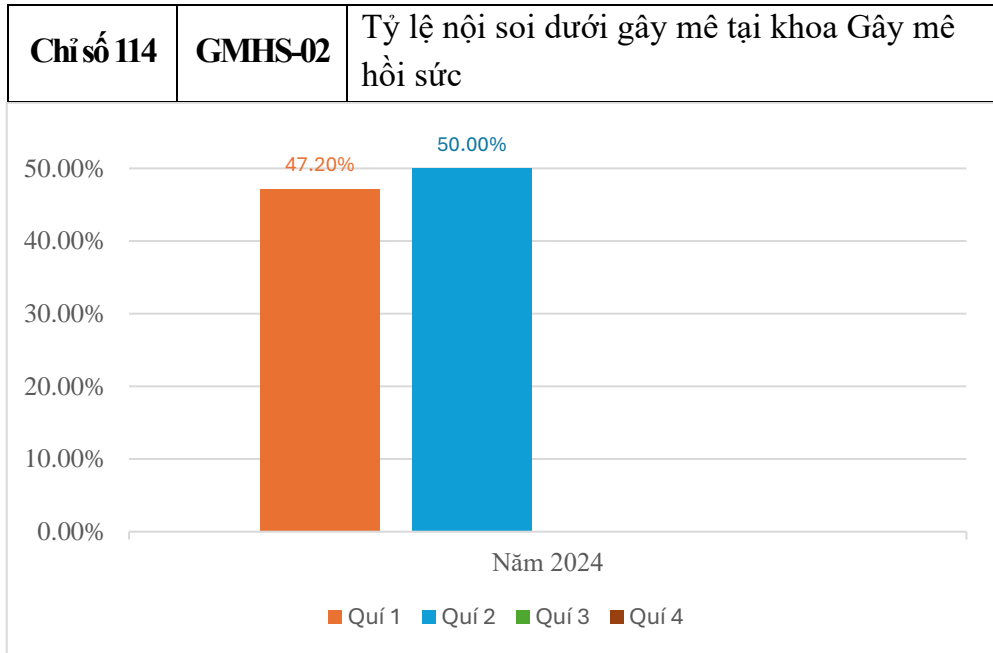
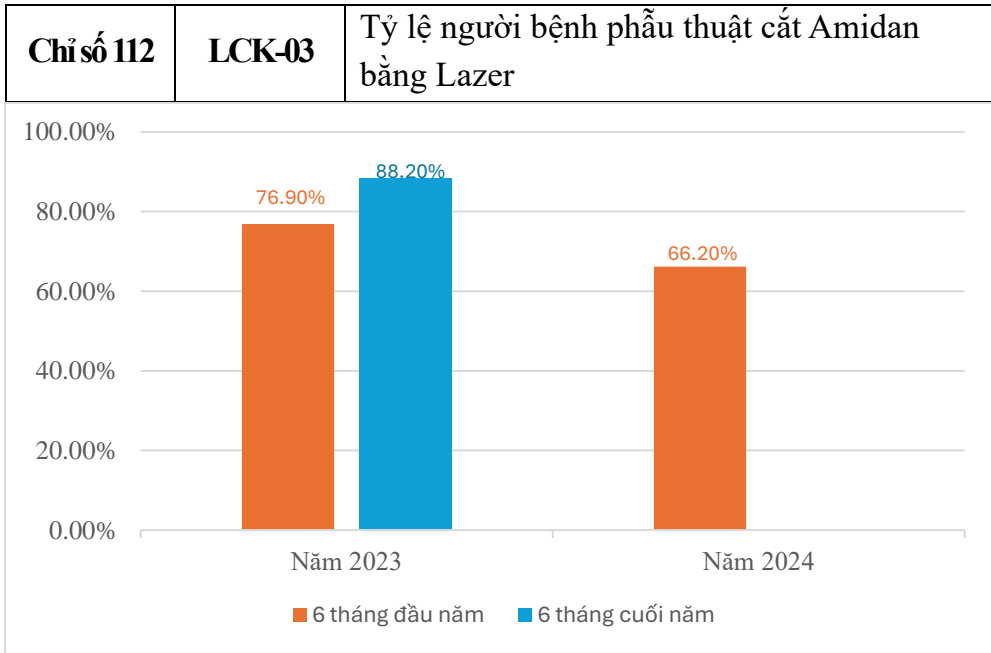
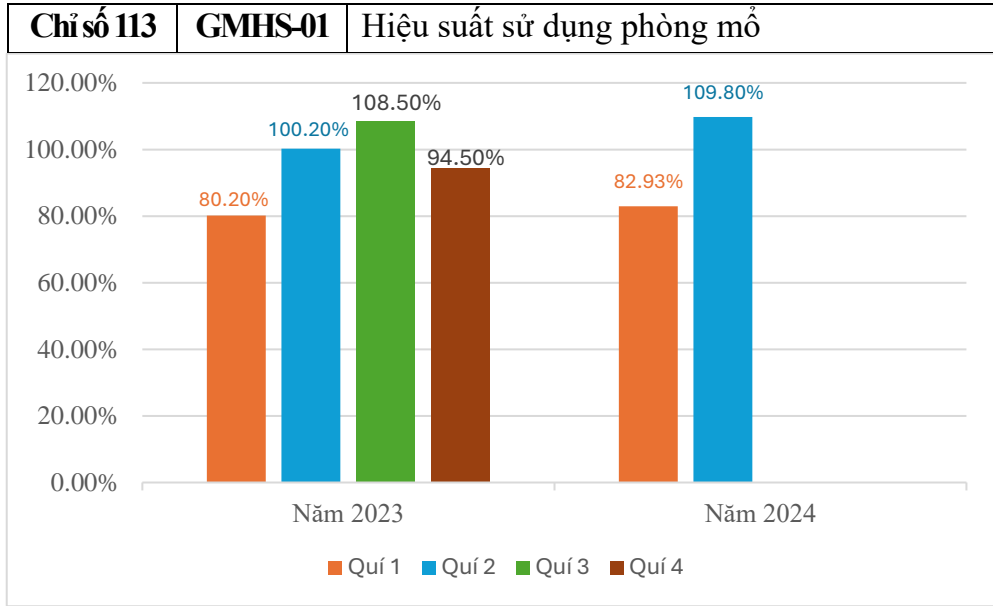
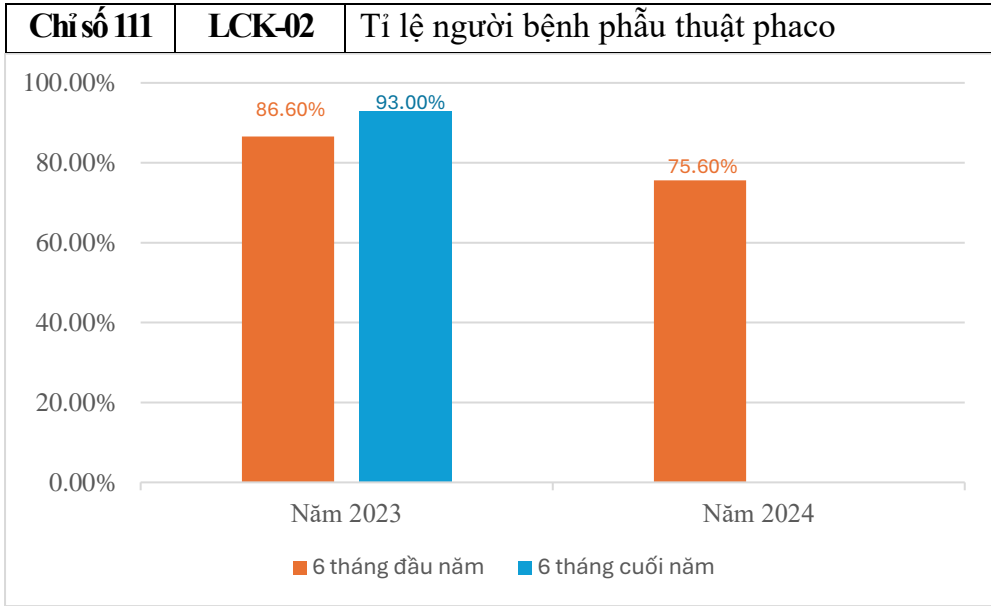


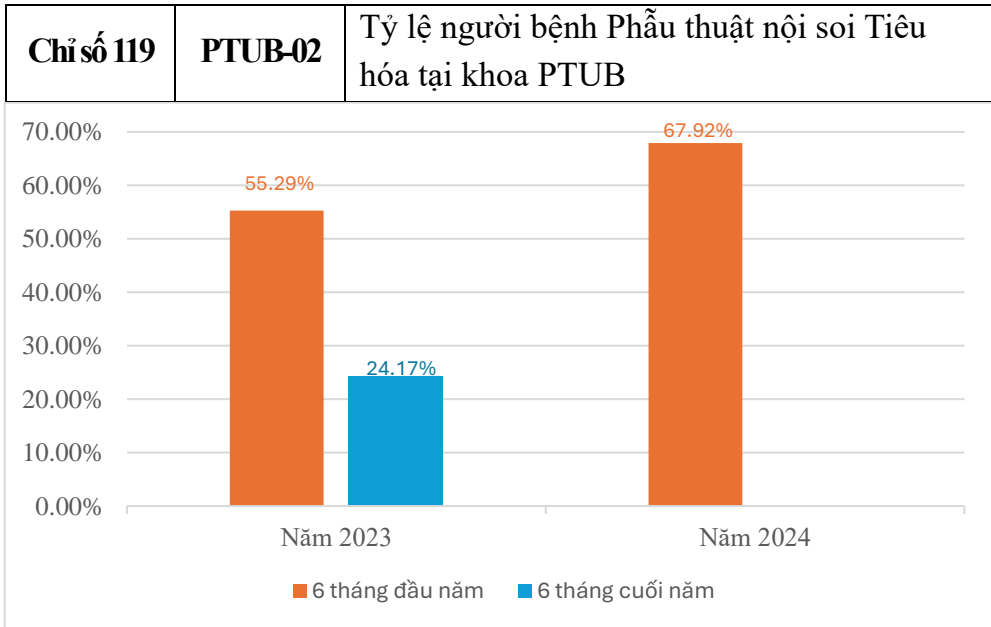
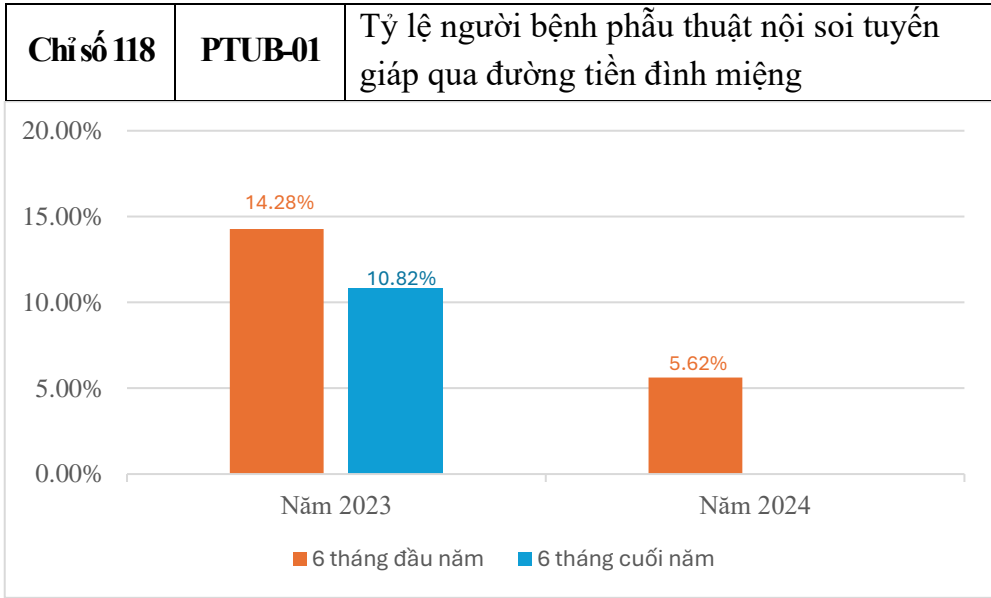
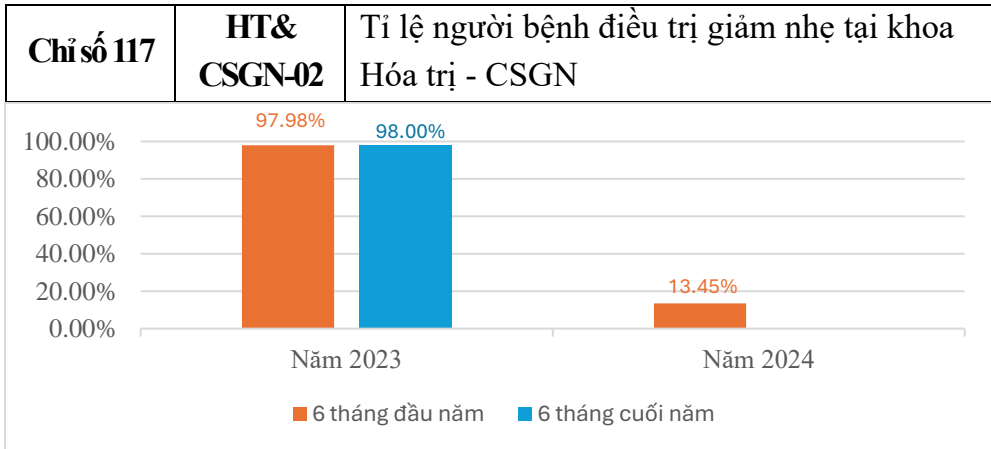
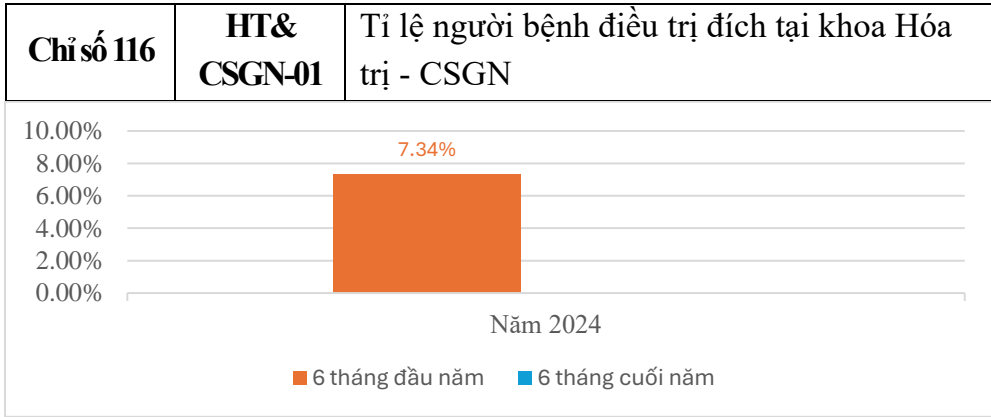
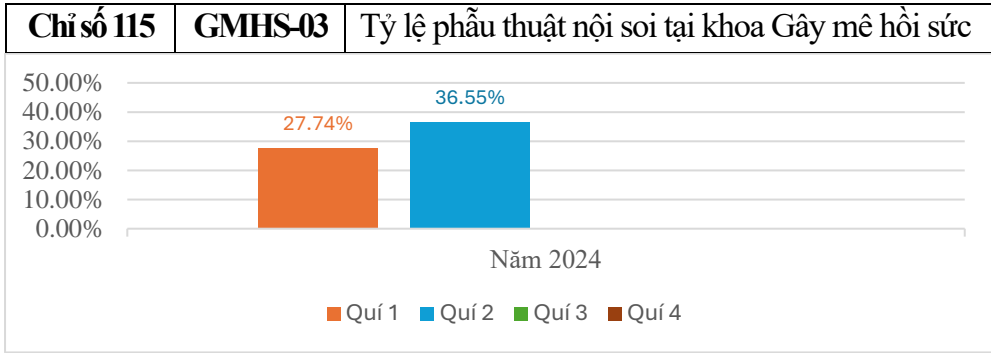
| | | |
|-------------------|---------------|--|
| Chỉ số 108 | CT2-01 | Tỷ lệ người bệnh phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng tại khoa Chấn thương 2 |
|-------------------|---------------|--|



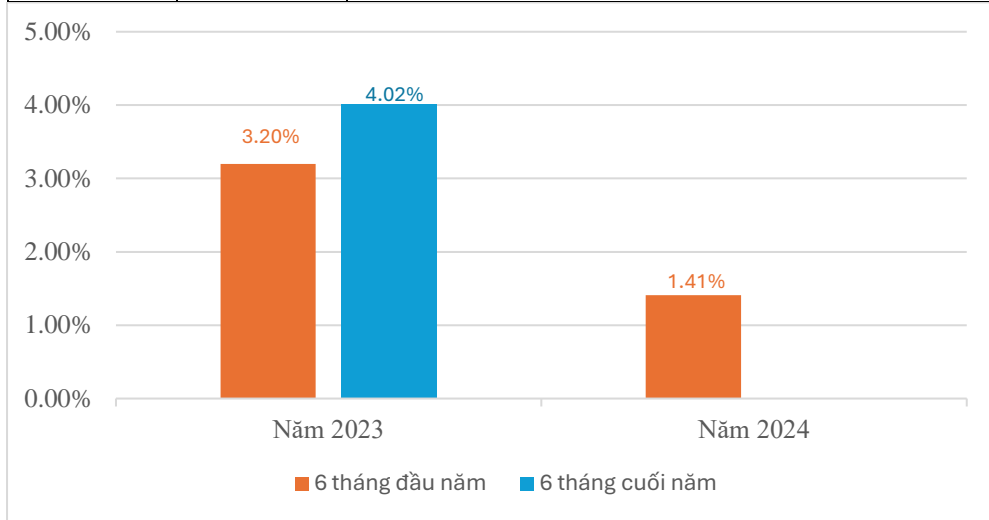
| | | |
|-------------------|---------------|---|
| Chỉ số 110 | LCK-01 | Tỷ lệ người bệnh điều trị viêm tủy răng |
|-------------------|---------------|---|



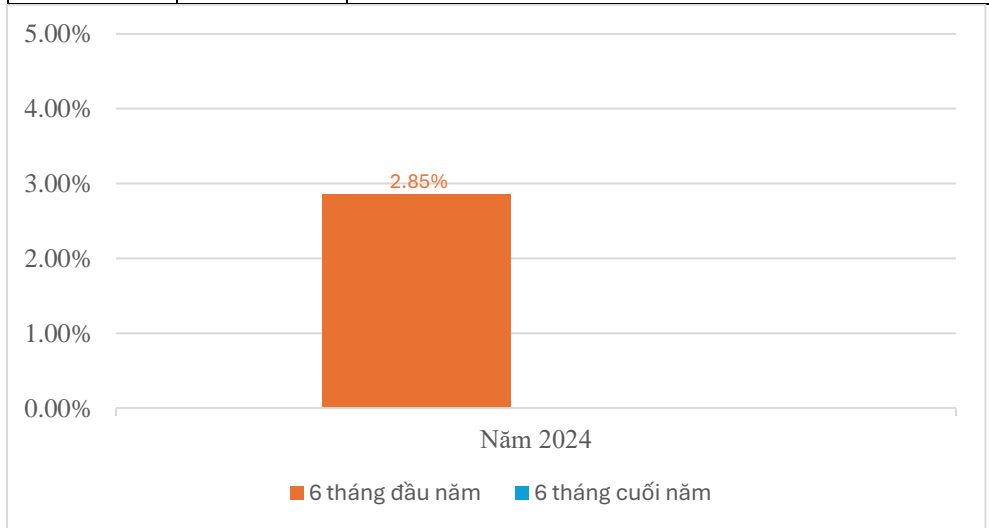




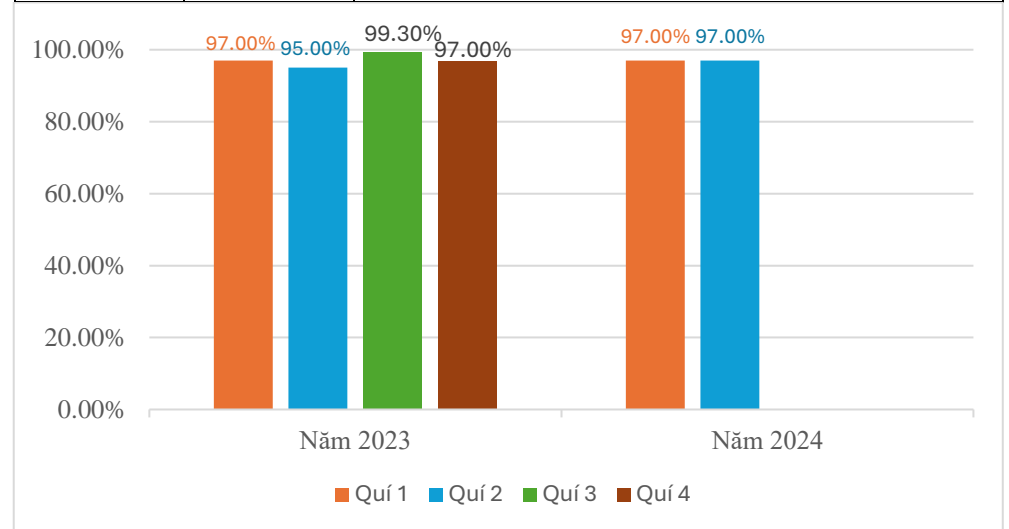
| | | |
|-------------------|----------------------------|--|
| Chỉ số 120 | XT&YH HN-01 | Tỷ lệ bệnh nhân đốt u gan tại khoa Xạ trị - YHHN |
|-------------------|----------------------------|--|



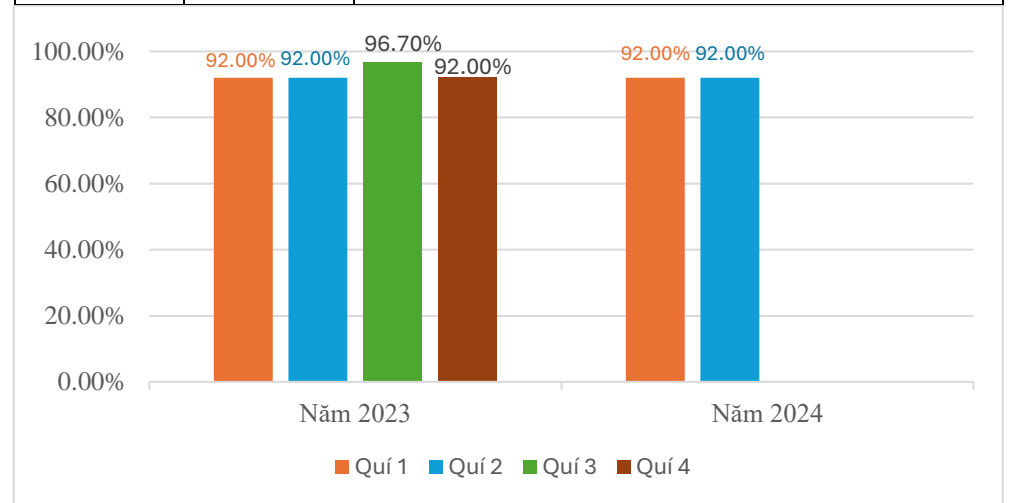
| | | |
|-------------------|----------------------------|--|
| Chỉ số 121 | XT&YH HN-02 | Tỷ lệ người bệnh ung thư tuyến giáp điều trị I131 tại khoa Xạ trị - YHHN |
|-------------------|----------------------------|--|



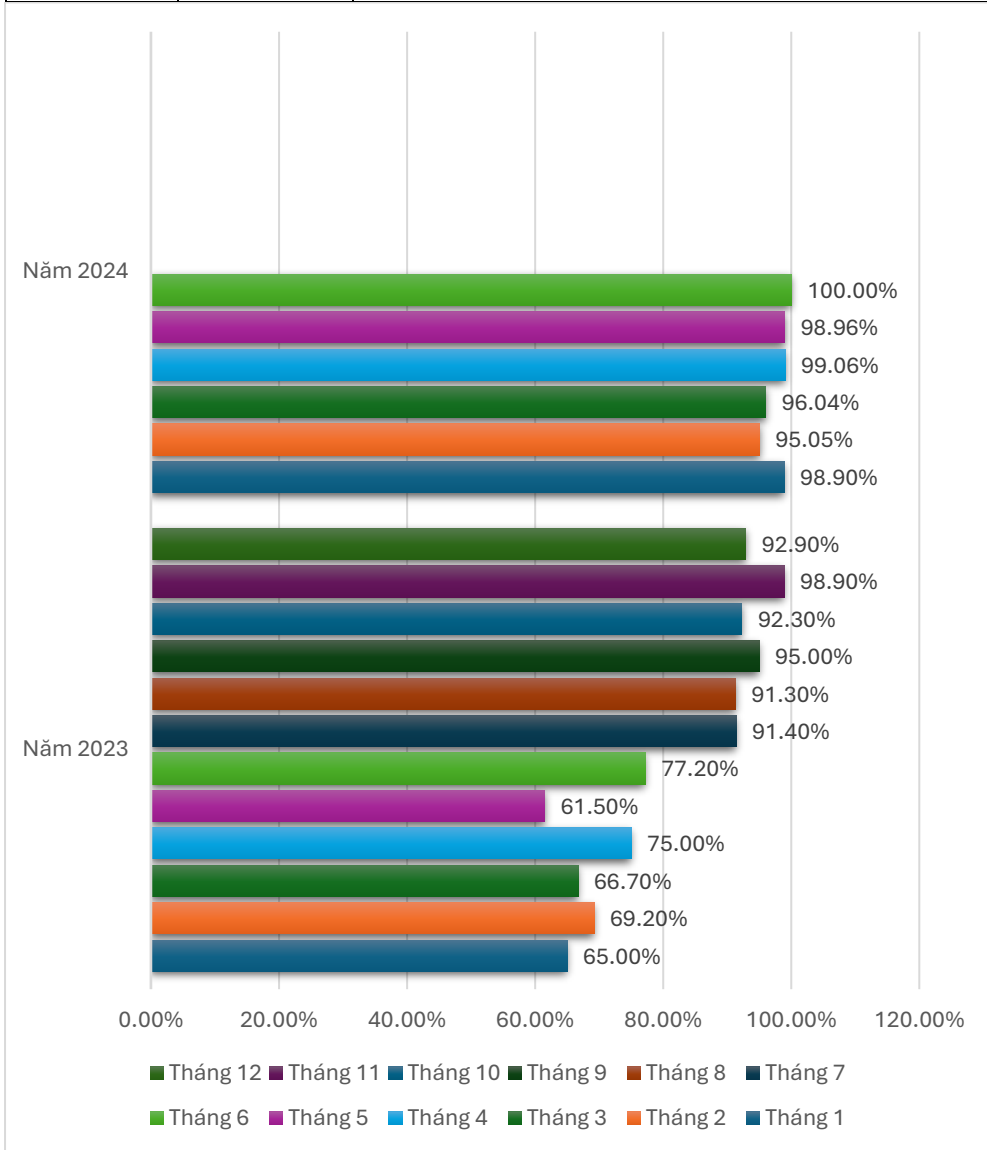
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 122 | HHLS-01 | Tỷ lệ người bệnh Thalassemia tuân thủ điều trị theo đúng phác đồ |
|-------------------|----------------|--|



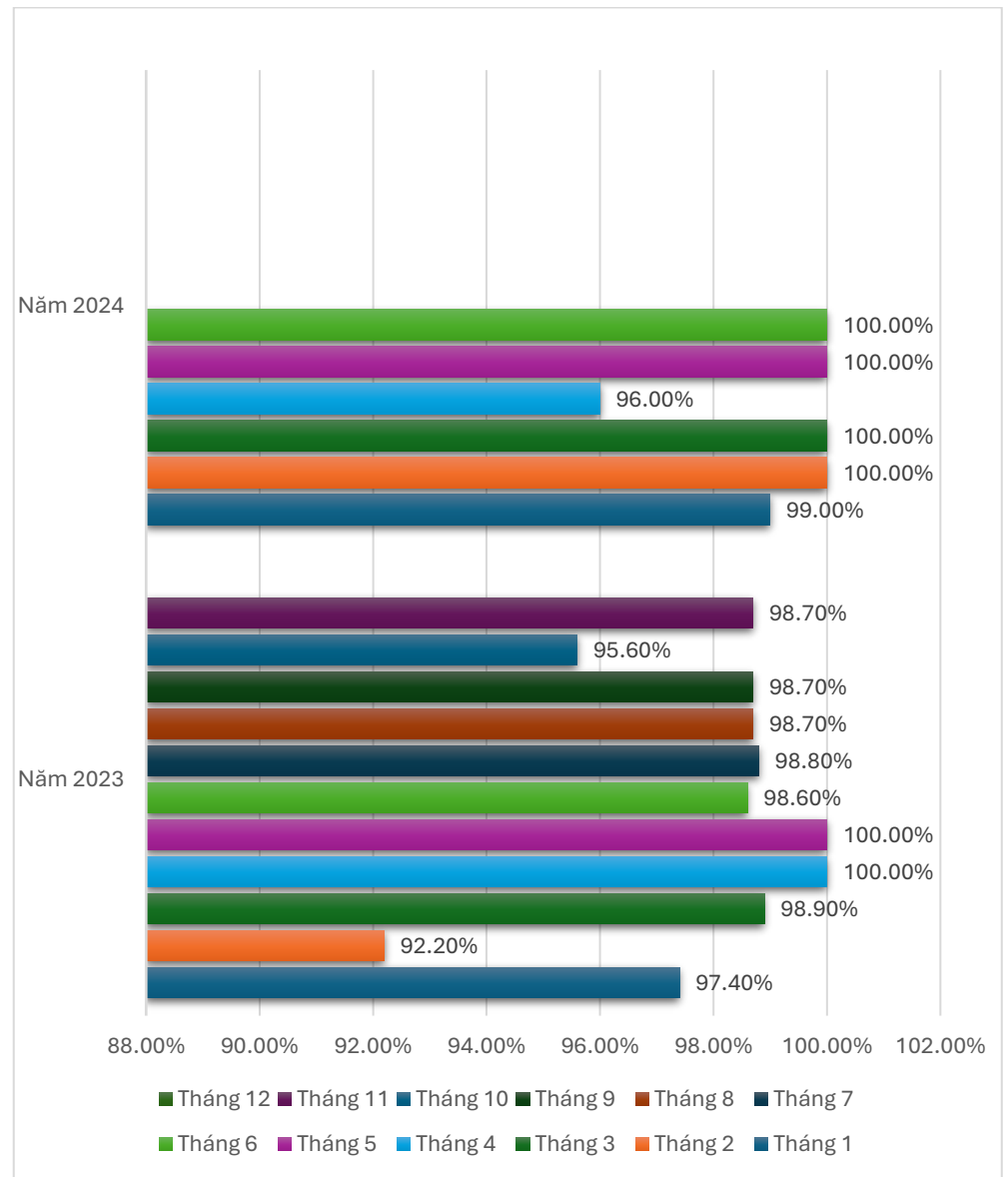
| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 123 | HHLS-02 | Tỷ lệ người bệnh Đa u tuỷ xương tuân thủ điều trị theo đúng phác đồ |
|-------------------|----------------|---|

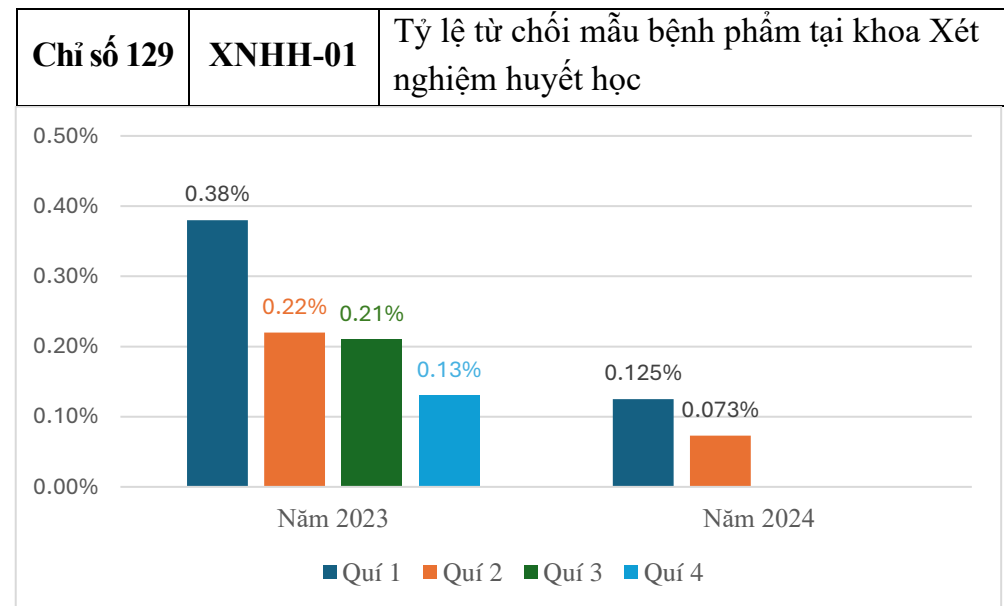
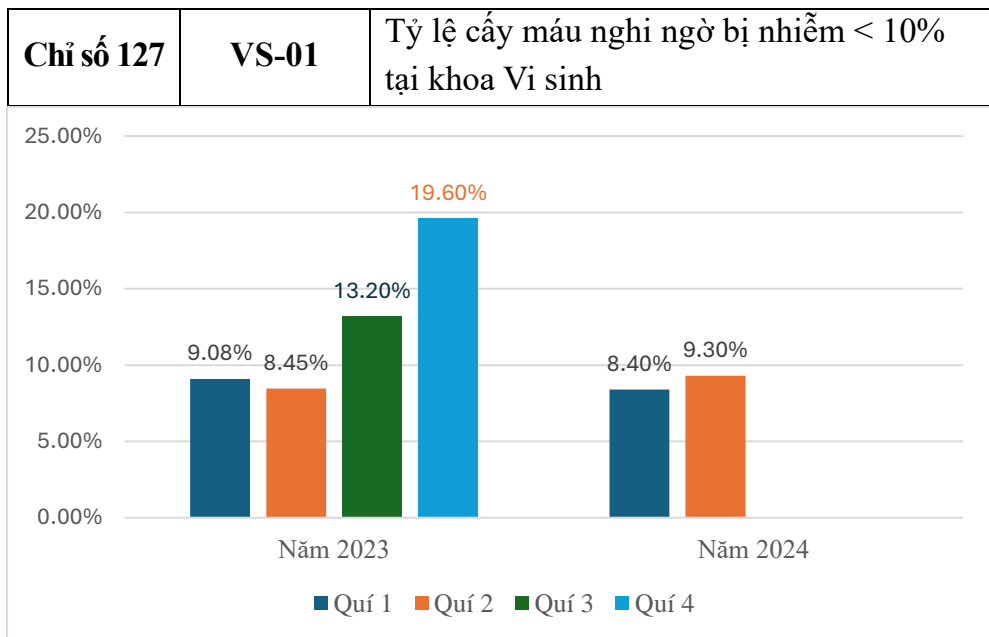
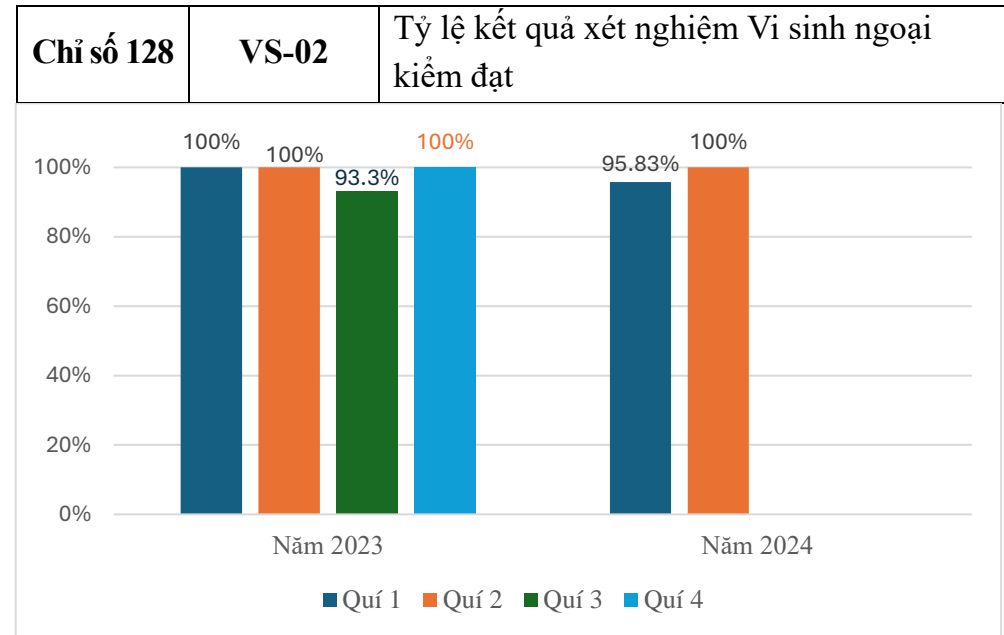
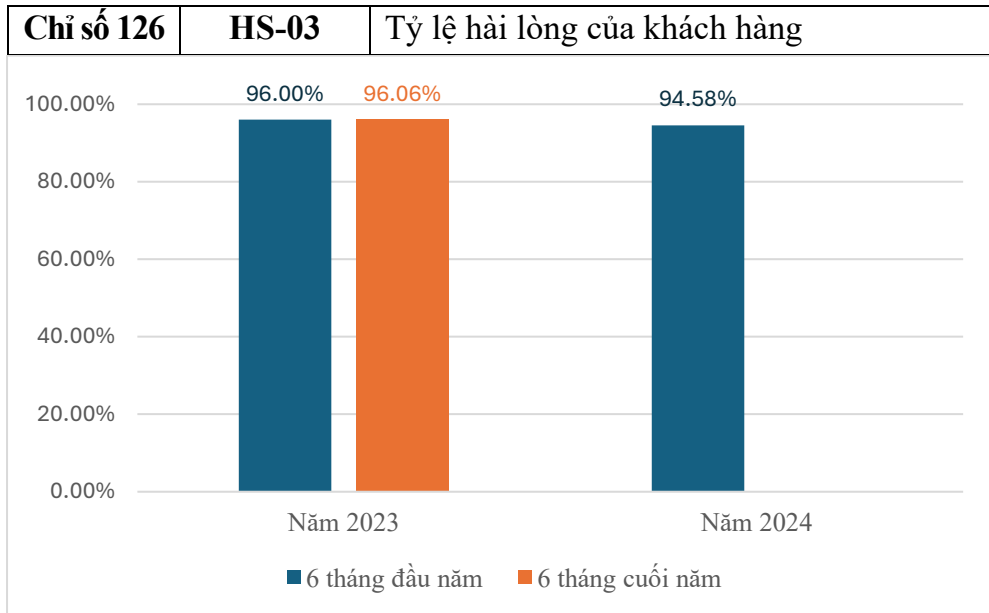


| | | |
|-------------------|--------------|--|
| Chỉ số 124 | HS-01 | Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm ngoại trú đạt yêu cầu tại khoa Hóa sinh |
|-------------------|--------------|--|

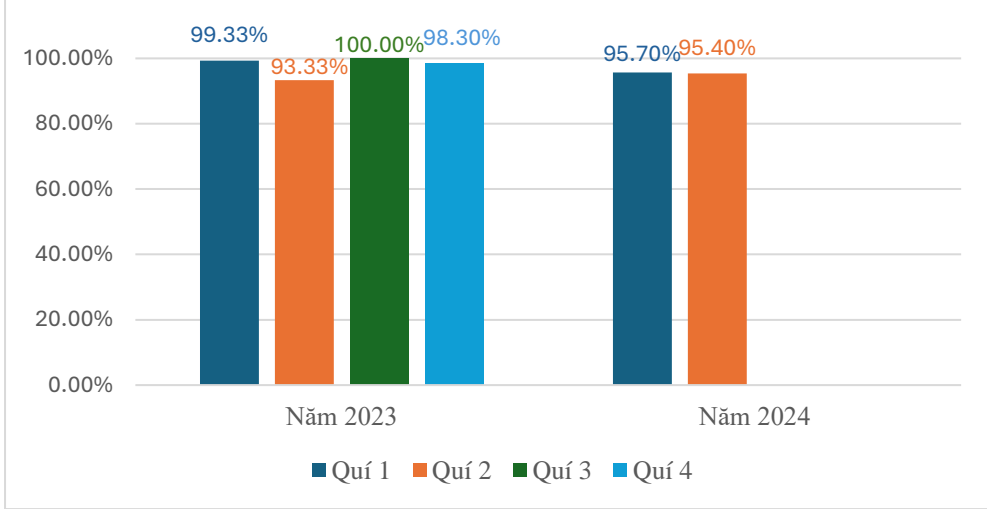


| | | |
|-------------------|--------------|------------------------------|
| Chỉ số 125 | HS-02 | Tỷ lệ kết quả ngoại kiểm đạt |
|-------------------|--------------|------------------------------|

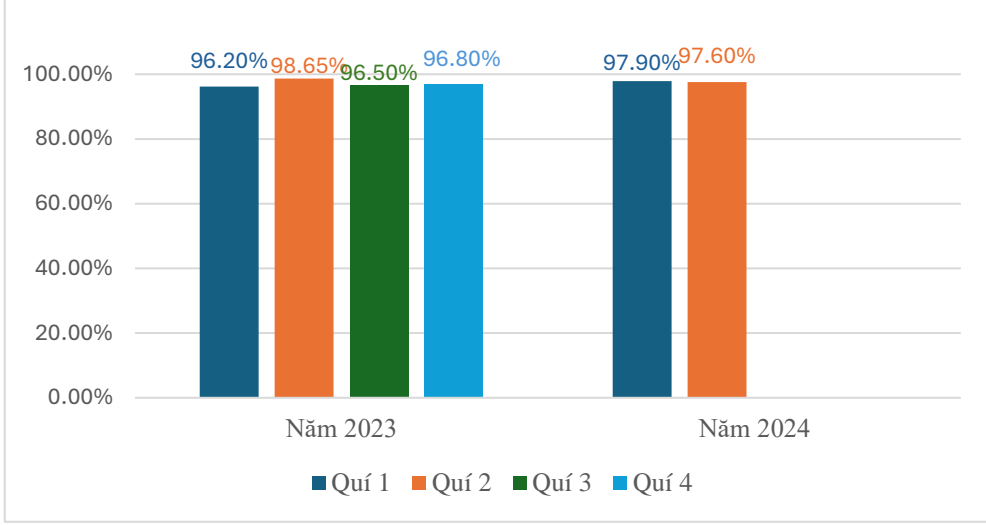




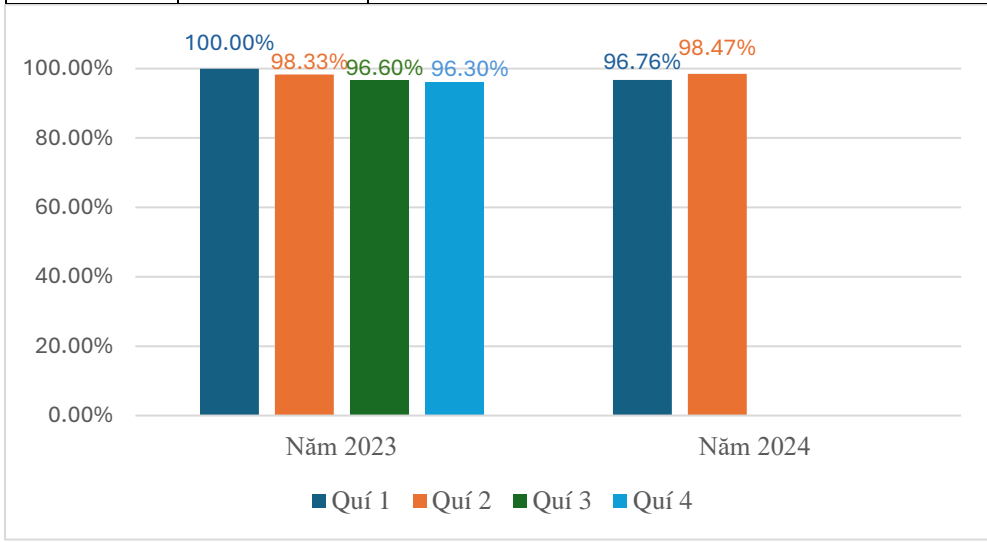
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 130 | XNHH-02 | Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm ngoại trú đạt yêu cầu tại khoa Xét nghiệm huyết học |
|-------------------|----------------|--|



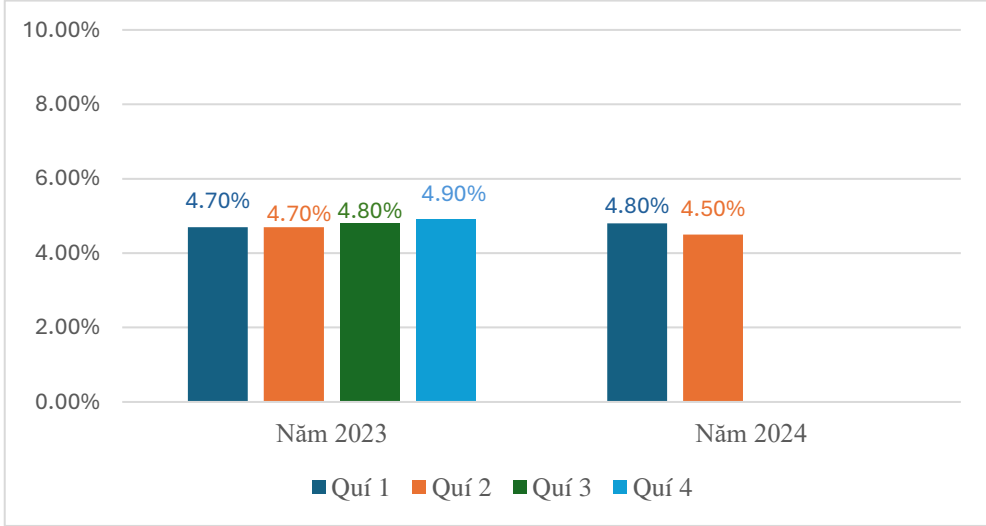
| | | |
|-------------------|--------------|--|
| Chỉ số 132 | TM-01 | Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm cho người hiến máu tình nguyện đúng hạn |
|-------------------|--------------|--|



| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 131 | XNHH-03 | Tỷ lệ các chỉ số ngoại kiểm đạt yêu cầu tại khoa Xét nghiệm huyết học |
|-------------------|----------------|---|



| | | |
|-------------------|--------------|--|
| Chỉ số 133 | TM-02 | Tỷ lệ phản ứng test nhanh HBV tại điểm hiến máu lưu động |
|-------------------|--------------|--|



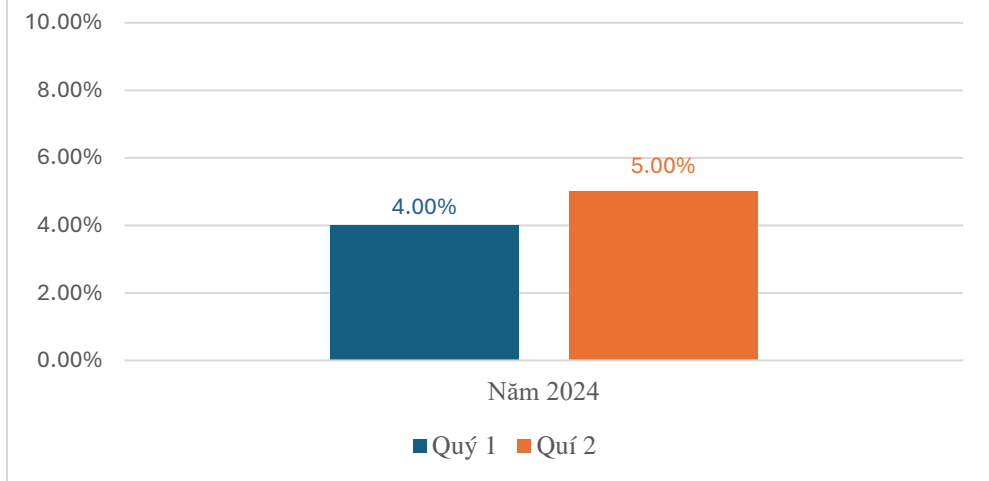
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 137 | KSNK-04 | Tỉ suất CLABSI tại khoa Hồi sức tích cực chống độc |
|-------------------|----------------|--|

| | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 |
|------|------------------|------------------|----------------|------------------|------------------|----------------|
| 2024 | 2,3/1000 ngày NB | 0,9/1000 ngày NB | 0/1000 ngày NB | 0,8/1000 ngày NB | 0,7/1000 ngày NB | 0/1000 ngày NB |

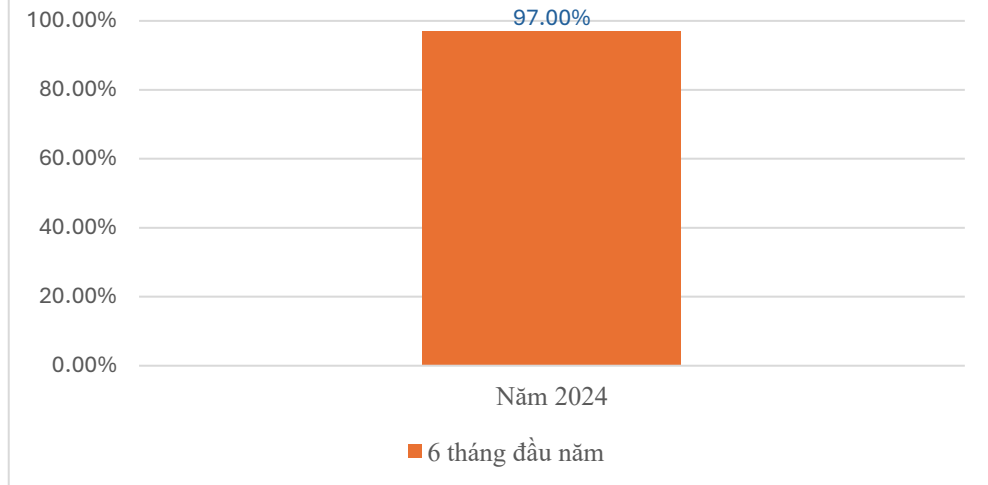
| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 138 | KSNK-05 | Tỉ suất CAUTI tại khoa Hồi sức tích cực chống độc |
|-------------------|----------------|---|

| | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 |
|------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 2024 | 0,8/1000 ngày NB | 1,7/1000 ngày NB | 0/1000 ngày NB | 0/1000 ngày NB | 3/1000 ngày NB | 0/1000 ngày NB |

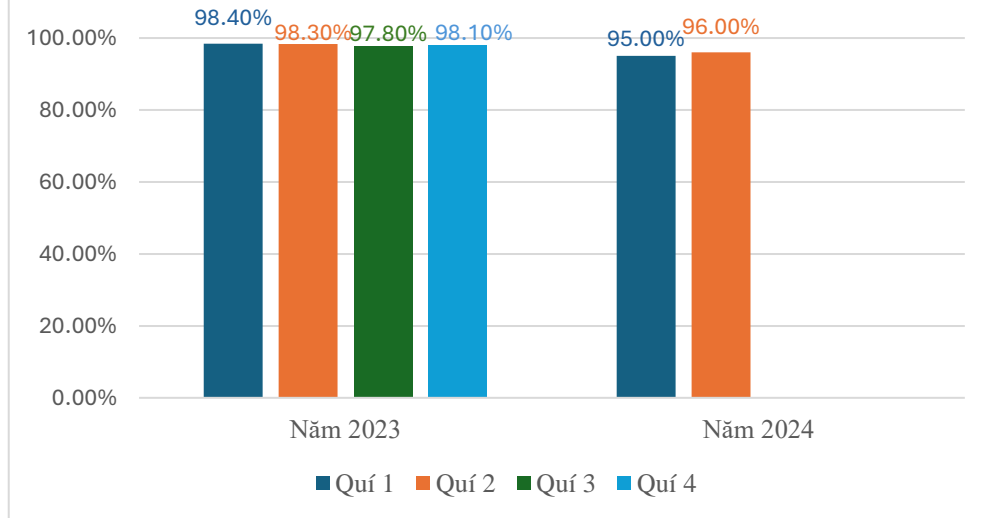
| | | |
|-------------------|---------------|---|
| Chỉ số 139 | GPB-01 | Tỷ lệ từ chối mẫu bệnh phẩm tại khoa Giải phẫu bệnh |
|-------------------|---------------|---|



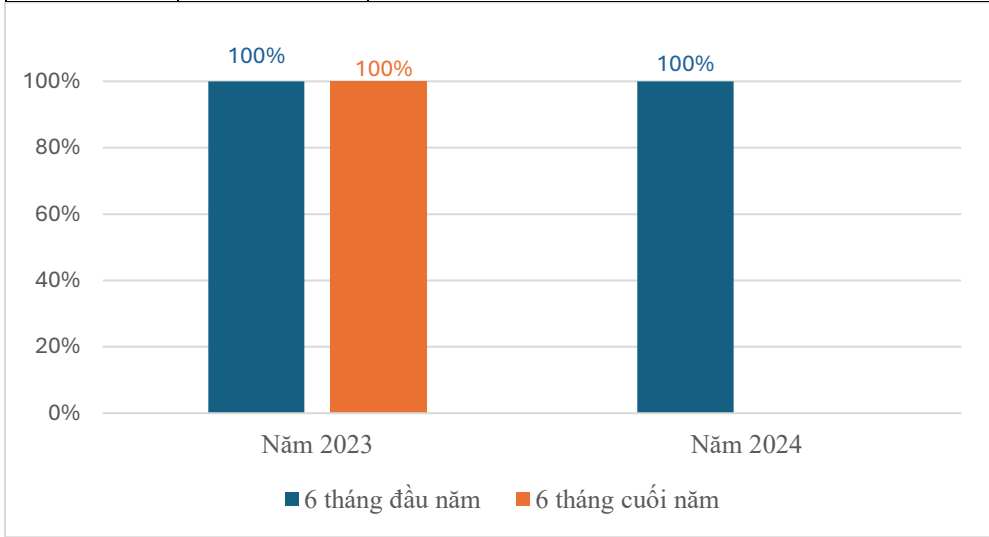
| | | |
|-------------------|---------------|--|
| Chỉ số 140 | GPB-02 | Tỷ lệ tiêu bản mô bệnh học đạt yêu cầu |
|-------------------|---------------|--|



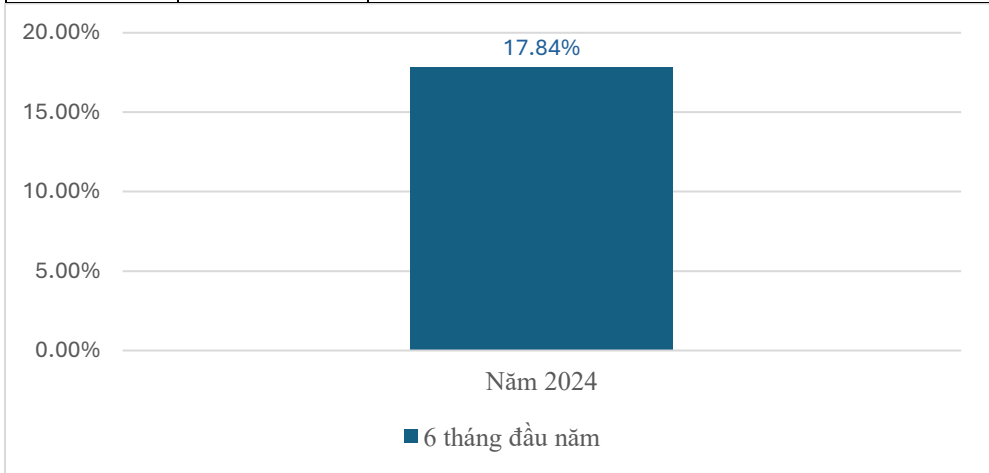
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 141 | CDHA-01 | Chất lượng phim chụp cắt lớp vi tính 128 dãy có tiêm thuốc cản quang đường tĩnh mạch |
|-------------------|----------------|--|



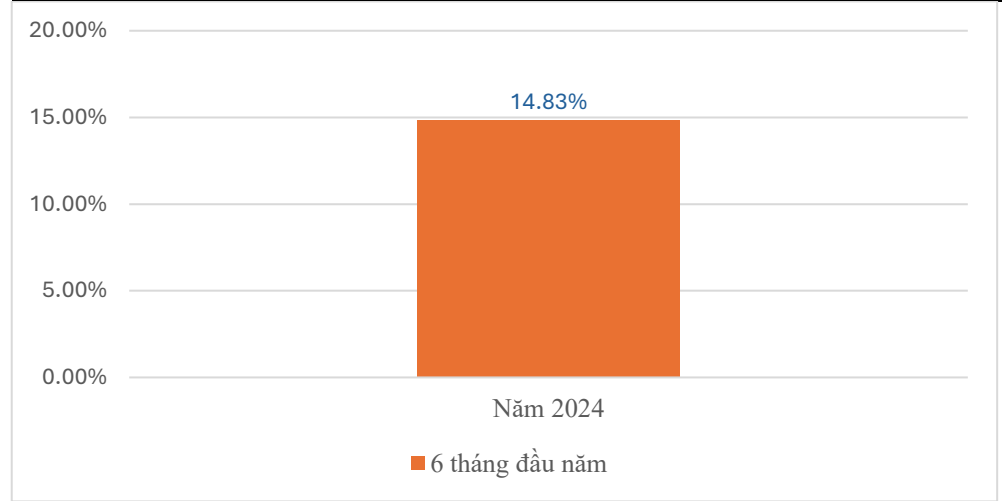
| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 142 | CDHA-02 | Tỷ lệ can thiệp nội mạch thành công cầm máu chấn thương gan dưới hướng dẫn số hoá xoá nền |
|-------------------|----------------|---|



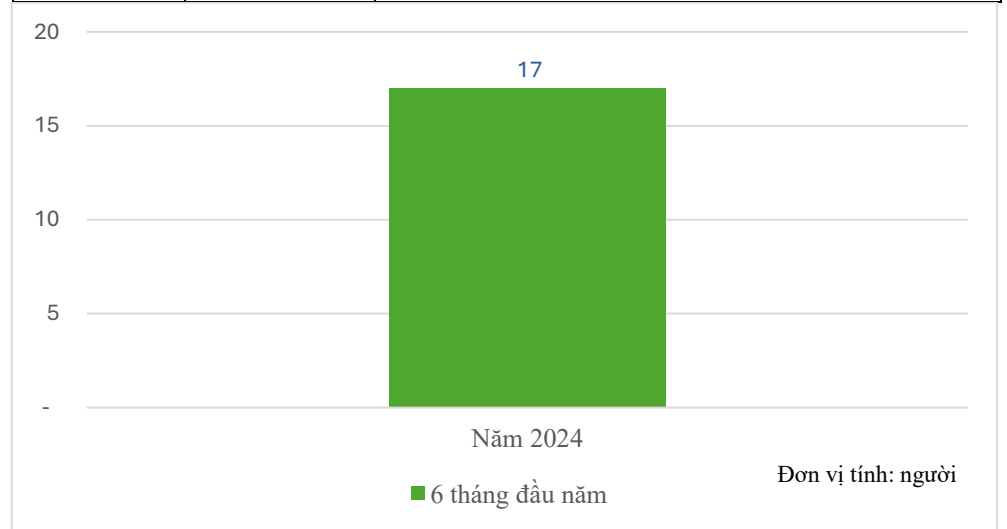
| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 143 | TDCN-01 | Tỷ lệ người bệnh phát hiện K tuyến giáp sau sinh thiết dưới hướng dẫn siêu âm |
|-------------------|----------------|---|



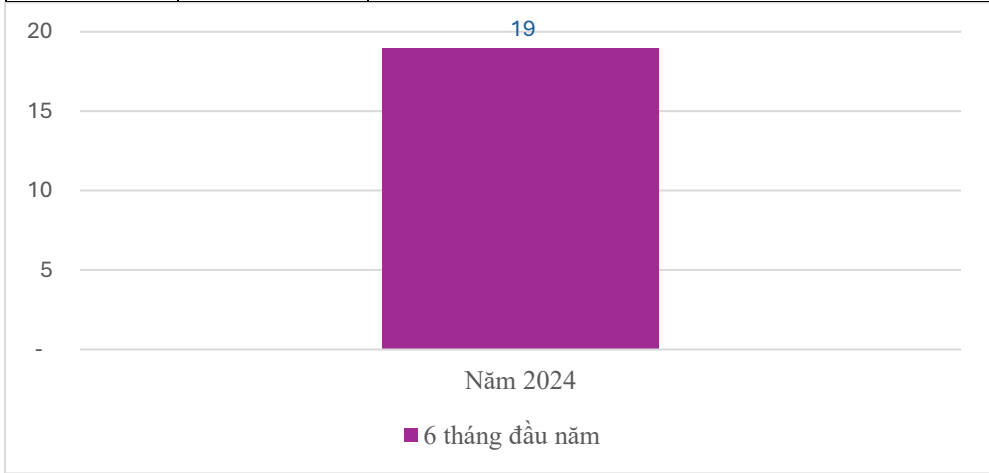
| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 144 | TDCN-02 | Tỷ lệ người bệnh phát hiện K đường tiêu hóa sau sinh thiết qua nội soi |
|-------------------|----------------|--|



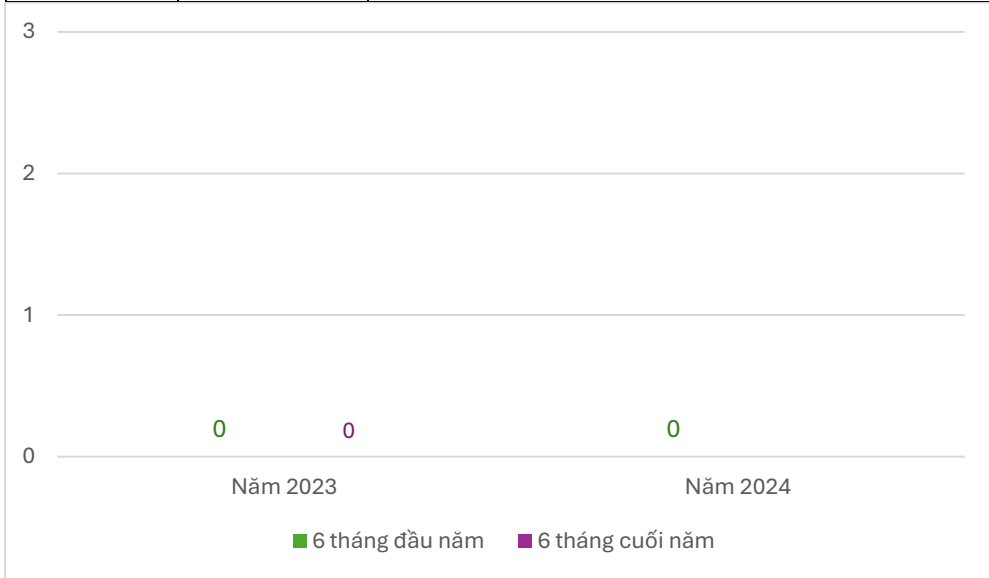
| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 145 | DUOC-01 | Số lượng người làm công tác dược lâm sàng |
|-------------------|----------------|---|



| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 146 | DUOC-02 | Số lượng báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) nhận được |
|-------------------|----------------|--|



| | | |
|-------------------|----------------|---|
| Chỉ số 147 | DUOC-03 | Số sự cố y khoa nghiêm trọng do sử dụng thuốc |
|-------------------|----------------|---|



| | | |
|-------------------|----------------|--|
| Chỉ số 148 | DUOC-04 | Số sự cố y khoa nghiêm trọng do tác dụng không mong muốn của thuốc (ADR) |
|-------------------|----------------|--|

